



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - KỲ I - 6/2021



ĐÓN LÀN SÓNG FDI LẦN THỨ 4
VIỆT NAM CẦN LÀM GÌ



TIÊU THỤ NÔNG SẢN
TRONG TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP



KINH TẾ MỸ
TRÊN ĐƯỜNG PHỤC HỒI HOÀN TOÀN
SAU ĐẠI DỊCH COVID-19



SƠN LA
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH SƠN LA: NƠI TRAO GỬI NIỀM TIN

Bệnh viện Phục hồi chức năng (PHCN) tỉnh Sơn La tiền thân là Viện Điều dưỡng tỉnh Sơn La được thành lập từ năm 1966. Trên chặng đường 55 xây dựng, trải qua các lần thay đổi tên gọi và địa điểm, trong bất kỳ hoàn cảnh nào dù là lúc chiến tranh ác liệt hay thời bao cấp thiếu thốn, các thế hệ cán bộ, y bác sĩ của Bệnh viện luôn tận tụy với nghề, hết lòng vì người bệnh, đoàn kết phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Bệnh viện PHCN tỉnh Sơn La hiện có quy mô 200 giường bệnh, gồm 4 phòng chức năng và 13 khoa lâm sàng và cận lâm sàng. Các phòng, khoa chuyên môn của bệnh viện được trang bị máy móc, thiết bị y tế khá hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, PHCN cho người bệnh. Xác định con người là nhân tố cốt lõi, Bệnh viện rất quan tâm đến công tác đào tạo. 3 năm gần đây, Bệnh viện liên tục cử cán bộ, bác sĩ đi đào tạo các lớp trung cấp lý luận chính trị - hành chính, thạc sĩ, bác sĩ CKI PHCN, CKI chẩn đoán hình ảnh, Y học cổ truyền, định hướng PHCN... Ngoài ra, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, các cán bộ, bác sĩ, nhân viên của Bệnh viện được trao đổi về chuyên môn kỹ thuật mới với các tình nguyện viên ở các nước có nền y học tiên tiến.

Hiện nay, đội ngũ nhân lực của Bệnh viện có 129 người, trong đó có 28 bác sĩ, 54 điều dưỡng, 13 kỹ thuật viên, 5 dược sĩ..., trình độ ngày một nâng cao đủ để đáp ứng yêu cầu triển khai các kỹ thuật PHCN theo phân cấp của Bộ Y tế. Bệnh viện đã tiếp nhận thành công nhiều đợt chuyển giao kỹ thuật từ tuyến Trung ương (Trung tâm PHCN của Bệnh viện Bạch Mai). Nổi bật là kỹ thuật tiêm potocxin chẩn đoán và điều trị tổn thương tuỷ sống; kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn tiến tới kích thích xuyên sọ bằng dòng điện một chiều để PHCN sau đột quy não...

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, Ban lãnh đạo Bệnh viện



Cán bộ y tế Bệnh viện hướng dẫn, chăm sóc, dọn dẹp tận tình chu đáo người bệnh

đẩy mạnh phong trào thi đua học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tăng cường công tác giáo dục y đức cho cán bộ, bác sĩ nhân viên bệnh viện. Bên cạnh đó, Bệnh viện công khai số máy đường dây nóng và số máy trực (tại vị trí dễ nhìn nhất), sẵn sàng trả lời mọi thắc mắc của người bệnh 24/24h, bố trí các hòm thư góp ý tại các khoa phòng, có lịch tiếp công dân cụ thể theo tháng (công khai) và phát phiếu khảo sát sự hài lòng của người bệnh tới từng bệnh nhân để lắng nghe góp ý, phản hồi từ người bệnh.

Song song với đó, Bệnh viện còn thực hiện tốt các nội dung của chương trình Mục tiêu Quốc gia về PHCN giai đoạn 2014-2020 và chương trình Mục tiêu Y tế - dân số giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể, Bệnh viện đã tổ chức thành công 12 lớp tập huấn về quản lý sức khỏe, PHCN cho người khuyết tật tại cộng đồng; triển khai điều tra, khảo sát, thu thập

thông tin quản lý sức khỏe cho người khuyết tật tại các hộ gia đình là trên 14 nghìn người; cấp 1.621 loại dụng cụ cho người khuyết tật đạt 12,46% tổng số người khuyết tật trong tỉnh (vượt 4,46% so với chỉ tiêu giao).

Nhờ những nỗ lực không ngừng, thời gian gần đây, số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị ngày một tăng, chất lượng điều trị ngày một nâng cao (ngày điều trị nội trú bình quân giảm từ 21 ngày xuống còn 18,61 ngày).

Thời gian tới, với mục tiêu trở thành "Nơi trao gửi niềm tin", Bệnh viện PHCN Sơn La mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh, sự chỉ đạo của Sở Y tế, sự giúp đỡ của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để bệnh viện ngày càng phát triển, giúp đỡ được nhiều người bệnh, người khuyết tật hơn nữa./.

Đình Long

HỘI THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ



Sáng 24/5/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo sửa đổi, bổ sung Phụ lục – Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK, Cục trưởng Cục Thống kê Hà Nội.

Luật Thống kê được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016. Sau 05 năm thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực đối với công tác thống kê, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau: (1) Luật Thống kê đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê; khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê; vị trí pháp lý của cơ quan thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê ngày càng được tăng cường; (2) Sự phối hợp giữa Cơ quan Thống kê Trung ương với thống kê Bộ, ngành có những bước tiến đáng kể; (3) Thông tin thống kê đã đóng góp tích cực vào việc giúp Chính phủ trong công tác hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những

vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế, xã hội.

Ban hành kèm theo Luật Thống kê là Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 nhóm với 186 chỉ tiêu. Tính đến ngày 31/12/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thu thập, tổng hợp và công bố 177/186 chỉ tiêu thống kê quốc gia (đạt 95,16%), còn 9/186 chưa được thu thập, tổng hợp (tương ứng 4,84%). Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể: Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia chưa cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, Chính phủ hay các quy định mới của các tổ chức quốc tế được ban hành trong thời gian 05 năm trở lại đây; Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện nay chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động của đời sống kinh tế - xã hội; Một số chỉ tiêu thống kê trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi tên hoặc loại bỏ để phù hợp với thực tiễn và các văn bản pháp luật chuyên ngành; Cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành

trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê. Đây là những cơ sở pháp lý bảo đảm cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu này trên thực tiễn.

Theo đó, để khắc phục những bất cập, hạn chế của danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, đồng thời tạo dựng cơ sở pháp lý vững chắc để tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động thống kê;... thì việc sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê là cần thiết và phù hợp với Điều 18 của Luật Thống kê quy định về điều chỉnh, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh: Với các nội dung cần trao đổi, thảo luận, các đại biểu cần tập trung rà soát, nghiêm túc nghiên cứu và cho ý kiến về tính khả thi của các chỉ tiêu tại Danh mục. Theo đó, các chỉ tiêu cần đảm bảo về mặt lý thuyết, khung lý luận và tính hiệu quả khi sử dụng trong thực tế. Ngoài ra, các chỉ tiêu cũng cần đảm bảo tính khả thi về mặt đo lường và phương pháp đo lường. Đặc biệt, đối với các chỉ tiêu phức tạp và khó; cần sự tham gia chặt chẽ, thống nhất trong các đơn vị của TCTK cũng như các Bộ, ngành liên quan.

Tại Hội thảo, đại diện Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê trình bày nội dung cần triển khai xin ý kiến và thảo luận. Theo đó, các đại biểu đã thảo luận các nội dung: Danh mục các chỉ tiêu giữ nguyên theo Luật Thống kê (gồm 143 chỉ tiêu), đề xuất sửa tên 37 chỉ tiêu; đề xuất bỏ 07 chỉ tiêu; đề nghị bổ sung 48 chỉ tiêu./.

Thu Hòa

TẬP HUẤN TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC VỀ ĐIỀU TRA THỦY SẢN NĂM 2021

Sáng ngày 25/5/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức tập huấn trực tuyến toàn quốc về điều tra Thủy sản năm 2021. Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh tham dự và chủ trì buổi tập huấn. Tham dự buổi tập huấn trực tuyến tại Hà Nội có đại diện các đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thống kê (TCTK); tại các điểm cầu có đại diện 63 cục Thống kê; điểm cầu Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc buổi tập huấn, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh cho biết, Điều tra Thủy sản (ĐTTS) là cuộc điều tra thu thập thông tin về các hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, nhu cầu thông tin ngành thủy sản của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; phục vụ công tác quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch và hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

Theo Phó Tổng cục trưởng, một số thay đổi chính của ĐTTS năm 2021 đó là: Chuyển giao đơn vị chủ trì thực hiện từ Vụ Thống kê Nông, Lâm và Thủy sản (Vụ NNTS) sang Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) và ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong các giai đoạn điều tra. Đổi mới về công nghệ thông tin được ứng dụng trong giai đoạn thu thập thông tin và quản lý,



giám sát và làm sạch số liệu ngay trong quá trình thu thập thông tin, như: sử dụng Web-form, CAPI, trang web Điều hành. Tùy theo loại đơn vị điều tra sẽ ứng dụng Webform hoặc CAPI cho phù hợp. Về nội dung, cuộc Điều tra Thủy sản năm 2021 hầu như không có thay đổi so với năm 2020.

Để đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác tập huấn và triển khai thành công cuộc điều tra. Phó Tổng cục trưởng yêu cầu sự phối hợp, phân công chặt chẽ giữa Vụ NNTS và Cục TTDL để sử dụng tốt nhất nguồn nhân lực; đội ngũ giảng viên cần truyền đạt đầy đủ nội dung; giới thiệu, hướng dẫn kỹ phương pháp, cách thức thu thập thông tin, sử dụng trang web Điều hành tác nghiệp và hướng dẫn giải quyết các thắc mắc thường gặp trong thực tế... Các đại biểu tham dự buổi tập huấn cần tham gia nghiêm túc, đúng giờ, tiếp thu đầy đủ các nội dung và yêu cầu của phương án ĐTTS để tổ chức chỉ đạo tốt cuộc điều tra này tại địa phương theo nội dung công việc và tiến độ được quy định.

Tại buổi tập huấn, các đại biểu đã được nghe trình bày các nội dung về Phương án điều tra thủy sản; phiếu Web với các phiếu số 01A, phiếu số 02, phiếu số 09; hướng dẫn kiểm tra, làm sạch, xử lý dữ liệu điều tra thủy sản; trình bày các phiếu CAPI và Quy trình giám sát ĐTTS năm 2021. Các đại biểu đã tham dự buổi tập huấn với tinh thần học hỏi, thái độ làm việc nghiêm túc, thẳng thắn trao đổi các vấn đề, thắc mắc liên quan. Với nhiều điểm cải tiến, đổi mới của cuộc điều tra năm nay, hội nghị tập huấn đã cung cấp nhiều thông tin, hướng dẫn chi tiết các quy trình, quy định về nghiệp vụ và ứng dụng CNTT tới các đại biểu tham dự.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp, buổi tập huấn là một phần quan trọng của cuộc Điều tra Thủy sản năm 2021 được tổ chức trực tuyến, thực hiện nghiêm các biện pháp phòng tránh dịch bệnh như: Giới hạn số người tham dự, ngồi giãn cách, 100% đại biểu tham dự đeo khẩu trang./.

Thu Hiền

HỘI THẢO VỀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NĂM GỐC THEO GIÁ SO SÁNH

Sáng ngày 20/5/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo xin ý kiến về hướng dẫn thực hiện năm gốc theo giá so sánh theo thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo, có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, thực hiện kế hoạch chuyển đổi năm gốc so sánh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019 về Quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã gây cú sốc lớn về kinh tế cho năm 2020, làm thay đổi cấu trúc và biến dạng nền kinh tế. Theo khuyến nghị của các tổ chức quốc tế và các chuyên gia, việc lựa chọn năm 2020 là năm gốc như dự kiến cần phải cân nhắc, bởi năm 2020 không còn đáp ứng điều kiện của một năm gốc so sánh tiêu chuẩn, đó là “bình thường, ổn định để đảm bảo đại diện cho cả giai đoạn”. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng đề nghị các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ cần xem xét xác định năm gốc theo giá so sánh phù hợp với bối cảnh hiện nay, có thể tham khảo ý kiến của các tổ chức quốc tế, các chuyên gia trong và ngoài nước...

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày các nội dung: Xác định năm gốc trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19; Hướng dẫn thực hiện



năm gốc theo Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT.

Liên quan đến việc xác định năm gốc trong bối cảnh dịch bệnh Covid – 19, theo khuyến nghị của chuyên gia Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), do cú sốc của đại dịch Covid nên năm 2020 không còn là năm phù hợp để chọn làm năm gốc và nên lựa chọn một năm khác thay thế. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa thể xác định dịch Covid có thể tiếp diễn đến khi nào trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến rất phức tạp, vắc xin phòng bệnh chưa đủ và chưa hiệu quả nên việc lựa chọn các năm tiếp sau như 2021 hoặc 2022 cũng chưa phải là phương án an toàn. Bên cạnh đó, chuyên gia IMF cũng cho rằng, việc thu thập thông tin điều tra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng cả về số lượng và chất lượng thông tin.

Qua phân tích một số phương án lựa chọn năm gốc và tham khảo ý kiến của các chuyên gia, TCTK đề xuất chọn năm 2019 là năm gốc so sánh.

Hội thảo cũng dành thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận, đóng góp ý kiến về các nội dung xác định năm gốc trong bối cảnh dịch bệnh Covid -19

và thực hiện năm gốc theo TT số 13/2019/TT-BKHĐT...

Liên quan đến việc chọn năm gốc, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh cho rằng, việc chọn phương án lựa chọn năm gốc 2019 là phương án tối ưu trong thời điểm hiện nay, đồng thời, cần rà soát danh mục khi cho vào điều tra giá.

Đồng quan điểm, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cũng thống nhất chọn năm 2019 là năm gốc và cho rằng, các đơn vị cần cố gắng khắc phục những khó khăn trước mắt nhằm rút kinh nghiệm cũng như thống nhất các phương pháp tính cho phù hợp.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương khẳng định lấy quyền số chính của năm 2019 cho năm gốc 2020, tiếp tục sử dụng phương pháp mới liên hoàn hàng năm và quyết tâm thực hiện tính chỉ số giá đại diện đến cấp tỉnh; đồng thời đề nghị đơn vị chủ trì đưa ra khung hướng dẫn chung trên cơ sở thống nhất phương pháp tính, danh mục đi liền với quyền số... để các đơn vị có liên quan phối hợp cùng rà soát và thực hiện./.

Thu Hương

HỘI THẢO GÓP Ý QUY ĐỊNH BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN CÓ NGUỒN TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chiều ngày 20/5/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo góp ý Quy định Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của Tổng cục Thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến và đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan của TCTK.

Phát biểu chỉ đạo Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn viện trợ nước ngoài được Tổng cục trưởng TCTK ban hành theo Quyết định số 263/QĐ-TCTK ngày 5/5/2010; Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của TCTK được ban hành theo Quyết định số 138/QĐ-TCTK ngày 25/1/2017. Thông qua các văn bản hướng dẫn quan trọng này để các đơn vị thuộc TCTK phối hợp thực hiện; Các dự án được triển khai thực hiện tốt; Huy động được các nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động của Ngành thông qua các dự án hợp tác song phương (Hà Lan, I-ta-li-a, Hàn Quốc, Nhật Bản...), dự án hỗ trợ kỹ thuật với các đối tác phát triển và các tổ chức quốc tế (WB, UNDP, UNFPA, FAO...); Các hoạt động hợp tác hỗ trợ kỹ thuật đóng góp tích cực vào nâng cao năng lực thống kê của toàn Ngành. Tuy nhiên, hoạt động quản lý vẫn còn những hạn chế tồn tại như: Tính cập nhật của các văn bản pháp lý; Tính tuân thủ trong triển khai thực hiện các hoạt động. Cụ thể, hiện các hoạt động có nguồn hỗ trợ nước ngoài cho TCTK đang được giao cho các đơn vị khác nhau quản lý và thực hiện, làm nảy sinh nhiều bất cập về tiến độ và hiệu quả các dự án.



Xuất phát từ bất cập, tồn tại này, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh sự cần thiết có quản lý chung tất cả các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài cho TCTK để đảm bảo quản lý thống nhất, hiệu quả, minh bạch.

Nội dung dự thảo Quy định Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của TCTK gồm V chương, 15 Điều. Cụ thể, Chương I: Những quy định chung (gồm 5 Điều); Chương II: Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của TCTK (gồm 6 Điều); Chương III: Ban quản lý dự án thành phần của TCTK (gồm 2 Điều); Chương IV: Mối quan hệ của Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của TCTK với Ban quản lý dự án thành phần của TCTK và Bộ, ngành (gồm 1 Điều); Chương V: Tổ chức thực hiện (gồm 1 Điều).

Tại Hội thảo, các đại biểu đã nghe trình bày dự thảo Quy định Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của TCTK và đưa ra một số ý kiến đóng góp như: quy định rõ từng bước để cụ thể hóa công việc đảm bảo khi phân công công việc sẽ rõ trách nhiệm hơn; xem xét rõ hơn tính pháp lý của Ban quản lý; làm rõ hơn chức năng của Ban quản lý dự án thành phần và nhiệm vụ của Ban quản lý;

xem xét nghiên cứu lại tên gọi Ban quản lý để phù hợp hơn...

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh khẳng định sự cần thiết có một tổ chức chung tổng hợp có sức mạnh cao hơn, có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng cục trưởng trong quá trình hình thành các dự án và quản lý chung

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho rằng, để tăng cường công tác quản lý ODA, TCTK cần tập trung sửa quy chế đã có để các hoạt động đi vào quỹ đạo hơn.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương một lần nữa nhấn mạnh về mặt chủ trương, đó là cần có tổ chức quản lý đảm bảo thống nhất xuyên suốt hoạt động quản lý của các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của TCTK. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đề nghị, trước mắt nghiên cứu liệt kê các văn bản có liên quan của TCTK, sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp; thành lập tổ chức cao hơn với mục tiêu để tiếp nhận và kêu gọi tiếp nhận, tổ chức thực hiện cũng như sau này theo dõi, quản lý, đôn đốc và báo cáo kết quả nhanh nhất, hiệu quả nhất, tập trung thống nhất xuyên suốt./.

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC, TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ QUỐC GIA MALDIVES

Trong các ngày 17-20/5/2020, tại trụ sở ở Hà Nội, Tổng cục Thống kê có buổi làm việc, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam bằng hình thức trực tuyến với Cơ quan Thống kê quốc gia Maldives. Tham dự buổi làm việc, về phía Việt Nam, có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục và đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam. Về phía Maldives, có bà Fathimath Niuma, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch, Nhà ở và Cơ sở hạ tầng Quốc gia; bà Aishath Shahuda, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia; bà Shadiya Ibrahim Trưởng đại diện Văn phòng UNFPA tại Maldives và một số công chức thuộc Cơ quan Thống kê quốc gia Maldives.

Phát biểu tại buổi làm việc trong chiều ngày 17/5/2021, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương bày tỏ niềm vinh dự được Cơ quan Thống kê Maldives tin tưởng lựa chọn là đối tác để chia sẻ kinh nghiệm về quá trình chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam. Tóm lược lại quá trình chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tại Việt Nam, Tổng cục trưởng cho biết, đây là cuộc TĐT lần thứ 5 của Việt Nam và là cuộc tổng điều tra có quy mô lớn nhất từ trước đến nay với số địa bàn điều tra hơn 200.000 địa bàn, gần 27 triệu hộ và 96,2 triệu người được điều tra trên phạm vi toàn quốc. Quá trình chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra được diễn ra trong khoảng thời gian 3 năm,



từ năm 2017 đến 2019. Thời gian thu thập thông tin là 1 tháng từ 01/4/2019-30/4/2019. Kết thúc thời gian thu thập thông tin, Tổng cục Thống kê Việt Nam mất 6 tháng để làm sạch, tính toán và tổng hợp toàn bộ kết quả điều tra của gần 97 triệu dân. Hội nghị công bố toàn bộ kết quả được tổ chức sau gần 8 tháng kết thúc TĐT. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương hy vọng những kinh nghiệm mà Việt Nam chia sẻ sẽ phần nào giúp Cơ quan Thống kê quốc gia Maldives chuẩn bị tốt hơn cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, đặc biệt trong tình hình đại dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến khó lường. Đồng thời bà bày tỏ mong muốn qua các buổi làm việc này, Thống kê Việt Nam và Thống kê Maldives có nhiều cơ hội để làm việc cùng nhau, giúp thống kê của 2 nước ngày càng phát triển.

Bà Fathimath Niuma, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch, Nhà ở và Cơ sở hạ tầng Quốc gia Maldives và bà Aishath Shahuda, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia cũng gửi lời cảm ơn Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam đã nhận lời tổ chức khóa khảo sát này theo

hình thức trực tuyến và bày tỏ ấn tượng đối với sự phát triển của Việt Nam, đặc biệt là sự thành công của TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Maldives thực hiện cuộc điều tra thông qua online và phiếu điện tử, do đó những vấn đề được chia sẻ từ Tổng cục Thống kê Việt Nam trong khóa khảo sát này sẽ là những nội dung hữu ích, bài học kinh nghiệm để Maldives học hỏi, thực hiện thành công cuộc điều tra của Maldives trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hiện nay.

Trong các ngày làm việc 17-20/5/2021, đại diện lãnh đạo một số đơn vị của Tổng cục Thống kê Việt Nam đã chia sẻ với Cơ quan Thống kê Maldives các nội dung và kinh nghiệm liên quan đến Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 của Việt Nam.

Hai cơ quan cũng dành thời gian để cùng thảo luận, trao đổi các vấn đề vướng mắc liên quan đến TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tại Việt Nam, cũng như thảo luận về các đề xuất và hướng dẫn cho Cơ quan Thống kê Maldives để cuộc Tổng điều tra tại Maldives thành công tốt đẹp./

B.N

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Vụ lúa đông xuân năm 2021 cả nước gieo cấy được 3.007,5 nghìn ha, bằng 99,4% năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.087,1 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.920,4 nghìn ha, bằng 99,7%. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 16,8 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa và do chuyển đổi cơ cấu sản xuất, hoặc tại một số địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp nông dân có xu hướng bỏ ruộng để chuyển sang hoạt động các ngành kinh tế mang lại thu nhập cao hơn.

Tính đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.865,9 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 97,2% diện tích xuống giống và bằng 100,3% cùng kỳ năm trước, ước tính năng suất đạt 70,6 tạ/ha, tăng 3,1 tạ/ha; sản lượng ước tính đạt 13,55 triệu tấn, tăng 550,1 nghìn tấn.

Về chăn nuôi, hiện nay dịch viêm da nổi cục ở trâu, bò đã xảy ra tại 28 địa phương và đang diễn biến phức tạp. Ước tính tổng số trâu của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 5/2021 giảm 2,8% so với cùng thời điểm năm 2020; tổng số bò tăng 2%. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát tốt, chỉ còn phát sinh những ổ dịch nhỏ lẻ. Ước tính đến cuối tháng Năm, tổng số lợn của cả nước tăng 11,8%; tổng số gia cầm tăng 6,4%.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, trên cả nước diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 88,5 nghìn ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 41,6 triệu cây, tăng 2,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.943,4 nghìn m³, tăng 5,4%; sản lượng củi khai thác đạt 8 triệu ste, giảm 0,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, diện tích rừng bị thiệt hại là 592,7 ha, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm diện tích rừng bị cháy là 165,7 ha, giảm 29,5%; diện tích rừng bị chặt phá là 427 ha, tăng 30,7%.

c) Thủy sản

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản ước đạt 3.267,7 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.686,9 nghìn tấn, tăng 3,7%; sản lượng khai thác đạt 1.580,8 nghìn tấn, tăng 1,4% (sản lượng khai thác biển đạt 1.510,2 nghìn tấn, tăng 1,5%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, ước tính Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 12,6%, đóng góp 10,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,3%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng

giảm 7%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thép cán tăng 60%; ô tô tăng 56%; linh kiện điện thoại tăng 36,4%; điện thoại di động tăng 22,2%; sắt;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2021, tăng 2,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, cả nước có gần 55,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 778,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 412,4 nghìn lao động, tăng 15,4% về số doanh nghiệp, tăng 39,5% về vốn đăng ký và tăng 1,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 5 tháng đạt 14 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 975,1 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của gần 19,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 5 tháng đầu năm là 1.753,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27,5% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, còn có gần 22,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,9% so với

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

55.767

Doanh nghiệp
thành lập mới

22.564

DN quay lại
hoạt động

8.023

Doanh nghiệp
giải thể

31.818

DN tạm ngừng
hoạt động
có thời hạn

cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 78,3 nghìn doanh nghiệp.

Cũng trong 5 tháng đầu năm nay, có 59,8 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020. Trung bình mỗi tháng có gần 12 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 133,4 nghìn tỷ đồng, bằng 28,7% kế hoạch năm và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Trung ương quản lý đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, bằng 27,1% kế hoạch năm và tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 112,5 nghìn tỷ đồng, bằng 29% kế hoạch năm và tăng 13%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 14 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 613 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8,83 tỷ USD, giảm 49,4% về số dự án và tăng 18,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 342 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn

tăng thêm đạt 3,86 tỷ USD, tăng 11,7%; có 1.422 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 1,31 tỷ USD, giảm 56,3%.

Trong số 70 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4.443,8 triệu USD, chiếm 50,3% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 5 tháng đầu năm

2021 có 21 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 143,5 triệu USD; có 9 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 403,2 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 5 tháng đạt 546,7 triệu USD, tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm trước.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Dịch Covid-19 bùng phát trở lại lây lan nhanh trong cộng đồng ở nhiều địa phương đã ảnh hưởng đến hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước. Tổng thu ngân sách Nhà nước trong 15 ngày đầu tháng Năm giảm 5 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ tháng trước. Chi ngân sách tập trung cho công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2021 ước tính đạt 599,7 nghìn tỷ đồng, bằng 44,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 496 nghìn tỷ đồng, bằng 43,8%;

thu từ dầu thô 13,6 nghìn tỷ đồng, bằng 58,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 89,5 nghìn tỷ đồng, bằng 50,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2021 ước tính đạt 517,5 nghìn tỷ đồng, bằng 30,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 380,6 nghìn tỷ đồng, bằng 36,7%; chi đầu tư phát triển 93,7 nghìn tỷ đồng, bằng 19,6%; chi trả nợ lãi 42,4 nghìn tỷ đồng, bằng 38,5%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.086,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,27%.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm ước tính đạt 1.670,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,1% tổng mức và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 196,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,4% tổng mức và tăng 4,6%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và giảm 48,2%; Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 214,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức và tăng 10,9%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Do ảnh hưởng bởi làn sóng thứ tư của dịch Covid-19 bùng phát trở lại khiến hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp trong khu công nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2021 ước tính vẫn tăng cao, đạt 262,25 tỷ USD, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa ước tính đạt 130,94 tỷ USD, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,06 tỷ USD, tăng 16,6%, chiếm 25,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 97,88 tỷ USD, tăng 36,3%, chiếm 74,8%.

5 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 37,6 tỷ USD, tăng 49,8% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là Trung Quốc đạt 20,1 tỷ USD, tăng 26%;...

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 131,31 tỷ USD, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 45,8 tỷ USD, tăng 30,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 85,51 tỷ USD, tăng 39,9%.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 43,3 tỷ USD, tăng 52,8% so với cùng kỳ năm trước; ...

Ước tính 5 tháng đầu năm 2021 nhập siêu 369 triệu USD trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,74 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 12,37 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, vận tải hành khách đạt 1.594,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 69,8 tỷ lượt khách.km, tăng 0,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, vận tải hàng hóa đạt 739 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 8%) và luân chuyển 146,2 tỷ tấn.km, tăng 11,2%.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 81 nghìn lượt người, giảm 97,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 50,5 nghìn lượt người, chiếm 62,4% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 98,3%; bằng đường bộ đạt 30,3 nghìn lượt người, chiếm 37,4% và giảm 94,5%; bằng đường biển đạt 193 lượt người, chiếm 0,2% và giảm 99,9%.

Trong 5 tháng đầu năm nay, khách đến từ châu Á đạt 71,6 nghìn lượt người, chiếm 88,4% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 97,4% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 6,1 nghìn lượt người, giảm 99,1% ; khách đến từ châu Mỹ đạt gần 2,2 nghìn lượt người, giảm 99,1%; khách đến từ châu Úc đạt 590 lượt người, giảm 99,4%; khách đến từ châu Phi đạt 590 lượt người, giảm 95,1%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Dịch Covid-19 tái bùng phát trở lại cuối tháng Tư đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân, trước tình hình đó Đảng và Nhà nước có những chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân, đặc biệt các hỗ trợ người dân các địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh. Kết quả của các chính sách an sinh xã hội và giải pháp hỗ trợ các hộ cận nghèo của Chính phủ tiếp tục phát huy hiệu quả, tháng 5/2021 là tháng thứ 11 liên tiếp không phát sinh thiếu đói trên phạm vi cả nước.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

5 tháng đầu năm 2021, tại Việt Nam, tình hình dịch bệnh phức tạp

nhưng chúng ta vẫn khống chế được tình hình dịch bệnh, đảm bảo điều kiện an toàn để tổ chức tốt cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tính đến 16h00 ngày 28/5/2021, Việt Nam có 6.396 trường hợp mắc, 2.853 trường hợp đã được chữa khỏi (47 trường hợp tử vong).

c) Tai nạn giao thông

5 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 5.182 vụ tai nạn giao thông làm 2.656 người chết, 1.779 người bị thương và 2.009 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm nay giảm 5,9%; số người chết giảm 0,4%; số người bị thương tăng 15% và số người bị thương nhẹ giảm 16,9%..

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 23 người chết và mất tích, 37 người bị thương; 136 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 5,1 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; 5,5 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 26,6 nghìn ha lúa và 3,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 312,2 tỷ đồng, giảm 92,1% so với cùng kỳ năm trước.

đ) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

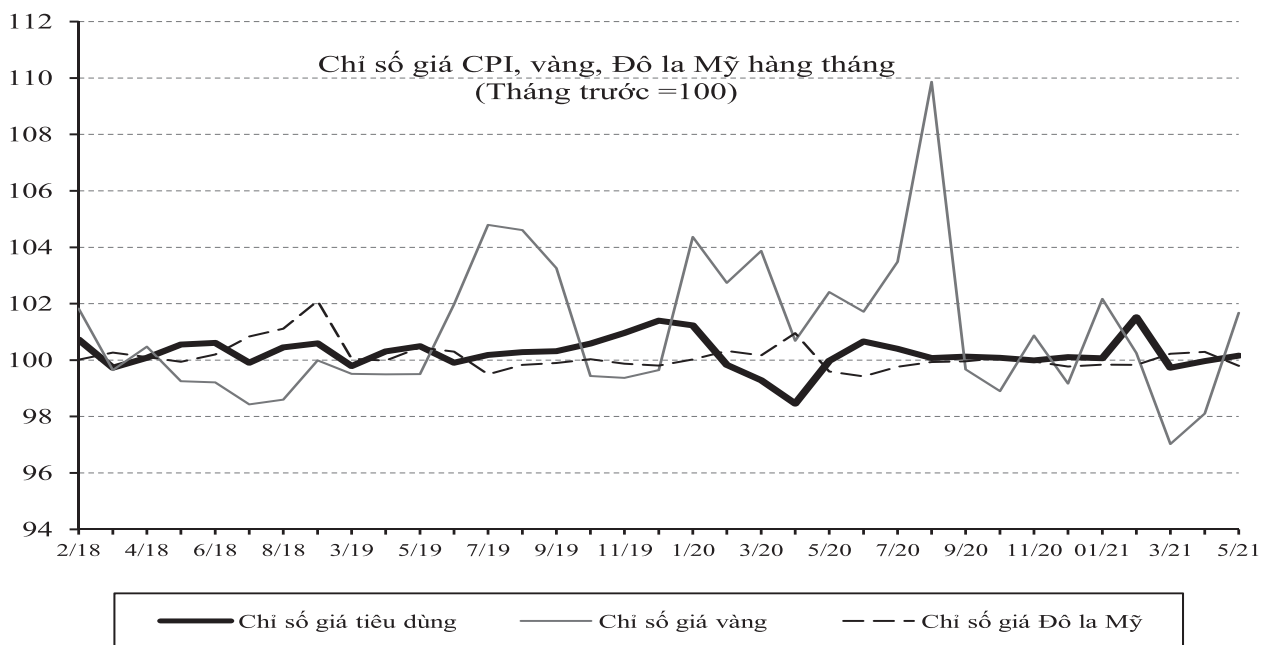
Tính chung 5 tháng đầu năm nay đã phát hiện 7.615 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 6.656 vụ với tổng số tiền phạt gần 93,8 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 966 vụ cháy, nổ, làm 48 người chết và 75 người bị thương, thiệt hại ước tính 266,8 tỷ đồng./.

(Trích Báo cáo

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021 - TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2021 SO VỚI				5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 5 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 4 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,68	102,90	101,43	100,16	101,29
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,16	100,24	100,68	100,04	101,10
1- Lương thực	108,15	104,28	102,52	99,91	105,75
2- Thực phẩm	109,46	98,88	100,08	99,95	99,94
3- Ăn uống ngoài gia đình	108,86	101,99	101,39	100,31	102,05
II. Đồ uống và thuốc lá	103,20	101,56	101,08	100,09	101,56
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,28	100,98	100,49	99,99	100,82
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	104,25	102,93	101,80	100,40	100,64
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,14	100,55	100,44	100,09	100,52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,32	100,15	100,06	100,01	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,41	100,01	100,01	100,00	100,07
VII. Giao thông	98,95	121,24	107,98	100,76	103,75
VIII. Bưu chính viễn thông	98,14	99,12	99,45	99,85	99,34
IX. Giáo dục	107,18	104,10	100,40	100,03	104,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,70	104,44	100,38	100,00	104,47
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,76	99,38	99,83	99,77	98,71
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,79	101,74	100,83	100,06	101,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,31	113,02	99,12	101,68	119,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,61	98,85	99,98	99,79	99,15

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



KINH TẾ - XÃ HỘI

ĐÓN LÀN SÓNG FDI LẦN THỨ 4

VIỆT NAM CẦN LÀM GÌ

ThS. Nguyễn Thị Phương Liên
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Với hơn 30 năm thực hiện chính sách mở cửa đến nay khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu, làm đứt gãy các chuỗi sản xuất, lưu thông và “nấn chỉnh” lại dòng đầu tư. Theo các chuyên gia kinh tế, để đón làn sóng FDI lần thứ 4, Việt Nam sẽ có những điều chỉnh phù hợp với tình hình mới. Theo đó, chính sách thu hút FDI đổi mới mạnh mẽ sang tư duy chủ động thích ứng, thu hút có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí hàng đầu.

Hiệu quả đón làn sóng FDI những năm qua của Việt Nam

Năm 1986, Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức đưa Việt Nam bước vào công cuộc cải cách - đổi mới đất nước và một năm sau (năm 1987) Việt Nam đã có Luật đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy, ngay từ bước đi đầu tiên của công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam đã rất coi trọng khu vực FDI. Để thực hiện chính sách mở cửa thu hút vốn nước ngoài, hơn 30 năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã đón 3 làn sóng FDI: Làn sóng thứ nhất

trong những năm 1990-1992; làn sóng thứ hai vào những năm 2000 với Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ được ký kết và làn sóng thứ 3 Việt Nam thu hút số lượng FDI thực sự bùng nổ sau khi gia nhập WTO vào năm 2006 và hội nhập sâu với khu vực và quốc tế. Hoạt động Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh và có hiệu quả, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại đầu tư vào Việt Nam; quy mô vốn và chất lượng dự án tăng, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ, năng lực sản xuất; tăng thu ngân sách

Nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), tính lũy kế đến ngày 20/4/2021, cả nước có 33.463 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 394,9 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 238,36 tỷ USD, bằng 60,4% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Đã có 139 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Vốn FDI đã có mặt ở tất cả 63 địa phương trong cả nước và đầu tư vào 19 trong tổng số 21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân.

Cùng với chuyển động dòng chảy thu hút vốn đầu tư nước ngoài

vào Việt Nam, các kỹ năng quản trị và công nghệ hiện đại của doanh nghiệp FDI cũng từng bước được đưa vào áp dụng trong nhiều lĩnh vực. Nền kinh tế xuất hiện những ngành nghề mới như: Dệt may, da giày và điện tử... Điều này đã góp phần tạo ra sự thay đổi rõ nét trong cơ cấu các ngành sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được khu vực FDI cũng còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: Mức độ kết nối và lan tỏa của khu vực FDI đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp; thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI đến khu vực đầu tư trong nước vẫn chưa đạt như kỳ vọng, thu hút FDI vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế; FDI vẫn chủ yếu là gia công, sử dụng lao động giản đơn như: Dệt may, giày dép; vật tư máy móc chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài giá trị gia tăng tạo ra chưa lớn, chưa cộng sinh với doanh nghiệp trong nước.

Cơ hội đón làn sóng FDI lần thứ 4

Hiện, dòng chảy làn sóng FDI lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Đón làn sóng FDI thứ 4 với những tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ đầy tiềm năng, Việt Nam đang được cho là có nhiều cơ hội nhờ những lợi thế như: Năm 2020, khi đại dịch Covid-19 xảy ra, nền kinh tế các nước trong khu vực đều ở mức tăng trưởng âm nhưng riêng Việt Nam vẫn tăng trưởng 2,91%; hoạt động xuất nhập khẩu các nước đều suy giảm nhưng Việt Nam vẫn tiếp tục tăng 5,1% so với năm 2019 và 4 tháng đầu năm 2021 tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra, Việt Nam có một môi trường kinh doanh thuận lợi khi tham gia vào hàng loạt các

Hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính riêng năm 2020, Việt Nam đã tham gia ký kết 03 Hiệp định FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên hiệp châu Âu (EVFTA)... Việt Nam cũng được Finance Brand, Bộ phận phân tích thông tin kinh tế (EIU) thuộc Tạp chí Kinh tế của Anh (The Economist) đánh giá là quốc gia có mức tăng trưởng thương hiệu quốc gia nhanh nhất trên thế giới với mức tăng 9 bậc lên vị trí thứ 33 trong Top 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới và trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn ở châu Á.

Điểm lợi thế nữa của Việt Nam là dưới con mắt các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn hơn khi đã chuyển hóa được một số điểm yếu trước đây thành lợi thế so sánh với các đối tác trong khu vực như: Yếu tố rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh hay bất ổn chính sách. Đồng thời, Việt Nam cũng đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận trên những lĩnh vực khó cải thiện như: Kiểm soát tham nhũng, thuế và cung ứng dịch vụ công. Việt Nam cũng củng cố được vị thế của một nền kinh tế có sức hấp dẫn với các thiết chế chính trị - xã hội ổn định.

Thấy được những lợi thế và có cái nhìn lạc quan về triển vọng kinh doanh tại thị trường Việt Nam, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp đã chủ động xây dựng những kế hoạch kinh doanh mới. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang có kế hoạch đổ vốn vào Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính từ đầu năm đến ngày 20/4/2021, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần (GVMCP) vào Việt Nam đạt 12,25 tỷ USD, bằng 99,3% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện

của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 5,5 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, có 451 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ USD, tăng 24,7%. Điều này cho thấy, quy mô dự án FDI trong những tháng đầu năm 2021 có sự cải thiện so với cùng kỳ 2020. Ngoài ra, trong 4 tháng năm 2021 đã có 263 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt trên 2,7 tỷ USD. Có 1.151 lượt GVMCP của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp đạt trên 1 tỷ USD.

Theo các chuyên gia kinh tế, những thành tựu về thu hút FDI trong những năm qua và những thành quả phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được, Việt Nam không chỉ có cơ hội mà đã có đà, có lực và có thế. Do đó, trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, để đón đầu làn sóng FDI lần thứ 4, Việt Nam cần có cách tiếp cận linh hoạt, sáng tạo hơn trong thu hút FDI với việc định hình lại dòng vốn đầu tư và sự phát triển công nghệ. Theo đó, Việt Nam sẽ không quan tâm về số lượng, không chạy theo các dự án hàng trăm triệu, hàng tỷ, thậm chí hàng chục tỷ USD nếu như các dự án đầu tư FDI đó không thực sự góp phần nâng cao chất lượng phát triển của Việt Nam, không tạo ra nhiều việc làm có chất lượng cao hơn cho người dân, không cộng sinh được với doanh nghiệp nội địa, không lan tỏa công nghệ, quản trị hiện đại và văn hoá kinh doanh, không tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn cho nền kinh tế. Ngoài ra, tại nhiều tỉnh, thành phố của Việt Nam nhất là tại các trung tâm kinh tế lớn điều kiện không gian phát triển đã trở nên chật chội, do đó Việt Nam sẽ cần và có quyền lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng cao hơn

Đón làn sóng FDI lần thứ 4 Việt Nam cần làm gì

Để đón kịp dòng chảy làn sóng FDI lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, Việt Nam đã có những bước đi chủ động thích ứng và sáng tạo. Theo đó, ngày 20/8/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW “Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”. Quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 50 là: Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao. Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 50 là phấn đấu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt vốn đăng ký giai đoạn 2021-2025 khoảng 150-200 tỉ USD (30-40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 200-300 tỉ USD (40-50 tỉ USD/năm); Vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 100-150 tỉ USD (20-30 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30-40 tỉ USD/năm); Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018; Tỷ lệ nội địa hoá tăng từ 20-25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030; Tỷ

trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030. Ngay sau Nghị quyết số 50 của Bộ Chính trị, ngày 27/4/2020 Chính phủ cũng đã có Nghị quyết số 58/NQ-CP ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50.

Mới đây, tại Diễn đàn Nhịp cầu Phát triển 2021, Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh cũng đã đề cập tới 4 vấn đề Chính phủ sẽ tập trung giải quyết để thu hút thành công nguồn vốn FDI trong bối cảnh mới, gồm: Quyết tâm giữ vững môi trường vĩ mô, chính trị xã hội ổn định; Tập trung cải thiện chất lượng thể chế, chính sách pháp luật theo hướng tăng cường tính minh bạch, lành mạnh, an toàn và hiệu quả, nâng cao năng lực quản trị Nhà nước và quản lý kinh tế vĩ mô. Đồng thời, hoàn thiện chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên nguyên tắc gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo doanh nghiệp FDI thực hiện đúng cam kết đầu tư, tuân thủ đúng tiêu chí, điều kiện hưởng ưu đãi. Tạo cơ chế kết nối các hoạt động xúc tiến về đầu tư, thương mại, du lịch; Ưu tiên đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, giúp tạo ra các kết nối thông minh, hiệu quả, giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp, nhà đầu tư và nền kinh tế. Đặc biệt, Chính phủ khuyến khích tăng cường đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và khoa học công nghệ, lấy nền tảng con người và năng lực khoa học công nghệ làm động lực của tăng trưởng trong những thập niên tới; Song song với việc thu hút đầu tư, các địa phương sẽ tổ chức, hỗ trợ hiệu quả, kịp thời cho các nhà đầu tư triển khai xây dựng các dự án với tốc độ nhanh nhất, thời gian ngắn nhất, hiệu quả nhất thông

qua cải cách môi trường kinh doanh, thủ tục hành chính và đặc biệt là những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng. Từ đó giảm chi phí đầu tư, chi phí cơ hội, củng cố niềm tin của các nhà đầu tư, đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước lớn mạnh để liên kết tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất, phân phối toàn cầu.

Song hành cùng với Chính phủ, các địa phương cũng đã có những động thái tích cực. Hiện, hai địa phương là tỉnh Hải Dương và Vĩnh Phúc với việc “tính lại” chiến lược thu hút FDI theo hướng có chọn lọc, có điều kiện. Tại Hải Dương điều kiện xét trên khả năng tăng tỷ suất đầu tư trên một đơn vị diện tích, tăng hàm lượng khoa học công nghệ vào dòng vốn đầu tư, bảo vệ môi trường, giá trị gia tăng, năng suất lao động, thu nhập lao động... Tại Vĩnh Phúc ngoài những yêu cầu về điều kiện hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, khi thẩm định dự án FDI, Vĩnh Phúc sẽ quan tâm tới các yếu tố như: Tỷ lệ nội địa hoá, có doanh nghiệp Việt Nam tham gia cung ứng vào sản xuất. Đặc biệt là sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa và sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam do chính người Việt Nam gây dựng để tạo ra những giá trị bền vững. Tại TP. Hải Phòng với định hướng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trong 5 năm liền. TP. Hải Phòng quyết liệt cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp làm thủ tục đầu tư. Dành quỹ đất sạch, đầu tư hạ tầng tới chân hàng rào các khu công nghiệp đảm bảo không chỉ kết nối giao thông mà có đủ hệ thống điện, nước thải, cây xanh; Định kỳ tổ chức gặp mặt doanh nghiệp trên địa bàn để cùng trao đổi tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp./.



Cụm từ “chuyển đổi số” giờ đây không còn xa lạ với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và thậm chí cả người dân. Trong xu hướng chung đó, ngành Ngân hàng Việt Nam đã và đang ghi những dấu ấn quan trọng trong bức tranh kinh tế cả nước với những bước chuyển đổi số mạnh mẽ.

NGÀNH NGÂN HÀNG

HÒA CÙNG DÒNG CHẢY CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Bùi Thị Hồng Dung
Đại học Lao động - Xã hội

Chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hòa cùng dòng chảy chuyển đổi số quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết liệt chỉ đạo thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ ngành ngân hàng thông qua việc ban hành hàng loạt các văn bản, tạo nên một khuôn khổ pháp lý ngày càng thiện như: Quyết định số 711/QĐ-NHNN ngày 15/4/2020 về việc ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Quyết định số 1238/QĐ-NHNN ngày 8/7/2020

ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai thực hiện Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

Thực hiện quan điểm chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và xác định chuyển đổi số là một xu thế tất yếu, hầu hết các ngân hàng Việt Nam đã và đang xây dựng, thực thi chiến lược chuyển đổi số của riêng mình. Theo kết quả khảo sát

vào tháng 9/2020 của Ngân hàng Nhà nước, 95% ngân hàng đã và đang xây dựng hoặc dự tính sẽ xây dựng chiến lược chuyển đổi số, trong đó 39% ngân hàng đã phê duyệt chiến lược chuyển đổi số hoặc tích hợp trong chiến lược phát triển kinh doanh/công nghệ thông tin; 42% ngân hàng đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Trong chiến lược chuyển đổi số, có đến 88% các ngân hàng đều lựa chọn chuyển đổi số cả kênh giao tiếp khách hàng (front-end) và nghiệp vụ nội bộ (back-end) hoặc số hóa toàn bộ; có số ít ngân hàng dự kiến chỉ số hóa kênh giao tiếp khách hàng (front-end only).



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cùng với đó, hệ thống ngân hàng Việt Nam tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng hàng loạt các công nghệ mới để phân tích, đánh giá, phân loại hành vi, nhu cầu khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng trải nghiệm khách hàng như: Trí tuệ nhân tạo (A.I.), phân tích dữ liệu (Data Analytics), xử lý dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), nhận dạng sinh trắc học (Biometrics) hay các công nghệ tự động hóa quy trình bằng robot (RPA), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), xác minh thông tin nhận biết khách hàng không gặp mặt trực tiếp thông qua phương tiện điện tử (e-KYC); mã phản hồi nhanh (QR Code); Cơ chế quản lý thử nghiệm có kiểm soát (Regulatory Sandbox), hoạt động công nghệ tài chính (Fintech)...

Cũng theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hệ thống ngân hàng lõi và hạ tầng công nghệ được các ngân hàng chú trọng đầu tư, nâng cấp nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn dữ liệu, giảm thiểu rủi ro hệ thống cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển của các năm tiếp theo tại đơn vị. Vấn đề an ninh, bảo mật

trong thanh toán đặc biệt được coi trọng và tăng cường để nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo sự yên tâm cho khách hàng khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử (như thanh toán qua Internet, ví điện tử, điện thoại di động...).

Đặc biệt, dù trải qua một năm đầy khó khăn thách thức với những tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, song đây dường như là chất xúc tác để các ngân hàng tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua việc phát triển mảng bán lẻ dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ số. Các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trên điện thoại di động và ngân hàng trực tuyến đã có sự phát triển vượt bậc với nhiều tiện ích mới mẻ, thuận tiện, nhanh chóng và ngày càng thân thiện hơn cho khách hàng như thanh toán hóa đơn, thanh toán thương mại điện tử, chuyển tiền, nộp - rút tiền tiết kiệm thông qua tài khoản thanh toán,... Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính tới cuối năm 2020, số lượng và giá trị giao dịch thanh toán qua di động tăng tới 1.111,2% và 4.049,1% so với cùng kỳ năm 2016. Riêng năm 2020, số lượng giao dịch thanh toán qua Internet đạt gần 374

triệu giao dịch với giá trị đạt hơn 22,4 triệu tỷ đồng (tăng 8,3% về số lượng và 25,5% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2019); số lượng giao dịch thanh toán qua điện thoại di động đạt gần 918,8 triệu giao dịch với giá trị đạt gần 9,6 triệu tỷ đồng (tăng 123,9% về số lượng và 125,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019).

Bên cạnh việc triển khai đa dạng dịch vụ số hóa, trực tuyến, các ngân hàng cũng tập trung số hóa các hoạt động nghiệp vụ, vận hành nội bộ. Cụ thể, đến nay hiện có 73% ngân hàng quy trình hoạt động liên tục; 47,6% ngân hàng có hệ thống quản lý quan hệ khách hàng; 42,8% ngân hàng có chữ ký điện tử, chữ ký số nội bộ.

Chuyển đổi số không chỉ là cuộc cách mạng mà còn là cuộc đua căng thẳng giữa các ngân hàng. Để tồn tại, bắt kịp xu hướng và tạo lợi thế cạnh tranh, mỗi ngân hàng ưu tiên lựa chọn ứng dụng công nghệ, xây dựng chiến lược chuyển đổi số khác nhau trên cơ sở tối ưu hóa điểm mạnh của



mình, nhằm phát triển các sản phẩm dịch vụ sáng tạo đột phá mới trên nền tảng số, mở rộng những mô hình kinh doanh phù hợp hơn với thời đại công nghệ, cũng như mở rộng mạng lưới và cơ sở khách hàng. Là ngân hàng năng động trong chuyển đổi số, Vietcombank luôn không ngừng nghiên cứu, phát triển để cho ra đời các sản phẩm số mới, giúp khách hàng có được sự đơn giản hơn, phong cách hơn và hài lòng hơn khi giao dịch. Một trong những dịch vụ ngân hàng số nổi bật nhất của Vietcombank là VCB Digibank, một nền tảng thanh toán đa kênh tích hợp được ra mắt vào tháng 7/2020, dựa trên việc hợp nhất các nền tảng giao dịch riêng rẽ trên Internet Banking và Mobile Banking, cung cấp các trải nghiệm liền mạch, thống nhất cho khách hàng trên các phương tiện điện tử như máy tính (PC/Laptop) và thiết bị di động (điện thoại/tablet). Đây được xem là một dấu mốc quan trọng, thể hiện tầm nhìn và quyết tâm chuyển

đổi số của Vietcombank. Hay như Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tổ chức Lễ phát động Chiến dịch chuyển đổi số nền khách hàng vào tháng 8/2020, với chủ đề "BIDV Digi Up – Thay đổi để dẫn đầu". Với chủ đề này, BIDV khẳng định chuyển đổi số không chỉ giới hạn ở việc số hóa dữ liệu giao dịch mà thông qua đó tập trung nâng cao trải nghiệm của khách hàng, và khách hàng là trung tâm của mọi quyết định chuyển đổi số của BIDV. Trong khi đó, ngân hàng TPBank ghi dấu ấn bằng việc thử nghiệm thành công mô hình LiveBank với 330 máy giao dịch tự động không cần nhân viên trên cả nước. Các máy tự động này có khả năng đáp ứng tới 90% dịch vụ cho khách hàng so với phòng giao dịch truyền thống. Trong 2020, hệ thống LiveBank đã đáp ứng 215.000 nhu cầu mở tài khoản và thẻ mới cho khách hàng, tăng gấp 4 lần năm 2019, số lượng giao dịch qua LiveBank đạt hơn 7 triệu, tăng 130%...

Cũng trong thời gian qua, thị trường Việt Nam được chứng kiến sự xuất hiện và phát triển của không ít các công ty Fintech (công nghệ tài chính), cung cấp hàng loạt các dịch vụ như ví điện tử, cho vay vốn, chuyển tiền ngang cấp... Đây được coi là những đối thủ đáng gờm đối với hệ thống ngân hàng bởi những nguy cơ mất đi thị phần sản phẩm dịch vụ ngân hàng truyền thống. Tuy nhiên, các ngân hàng trong nước đã nhanh chóng đẩy mạnh hợp tác với các công ty Fintech để cùng hướng đến mục tiêu chung là mang tới cho khách hàng những trải nghiệm dịch vụ tốt hơn. Ví dụ như ngân hàng VPBank với chiến lược tập trung đẩy mạnh mảng dịch vụ ngân hàng số hiện đại, đã tích cực hợp tác với các đối

tác Fintech lớn và có uy tín lớn tại Việt Nam như VnPay, NAPAS, Payoo, Bankplus, Momo... để triển khai các giải pháp thanh toán và giao dịch ngân hàng trực tuyến. Đặc biệt, VPBank đã phối hợp với Lifestyle Project Management Vietnam thành lập Timo - ngân hàng số thế hệ mới không có chi nhánh hoặc các phòng giao dịch như các ngân hàng truyền thống. Còn Ngân hàng Quân đội (MB) đã hợp tác với Boomerang Technology (Fintech) cho ra đời sản phẩm eMBee Fanpage, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch tài chính như tra cứu số dư, chuyển tiền, gửi tiết kiệm, mua bảo hiểm, vay vốn chỉ bằng thao tác đơn giản là "chat" với eMBee thông qua ứng dụng tin nhắn Facebook Messenger...

Hơn thế nữa, các ngân hàng còn đẩy mạnh kết nối với các hệ sinh thái số như các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Vingroup, Grab,...), các công ty thương mại điện tử (Lazada, Shopee,...), các công ty viễn thông (Viettel, VNPT,...) để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

Qua đánh giá kết quả kinh doanh của các ngân hàng cho thấy, việc triển khai chuyển đổi số thời gian qua đã thực sự giúp các ngân hàng đơn giản hóa thủ tục, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng tiếp cận khách hàng với chi phí rẻ hơn và giảm thiểu rủi ro trong bối cảnh Covid-19. Đồng thời, mang lại những trải nghiệm tiện ích cho các khách hàng với nhiều hình thức phong phú như gửi tiền tiết kiệm, thanh toán điện nước, đặt thẻ điện thoại, thanh toán qua quy đổi code... Với nỗ lực không ngừng, nhiều ngân hàng đã ghi dấu ấn của mình trong hành trình chuyển đổi số nói chung của hệ thống



ngân hàng Việt Nam. Năm 2020, có 5 ngân hàng vinh dự nhận giải thưởng Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu, là: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Quan trọng hơn, hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng thu hẹp khoảng cách với hệ thống ngân hàng thế giới khi có tới 9 ngân hàng nằm trong Bảng xếp hạng 500 thương hiệu ngân hàng lớn nhất toàn cầu năm 2021 được công ty tư vấn định giá thương hiệu doanh nghiệp hàng đầu thế giới Brand Finance vừa công bố vào đầu năm nay.

Để hành trình chuyển đổi số ngành ngân hàng có được những bước đột phá mới, ngày 11/5/2021 mới đây, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt “Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu tổng quát của Kế hoạch nhằm đổi mới toàn diện hoạt động quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo hướng hiện đại, trên cơ sở ứng dụng và khai thác hiệu quả các thành tựu của cách mạng 4.0, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ số về chuyển đổi số của Chính phủ.

Theo chiến lược này, đến năm 2025, sẽ có 100% các dịch vụ công của Ngân hàng Nhà nước đủ điều kiện được nâng cấp lên mức độ 4; 100% dịch vụ công mức độ 4 được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; 90% hồ sơ công việc tại Ngân hàng Nhà nước được xử lý và lưu trữ trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi

bí mật nhà nước); Ít nhất 50% hoạt động kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ có tối thiểu 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, tối thiểu 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử và tối thiểu 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (kênh tiếp xúc giữa khách hàng với ngân hàng có kết nối mạng internet).

Kế hoạch cũng đặt kỳ vọng tối thiểu 60% tổ chức tín dụng có tỷ trọng doanh thu từ kênh số đạt trên 30%; tối thiểu 50% quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động và tối thiểu 70% hồ sơ công việc tại tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Mục tiêu cơ bản đến năm 2030 của chiến lược này sẽ có ít nhất 70% hoạt động kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của Ngân hàng Nhà nước và đối với tổ chức tín dụng sẽ có ít nhất 70% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số.

Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong thời gian tới, một loạt văn bản tạo điều kiện thuận lợi cho

chuyển đổi số sẽ được ban hành. Ví dụ như, năm 2021, NHNN sẽ ban hành Nghị định về xây dựng Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng (Regulatory Fintech Sandbox) đã được lấy ý kiến dự thảo từ giữa năm 2020. Dự kiến, năm 2021-2022, sẽ ban hành Nghị định thay thế nghị định 101/2012/NĐ-CP và các thông tư thay thế, sửa đổi, bổ sung về thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý giám sát hoạt động thanh toán, thanh toán xuyên biên giới. Năm 2022, sẽ ban hành Thông tư hướng dẫn về Open API cũng như đưa ra các báo cáo nghiên cứu, rà soát quy định để cho phép ứng dụng các công nghệ số (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, blockchain, trí tuệ nhân tạo,...) vào hoạt động ngân hàng... Trong cả giai đoạn 2021-2025, sẽ sửa đổi, bổ sung các vấn đề cần được Luật hóa để phù hợp thực tiễn và xu hướng ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng; Xây dựng và trình Thủ tướng ban hành Đề án thanh toán không dùng tiền mặt... Đồng thời phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng và thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, phát triển bền vững trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ.

Với những động thái tích cực trên, có thể thấy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, giúp ngành ngân hàng có những bước tiến xa trong công cuộc chuyển đổi số và để ngành Ngân hàng thể hiện rõ hơn vai trò là huyết mạch của nền kinh tế đất nước./.



THẨM ĐỊNH GIÁ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

ThS. Nhữ Thị Hồng
Học viện Ngân hàng

Nền tảng pháp lý và sự phát triển của hoạt động kinh doanh thẩm định giá tại Việt Nam

Hoạt động thẩm định giá tài sản ở Việt Nam ra đời từ khi nền kinh tế Việt Nam chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày 08/4/1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra Nghị quyết cho phép thành lập Ủy ban Vật giá Nhà nước. Sự ra đời của nghề thẩm định giá tại Việt Nam nhanh chóng được các tổ chức quốc tế công nhận. Ngày 08/6/1997, Ban Vật giá Chính phủ Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên chính thức của Hiệp Hội Thẩm định giá ASEAN. Ngày 01/6/1998, Việt Nam tham gia Ủy ban Tiêu chuẩn Thẩm định giá quốc tế với tư cách là hội viên thông tấn và đến tháng 11/2009 đã

Lĩnh vực thẩm định giá xuất hiện tại Việt Nam khi nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoạt động thẩm định giá ra đời đã đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng trên nhiều lĩnh vực như: Xác định giá trị tài sản mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước; xác định giá trị tài sản để góp vốn, thế chấp, bảo đảm vay vốn ngân hàng, mua bán, chuyển nhượng, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước... Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế ngày càng lớn, cùng sự phát triển của cuộc CMCN 4.0 với sự xuất hiện của nhiều mô hình kinh doanh mới, lĩnh vực thẩm định giá được dự báo sẽ có thêm những cơ hội tăng tốc phát triển.

trở thành thành viên chính thức của Ủy ban Tiêu chuẩn Thẩm định giá quốc tế (IVSC).

Theo đánh giá, giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2001, trước khi Pháp lệnh giá được ban hành, hoạt động thẩm định giá của Việt Nam thể hiện thông qua việc thể chế hóa về quản lý nhà nước đối với ngành thẩm định giá. Công tác thẩm định giá giai đoạn này chủ yếu phát sinh từ nhu cầu mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đến những năm 2002 - 2012 là giai đoạn đánh dấu tiến trình hội nhập và phát triển của lĩnh vực thẩm định giá Việt Nam. Trong đó, năm 2002, Chính phủ ban hành Pháp lệnh Giá số 40. Từ năm 2005, hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam được xây dựng và liên tục được điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi phù hợp với lý thuyết thẩm định giá thế giới nói chung và

đặc điểm thực tế của nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Dấu mốc quan trọng trong giai đoạn này là sự ra đời của Nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 03/8/2005 của Chính phủ về thẩm định giá. Nghị định này đã quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp thẩm định giá, tài sản thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá... Trên cơ sở đó, ngày 18/4/2005, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 24/2005/QĐ-BTC về việc ban hành 03 tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam và Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC về 06 tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam. Đây là những quy định đầu tiên, tương đối hoàn chỉnh, định hướng ngành thẩm định giá Việt Nam hoạt động theo khuôn khổ thống nhất.

Giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2017, nhằm khẳng định vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của hoạt động thẩm định giá, Quốc hội đã thông qua Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 và ngày 07/01/2013 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 06/2014/TT-BTC về việc ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 13 nhằm đáp ứng nhu cầu các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội có nhu cầu xác định giá trị tài sản.

Sự ra đời của nghề thẩm định giá đã mang lại nhiều tiện ích cho xã hội, bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công dân, góp phần quan trọng giúp khách hàng có những quyết định chính xác trong việc kinh doanh, gọi vốn đầu tư, vay vốn ngân hàng, mua bán minh bạch trên thị trường. Việc phát triển ngành thẩm định giá đã góp phần hỗ trợ Nhà nước Việt Nam quản lý giá thông qua các biện pháp gián tiếp, cụ thể như: Xây dựng môi trường pháp lý về giá nhằm tạo lập thị trường và cạnh tranh; Kiểm tra, thanh tra,

phát hiện và xử lý những vi phạm về giá cả; Phân tích, đánh giá, đề xuất các cân đối về giá và xây dựng hệ thống tín hiệu về giá cả; Thông tin về giá phục vụ quản lý nhà nước về kinh tế...

Theo đánh giá những năm gần đây, thị trường thẩm định giá tài sản ở Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc, hoạt động thẩm định giá nói chung đã trở thành nhu cầu thiết yếu đối với xã hội. Với hành lang pháp lý đầy đủ và ngày càng hoàn thiện hơn. Ngành thẩm định giá đã nhận được sự hỗ trợ kịp thời về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn. Một số doanh nghiệp thẩm định giá hiện đã xây dựng được thương hiệu, uy tín trên thị trường và duy trì được khách hàng truyền thống ổn định. Theo thống kê, tính đến ngày 01/01/2021, cả nước có 409 doanh nghiệp đã được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. Trong đó có 333 doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, với 1.723 thẩm định viên đang đăng ký hành nghề tại các doanh nghiệp này (Bộ Tài chính đã cấp 2.352 thẻ thẩm định viên về giá, tỷ lệ thẩm định viên đăng ký hành nghề trên 73%).

Hội Thẩm định giá Việt Nam cho biết, thời gian qua các doanh nghiệp thẩm định giá đã thẩm định hàng trăm nghìn tỷ đồng giá trị tài sản, tập trung vào tài sản mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước, bất động sản, máy móc thiết bị, xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước... Doanh thu, lợi nhuận của các doanh nghiệp thẩm định giá đạt mức tăng trưởng trung bình từ 5%-10%/năm, giảm chi cho khách hàng, tiết kiệm trong mua sắm

tài sản 10-15% so với giá trị tài sản không qua thẩm định. Hầu hết các doanh nghiệp thẩm định giá đã tuân thủ pháp luật về thẩm định giá, thực hiện đúng các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Nhiều doanh nghiệp đã có những đóng góp tích cực trong một số hoạt động vì cộng đồng như: Các hoạt động xã hội, hoạt động đền ơn đáp nghĩa, khắc phục hậu quả thiên tai, vì người nghèo...

Tuy nhiên mặc dù đạt được những kết quả tích cực, song thực tế hoạt động của lĩnh vực thẩm định giá tại Việt Nam hiện vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Theo đó, một số quy định về thẩm định giá chưa đồng nhất giữa các ngành, ở một số lĩnh vực còn có tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, với đặc điểm là một hoạt động kinh doanh có điều kiện, kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và các bên liên quan xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá đối với tài sản. Do đó, có thể thấy đây là một trong những loại hình dịch vụ tài chính phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến nhiều hoạt động kinh tế, đòi hỏi kết quả dịch vụ có độ tin cậy và đảm bảo tính khách quan, trung thực... Song thực tế vẫn còn tồn tại tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, thậm chí có những hành vi không đúng pháp luật về thẩm định giá diễn ra giữa các doanh nghiệp thẩm định giá chưa được kiểm soát có hiệu quả, dẫn đến chất lượng dịch vụ không đảm bảo.

Cùng với đó, hiện nguồn nhân lực chất lượng cao về thẩm định giá vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Việc đào tạo chuyên viên về thẩm định giá của Việt Nam

nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu về nghiệp vụ để ra, quá trình đào tạo chủ yếu là lý thuyết, chưa kết hợp việc huấn luyện thực tế, hệ thống các môn cơ sở phục vụ cho việc đào tạo về thẩm định giá chưa phù hợp... Chính vì vậy, để khắc phục những hạn chế, bên cạnh việc xây dựng nền tảng pháp lý vững chắc, phát triển các doanh nghiệp thẩm định giá đủ năng lực cạnh tranh cần tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này, để thẩm định giá trở thành một loại hoạt động dịch vụ tư vấn mang tính chuyên nghiệp, độc lập, khách quan, góp phần bảo đảm lợi ích chính đáng của các bên tham gia thị trường.

Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thẩm định giá thời gian tới

Tại Việt Nam, định hướng phát triển hoạt động dịch vụ thẩm định giá cần đảm bảo tuân thủ quy định của hệ thống pháp luật Nhà nước, tạo môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi để đưa nghề thẩm định giá tài sản thành một nghề có tính chuyên nghiệp cao; phát triển dịch vụ thẩm định giá tài sản trở thành công cụ hữu hiệu giúp cho thị trường tài sản trở nên công khai, minh bạch. Từ đó, giúp cho việc quản lý và sử dụng hiệu quả các tài sản và các nguồn lực; giảm thiểu những rủi ro trong đầu tư; bảo đảm lợi ích hợp pháp và chính đáng của các bên tham gia thị trường thông qua việc xác định đúng giá trị của các tài sản.

Nguyên tắc của hoạt động thẩm định giá tại Việt Nam cần đảm bảo là quá trình thống nhất nhằm xác định giá trị tài sản. Đây cũng được xem là công việc khoa học, dựa trên tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn về mặt

chuyên môn đã được quy định. Hoạt động thẩm định giá cần tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn thẩm định giá; các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá phải chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Pháp luật; đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá; thẩm định giá cũng cần bảo mật thông tin theo đúng quy định.

Để nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thẩm định giá tại Việt Nam thời gian tới, một số giải pháp cần triển khai, bao gồm:

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước về thẩm định giá: Tiếp tục tăng cường vai trò quản lý nhà nước; sự quản lý đối với các doanh nghiệp thẩm định giá trên cơ sở tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, tôn trọng nguyên tắc độc lập, khách quan, trung thực trong hành nghề của thẩm định viên.

Rà soát, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện khung khổ pháp lý về thẩm định giá phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh kịp thời nhằm bảo đảm hoạt động thẩm định giá tuân thủ đúng pháp luật, nâng cao chất lượng và tiện ích dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về thẩm định giá trị tài sản của khách hàng. Bên cạnh đó, chú trọng tăng cường kiểm soát hoạt động của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam.

Tiếp tục theo dõi, công bố kết quả đánh giá chất lượng hoạt động thẩm định giá của các doanh nghiệp thẩm định giá, góp phần

thúc đẩy các doanh nghiệp thẩm định giá nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ.

Nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá và thẩm định giá. Thông qua tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về thẩm định giá; cử cán bộ đi học tập, đào tạo bậc đại học, trên đại học trong và ngoài nước.

Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế trong việc quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Đối với các doanh nghiệp thẩm định giá: Cần nâng cao sức cạnh tranh qua việc xây dựng, thương hiệu vị thế trên thương trường, tạo dựng được niềm tin ở khách hàng; Không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ.

Hạn chế tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, không tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc, thông đồng với khách hàng và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác.

Cần thông tin chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá. Cạnh tranh lành mạnh về giá dịch vụ thẩm định giá thông qua các hình thức đấu thầu, đấu giá, chào giá cạnh tranh, thỏa thuận về giá...

Không ngừng nâng cao trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp; Chú trọng công tác đào tạo nguồn lực chất lượng cao phục vụ công tác, đặc biệt là đội ngũ quản lý cấp cao và thẩm định viên thông qua các khóa đào tạo, tập huấn trong và ngoài nước./.



TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRONG TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

TS. Lê Đức Thủy
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thời gian qua, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra đã làm cho sản xuất và tiêu thụ nông sản của người dân gặp khó. “Giải cứu nông sản” là cụm từ được sử dụng nhiều trong thời gian gần đây khi hàng hóa bị ùn ứ. Trước tình hình này, yêu cầu cần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống đã được đặt ra.

Câu chuyện giải cứu nông sản

Thời điểm tháng 3/2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, trên các trang mạng xã hội cũng như các đơn vị kinh doanh online rộ lên giải cứu tôm hùm. Hàng loạt vùng nuôi tôm hùm ở hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa với hơn 150.000 lồng nuôi rơi vào cảnh lao đao. Chi cục Thủy sản Khánh Hòa cho biết, lâu nay, 80% sản lượng tôm hùm với khoảng 2.000 tấn/năm được xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc nên tôm hùm bị ứ đọng là chuyện khó tránh khỏi. Theo ước tính, ở hai tỉnh

Khánh Hòa và Phú Yên, lượng tôm chưa xuất bán thời điểm đó không dưới 700 tấn.

Đầu năm 2021, điệp khúc giải cứu nông sản cho Hải Dương và một số địa phương lại tiếp tục nổi lên. Ngày 16/2, Hải Dương chính thức tiến hành phong tỏa toàn tỉnh để phòng chống dịch. Vì thế, toàn bộ hàng hóa trong và ngoài tỉnh không được lưu thông. Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất phải kể tới các mặt hàng nông sản. Từ ngày 17/2, Hải Dương còn khoảng 800ha cà rốt chưa thu hoạch, 30.000 tấn cà rốt cần được xuất qua cảng Hải Phòng,

hơn 3.500ha cây rau màu vụ Đông đang đến kỳ thu hoạch.

Nổi tiếp ngay sau nông sản Hải Dương, ở nhiều địa phương khác như Hưng Yên, Nghệ An, Vĩnh Phúc và Hà Nội cũng «kêu cứu» vì nông sản thu hoạch mà không tiêu thụ được. Tại huyện Mê Linh (Hà Nội), cảnh tượng rau màu chín rụng đầy đồng trở nên phổ biến. Người nông dân tại địa phương cho biết, từ ngày dịch bệnh bùng phát trở lại, nhiều loại rau màu không tiêu thụ được hoặc nếu có tiêu thụ được thì giá rất thấp, không đủ để hòa vốn. Ví dụ như cà chua, cùng kỳ

mọi năm giá bán cho người buôn tại đồng là từ 4.000-5.000 đồng/kg, nhưng năm nay giá tụt xuống chỉ còn 1.000-1.300 đồng/kg. Giá bán này là không đủ cho chi phí thuê người thu hái nên người dân chỉ biết nhìn cà chua chín đỏ, rồi rụng hoặc cắt hạ bớt xuống cho nhẹ cây.

Trước đó, vào dịp cận Tết, Ninh Thuận cũng phải hô hào “giải cứu” dưa hấu, dù giá rớt xuống 1.000 - 1.500 đồng/kg; rau xà lách, bắp cải ở Gia Lai; Phú Yên cũng kêu gọi giải cứu hoa lay ơn khi thương lái bỏ cọc không lấy hoa tuần cận tết...

Những câu chuyện thực tế trên đã đặt ra câu hỏi về vấn đề tiêu thụ nông sản bền vững trong tình hình mới. Từ thời điểm lần đầu tiên dịch COVID-19 bùng phát năm 2020 đến nay đã hơn một năm, đây cũng không phải là lần đầu một địa phương, một khu vực bị phong tỏa, giãn cách theo Chỉ thị 16 của Chính phủ; song dường như cho đến nay, vẫn chưa có hướng dẫn nào cụ thể, mang tính hệ thống trong việc hỗ trợ, lưu thông hàng hoá từ vùng có dịch.

Câu chuyện “giải cứu” nông sản ở Hải Dương vừa qua cho thấy nhiều bài học đắt giá trong khâu tiêu thụ nông sản và quy trình xử lý trong các tình huống khẩn cấp, hạn chế thiệt hại cho nền kinh tế của địa phương và ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Cần có cơ chế hỗ trợ trong tình huống khẩn cấp

Để giảm bớt hậu quả ùn ứ nông sản cho người nông dân, phong trào giải cứu nông sản đã được triển khai rầm rộ. Trên các trang mạng xã hội, nhiều tổ chức, cá nhân đã nhiệt tình kêu gọi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân vùng dịch với sự tham gia của nhiều người dân cả nước. Nhiều điểm bán nông sản từ vùng dịch hình thành được người dân chung

tay ủng hộ. Nhiều cá nhân, nhóm thiện nguyện kết nối với các hợp tác xã nông nghiệp, sau đó chuyển lên các điểm giải cứu nông sản trên Hà Nội và nhiều tỉnh thành nhằm giúp người nông dân phần nào khắc phục khó khăn.

Đánh giá về những nỗ lực giải cứu nông sản vừa qua, các chuyên gia kinh tế cho rằng, việc trong một thời gian ngắn tổ chức được quá trình giải cứu trên diện rộng với nhiều nông sản là một nỗ lực rất cao. Dù cách thức giải cứu thời gian qua vẫn mang tính tự phát, song chính quyền nhiều địa phương đã có sự vào cuộc kịp thời. Tuy nhiên, việc “giải cứu nông sản” bị động như thế này chỉ mang tính ngắn hạn, thiệt hại của người dân vẫn còn rất lớn. Nông sản bán được nhưng vẫn còn nhiều nông sản bị thối hỏng, bán lỗ, người nông dân bị thiệt hại ít nhất từ 30%-40%.

Theo phân tích của các chuyên gia nông nghiệp, việc giải cứu nông sản trong năm 2021 khác hẳn những năm trước. Trước đây, việc giải cứu thường là do dư thừa, cung lớn hơn cầu và chỉ ở một vài sản phẩm của nông nghiệp, độc lập, trong phạm vi nhỏ như: chuối, hành, tiêu, ớt, tỏi, dưa hấu... Tuy nhiên, năm 2021 là do khâu lưu thông hàng hóa đình trệ, không phải do mâu thuẫn lớn giữa cung và cầu. Trước tình hình đó, Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo về việc tháo gỡ khó khăn cho lưu thông hàng hóa và thúc đẩy tiêu thụ nông sản do ảnh hưởng của dịch. Theo đó, các Bộ Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải và các bộ, cơ quan, địa phương liên quan trên cơ sở báo cáo và kiến nghị của Bộ Công Thương, chủ động triển khai các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đồng thời, khẩn trương hướng dẫn, hỗ trợ, có các

giải pháp khả thi, kịp thời để tạo thuận lợi cho lưu thông, xuất nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa, nhất là đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nông sản tại các địa phương có dịch. Các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan không để tình trạng ách tắc trong khâu giao nhận, vận tải làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, đồng thời bảo đảm yêu cầu phòng chống dịch bệnh theo quy định.

Bộ Công Thương đã chủ động bám sát chỉ đạo của Chính phủ, đưa ra những khuyến nghị, giải pháp để hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa, nông sản cho người dân. Theo đó, Bộ Công Thương đã làm việc trực tiếp với các hệ thống phân phối lớn trong nước, các doanh nghiệp lớn, để hỗ trợ tiêu thụ nông sản, bảo đảm an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh. Điển hình như hệ thống phân phối Central Group, BRG Retail, chuỗi siêu thị Coop Mart... đã hỗ trợ tiêu thụ một lượng lớn các sản phẩm, nhất là nông sản. Bộ cũng đã làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị, địa phương để có giải pháp tháo gỡ khó khăn, loại bỏ tâm lý e dè của người tiêu dùng đối với hàng hóa, nông sản, thực phẩm có nguồn gốc, xuất xứ từ vùng đang có dịch.

Tuy nhiên, đây chỉ là vấn đề xử lý “phần ngọn” cho một tình huống xảy ra, còn về lâu dài thì cần sự phối hợp và có cơ chế chung cho tiêu thụ nông sản khi xảy ra thiên tai dịch bệnh. Theo Bộ Công Thương, cơ chế hỗ trợ tiêu thụ nông sản khi có thiên tai, dịch bệnh là vấn đề lớn phải có chủ trương từ Chính phủ và từ đó giao xuống các ngành để mỗi khi tình huống xảy ra thì cơ chế này sẽ tự kích hoạt.

(Xem tiếp trang 27)

PHÁT TRIỂN NGÀNH MUỐI VIỆT NAM

Minh Hà

Ngành Muối Việt Nam phát triển từ nghề làm muối có truyền thống lâu đời nhờ đường bờ biển dài hơn 3.000 km kéo dài từ Bắc vào Nam cùng khí hậu nhiệt đới với nhiệt độ cao, độ ẩm thấp và gió mạnh là những yếu tố thuận lợi cho sản xuất muối. Việt Nam hiện có 21 tỉnh ven biển sản xuất muối nhưng diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh: Bạc Liêu, Bến Tre, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh, Nghệ An, Nam Định, Thanh Hóa... Sản phẩm muối Việt Nam được tiêu thụ trong nước với 2 mục đích chủ yếu là phục vụ nhu cầu sinh hoạt và dùng làm nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp như: Công nghiệp hóa chất, công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp thực phẩm, y tế. Trong đó, sản phẩm muối dùng cho các ngành công nghiệp thường là muối công nghiệp, phải tuân theo các tiêu chuẩn sản xuất công nghiệp, có hàm lượng natri clorua (NaCl) trên 98%, ít tạp chất.

Hiện nay, sản xuất muối ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện bằng các phương pháp thủ công với 2 phương pháp chính được áp dụng

Muối là mặt hàng thiết yếu, có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thậm chí muối Việt xuất khẩu còn chinh phục được những thị trường khó tính trên thế giới như Nhật Bản, Hoa Kỳ... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và hội nhập, ngành Muối phải đối mặt với nhiều thách thức như sản xuất chưa ổn định, sản lượng tăng giảm thất thường, chất lượng chưa đồng đều. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với ngành là cần phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững.

cho các tỉnh, thành phố sản xuất muối ở cả 3 miền. Các tỉnh vùng ven biển miền Bắc và Bắc Trung bộ chủ yếu là Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An thường sử dụng phương pháp phơi cát với ưu điểm có thể khắc phục được những tác động từ sự bất thường của thời tiết. Thay vì chỉ dùng ánh mặt trời

làm nước bốc hơi, những ruộng muối được làm bằng phương pháp phơi cát, dùng cát mịn đã sàng lọc kỹ hòa với nước biển cho ngấm mặn rồi trải lớp cát đó ra khoảng đất phẳng dùng nắng mặt trời phơi khô để muối kết tinh trên hạt cát. Thêm một ưu điểm nữa của phương pháp này là diện tích phơi không đòi hỏi phải là ruộng muối mà có thể tận dụng bề mặt sân rộng.

Đối với các tỉnh có nghề làm muối ở miền Trung và Nam bộ như Bình Định Ninh Thuận, Bạc Liêu, phương pháp chủ yếu được dùng là sản xuất muối phơi nước phân tán bằng cách đào ao hoặc hồ cạn để chứa nước làm muối và sản phẩm chủ yếu là muối đen. Nước làm muối được tát lên ruộng trên để tăng nồng độ nước muối sau đó tháo nước mặn xuống ruộng dưới để nước bốc hơi và kết tinh thành hạt muối. Nhiều năm trở lại đây, người nông dân làm muối (diêm dân) đã ứng dụng thêm phương pháp sản xuất công nghiệp tập trung như phương pháp trải bạt bằng cách lót màng HPDE phía dưới, sau đó dùng ống nhựa dẫn nước muối đã được cô đặc về thùng lắng lợng để phơi muối.

Phương pháp này không những giúp diêm dân tiết kiệm sức lao động mà còn tăng sản lượng; đồng thời giúp tăng chất lượng muối, đảm bảo hàm lượng i-ốt tự nhiên trong muối cao.

Nhìn chung, ngành Muối Việt Nam vẫn dựa chủ yếu vào phương thức sản xuất thủ công cho năng suất thấp, trong khi phương thức sản xuất công nghiệp cho năng suất và chất lượng cao lại chưa chiếm được nhiều dư địa. Vì vậy, ngành Muối vẫn còn gặp rất nhiều bất cập, khó khăn trong quá trình phát triển và tìm kiếm bước đi bền vững cho ngành. Minh chứng điển hình được Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) đưa ra tại thời điểm cuối tháng 2/2017, Việt Nam có trên 9,6 nghìn ha sản xuất muối thủ công nhưng chỉ cho sản lượng gần 2,6 nghìn tấn muối; nhưng chỉ với 4,3 nghìn ha sản xuất muối công nghiệp, sản lượng thu được lại nhiều gấp 4,3 lần, đạt trên 11, 1 nghìn tấn muối.

Trong khi đó, sản xuất muối thủ công lại phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố thời tiết như số ngày nắng, nhiệt độ... Ngay từ đầu vụ, diêm dân phải tốn nhiều chi phí, nhân công để cải tạo lại ruộng; trong quá trình sản xuất, nếu gặp phải trời mưa, ruộng muối coi như hỏng và cần phải thuê nhân công cải tạo lại từ đầu. Nghề làm muối thủ công bằng cách cho nước biển

vào ruộng để kết tinh muối nên thường có lẫn nhiều tạp chất không tan, dẫn đến chất lượng muối không đủ đảm bảo. Thêm vào đó, muối do diêm dân sản xuất theo kiểu truyền thống nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết, không có hợp đồng mua bán khiến cho giá muối lên xuống thất thường. Khả năng tích trữ của bà con diêm dân còn rất hạn chế, kho chứa muối đa phần tạm bợ, thô sơ làm tăng độ ẩm và tạp chất trong sản phẩm muối, đồng thời nhu cầu của diêm dân cần phải bán ngay để trang trải sinh hoạt nên thường bị thương lái ép mua muối giá thấp khi vào chính vụ.

Bài toán được mùa mất giá, được giá thì lại mất mùa vẫn là câu đố quen thuộc đối với ngành Muối giống như nhiều ngành sản xuất nông nghiệp khác ở Việt Nam. Điển hình vào cuối tháng 3/2021, do thời tiết không thuận lợi khiến muối mất mùa và rớt giá, diêm dân tỉnh Bến Tre bán muối tại ruộng với giá từ 27-28 nghìn đồng/gia (khoảng trên 600 đồng/kg muối), năng suất muối cũng giảm hơn các năm trước từ 5-10 gia/công; trong khi giá muối phải đạt trên 50 nghìn đồng/gia (khoảng 1.200 đồng/kg) thì người diêm dân mới có lãi. Vấn đề tương tự cũng xảy ra tại các địa phương làm muối trên cả nước vào vụ muối nửa đầu năm trước, trong đó có Bạc Liêu khi giá muối

chỉ dao động từ 600-900 đồng/kg muối đen và 900-1.500 đồng/kg muối trắng.

Có thể nói, con đường làm giàu từ “vàng trắng” của người diêm dân vẫn còn khá bấp bênh khi đa phần diện tích làm muối trên cả nước được làm bằng cách làm truyền thống mang đặc điểm manh mún, lạc hậu, sản lượng và chất lượng thấp, không ổn định, phụ thuộc nhiều vào điều kiện khí hậu thời tiết, làm cho năng suất, chất lượng muối thấp. Mặt khác, do việc sản xuất muối trên các cánh đồng muối là chuyên canh, rất khó cải tạo để xen canh nên diêm dân sản xuất muối có thu nhập không cao. Nhiều nơi, diêm dân phải bỏ ruộng muối, sẵn sàng nhượng lại ruộng muối khi được trả giá cao để tìm việc khác mưu sinh. Thực tế cho thấy năm 2000, tổng diện tích cánh đồng muối của Việt Nam lên đến gần 30ha, đến năm 2015, tổng diện tích sản xuất muối chỉ còn khoảng 15,2 nghìn ha với sản lượng đạt 1,5 nghìn tấn. Năm 2019, diện tích sản xuất muối của Việt Nam chỉ còn 13,4 nghìn ha với sản lượng khoảng 966 nghìn tấn.

Bức tranh ngành muối Việt Nam đã phản ánh một thực trạng vẫn đang tồn tại trong toàn ngành, đó là Việt Nam dư muối tiêu dùng chất lượng thấp và thiếu muối công nghiệp chất lượng cao để dùng cho sản xuất công nghiệp và y tế. Vì vậy, có một thực tế không thể tránh khỏi là trong khi lượng muối sản xuất trong nước tồn dư ở các doanh nghiệp còn rất cao, Việt Nam vẫn phải cấp hạn ngạch nhập khẩu muối nhằm đáp ứng nhu cầu, chất lượng muối làm nguyên liệu sản xuất hóa chất và sản xuất thuốc, sản phẩm y tế trong nước. Đây cũng là hành động tuân thủ các quy tắc bắt buộc của Tổ chức



Thương mại thế giới (WTO) do muối nằm trong danh mục các mặt hàng được Nhà nước bảo hộ.

Đứng trước những khó khăn, thách thức, ngành Muối vẫn có nhiều điểm sáng tạo động lực phát triển toàn ngành. Sản phẩm muối Việt Nam đã chinh phục thành công các thị trường khó tính, đòi hỏi cao về chất lượng như Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc... với kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Nhà nước vẫn dành nhiều nỗ lực để bảo vệ ngành sản xuất muối trong nước, đảm bảo và nâng cao thu nhập cho diêm dân làm muối. Theo đó, năm 2017, hạn ngạch nhập khẩu muối được cấp phép là 102 nghìn tấn, đến năm 2021, thông tư 52/2020/TT-BCT ngày 24/12/2020 của Bộ Công thương đã quy định hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng muối giảm còn 80 nghìn tấn. Tuy nhiên trên thực tế, số lượng muối được cấp phép nhập khẩu có thể thấp hơn nhiều so với hạn ngạch nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh thu mua muối trong nước. Ngoài ra, trong nhiều năm, sản xuất, khai thác và tinh chế muối luôn nằm trong nhóm những ngành nghề đặc biệt được ưu đãi đầu tư. Năm 2021, Nghị định 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư 2020 vẫn duy trì sản xuất, khai thác và tinh chế muối nằm trong nhóm 8 ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm kích cầu sự phát triển của ngành.

Trong bối cảnh hội nhập với những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm cùng với mục tiêu phát triển bền vững toàn diện nền kinh tế đã đặt ra yêu cầu cho ngành Muối cần chuyển dịch cơ cấu sản xuất muối gắn với đổi mới công nghệ, đầu tư mới và cải tạo đồng muối để nâng cao

năng suất, chất lượng và hiệu quả. Chính vì vậy, ngày 31/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1325/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021-2030 xác định đưa ngành Muối phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các loại sản phẩm về muối nhằm đáp ứng nhu cầu muối trong nước, hướng đến xuất khẩu muối và tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nhân dân làm muối.

Trong ngắn hạn đến năm 2025, mục tiêu đặt ra là duy trì tổng diện tích sản xuất muối 14,5 nghìn ha, sản lượng đạt 1,5 triệu tấn /năm; trong đó, diện tích sản xuất muối kết tinh trên nền trải bạt 5 nghìn ha, sản lượng đạt 650 nghìn tấn (chiếm 43%), sản lượng muối chế biến đạt 500 nghìn tấn. Đảm bảo diện tích sản xuất muối quy mô công nghiệp đạt 4.805 ha, với sản lượng đạt 640.000 tấn/năm (chiếm 42%); ứng dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 20%. Mục tiêu dài hạn đến năm 2030, chú trọng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm với tổng diện tích sản xuất muối đạt 14,2 nghìn ha nhưng sản lượng đạt 2 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu trong nước, nhất là hỗ trợ phát triển các sản phẩm muối và chế biến khác từ muối phục vụ nhu cầu xuất khẩu, du lịch, y tế.

Vấn đề đầu tư phát triển sản xuất muối cần thực hiện đồng bộ gắn với chế biến, thị trường trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối quy mô công nghiệp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp hóa chất,

nguyên liệu cho chế biến muối tinh cao cấp được tập trung tại các địa phương trọng điểm như: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Đầu tư cải tạo, nâng cao cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối cho người dân sản xuất muối gắn với hỗ trợ xây dựng các mô hình chế biến, đa dạng hóa sản phẩm muối nhằm nâng cao giá trị gia tăng tại các địa phương: Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Các giải pháp cần thực hiện để phát triển ngành Muối trong tương lai tập trung vào các vấn đề một cách đồng bộ, nhất là hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối cả đối với sản xuất thủ công và sản xuất quy mô công nghiệp. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình sản xuất muối sạch; mô hình ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin trong quá trình sản xuất muối; chú trọng hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chế biến muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm muối. Hỗ trợ về tín dụng đầu tư, tạo điều kiện về lãi suất vay và thủ tục vay cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến muối. Đồng thời, cần chú trọng đào tạo về ngành muối của các địa phương, thực hiện lồng ghép các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành muối./.



KINH TẾ - XÃ HỘI

KẾT QUẢ SƠ BỘ

KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2020

Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 (viết gọn là KSMS 2020) được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 46.995 hộ đại diện cho toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng địa lý, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng thông tin về chi tiêu chỉ đại diện đến cấp toàn quốc và 6 vùng địa lý. Các thông tin được thu thập trong KSMS 2020 gồm: Thu nhập, chi tiêu, nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm, đồ dùng lâu bền, nhà ở, điện, nước, điều kiện vệ sinh, tham gia các chương trình trợ giúp của hộ dân cư và các thành viên trong hộ và một số đặc điểm của xã.

Một số kết quả chính của KSMS 2020

(1) *Thu nhập bình quân (TNBQ)* 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2020 theo giá hiện hành đạt khoảng 4.230 nghìn đồng, giảm khoảng 2% so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,1%. TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5.538 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3.480 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 đạt 9.108 nghìn đồng cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1.139 nghìn đồng. Vùng có TNBQ đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (6.023 nghìn đồng 1 người 1 tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có TNBQ đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2.745 nghìn đồng 1 người 1 tháng).

Trong tổng thu nhập năm 2020, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 55,3%, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,2%, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,9%, thu khác chiếm 10,6%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm, kết quả này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm.

(2) Năm 2020 *chi tiêu bình quân hộ gia đình* cả nước là 2,89 triệu đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Năm 2020 là một năm người dân bị ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, có thể thấy rằng chi tiêu năm này tăng chậm hơn so với thời kỳ trước (chi tiêu bình quân năm 2018 tăng 18% so với 2016). Các hộ gia đình thành thị có mức chi tiêu bình quân đầu

người/tháng xấp xỉ 3,8 triệu đồng trong khi các hộ nông thôn chỉ ở mức 2,4 triệu đồng, chênh lệch giữa hai khu vực là 1,6 lần. Vùng Đông Nam Bộ luôn đứng đầu cả nước với mức chi tiêu hộ gia đình cao nhất (xấp xỉ 3,9 triệu đồng/người/tháng). Vùng Trung du miền núi phía Bắc có mức chi tiêu thấp nhất (tương đương 2,1 triệu đồng/người/tháng). Ngoài ra mức tăng chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở vùng Trung du miền núi phía Bắc năm 2020 chỉ tăng 5% so với 2018 trong khi vùng Đông Nam Bộ tăng tới 17,3% so với năm 2018.

Chi đời sống chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình. Năm 2020 chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2,7 triệu đồng (chiếm tới 93% trong tổng chi tiêu hộ gia đình), trong đó chi cho ăn uống bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 1,69 triệu đồng và không phải ăn uống hút là xấp xỉ 1,2 triệu đồng.

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu

bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất, lên tới 3,5 lần năm 2020, với chi bình quân đầu người một tháng ở các hộ nhóm 5 xấp xỉ 4,8 triệu đồng/người/tháng so với gần 1,4 triệu đồng/người/tháng ở các hộ thuộc nhóm 1.

(3) *Tiêu dùng lương thực, thực phẩm* qua số liệu cho thấy một xu hướng rõ ràng là các hộ gia đình có xu hướng giảm dần việc tiêu thụ tinh bột, như việc lượng gạo tiêu thụ bình quân một người một tháng giảm dần qua các năm, từ 9,7 kg/người/tháng năm 2010 xuống còn 8,1 kg/người/tháng năm 2018 và chỉ còn 7,6 kg/người/tháng năm 2020. Thói quen ăn uống cho thấy các hộ gia đình sống ở vùng nông thôn thường tiêu thụ nhiều gạo hơn so với các hộ gia đình thành thị (8,5 so với 6,1 kg/người/tháng). Những hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất có lượng gạo tiêu thụ cao hơn so với những hộ gia đình thuộc nhóm khá giả nhất (9,0 so với 6,6 kg/người/tháng).

Lượng tiêu thụ thịt các loại có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, từ 1,8 kg/người/tháng năm 2010 lên 2,3 kg/người/tháng năm 2020. Tiêu thụ Trứng tăng trong năm 2020, chủ yếu do năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và các đợt giãn cách xã hội, trứng là mặt hàng các hộ gia đình ưa chuộng sử dụng để bổ sung dinh dưỡng thay vì các loại khác.

Lượng tiêu thụ rượu, bia có dấu hiệu tăng nhẹ trong năm 2020, từ 0,9 lít/người/tháng năm 2018 lên 1,3 lít/người/tháng năm 2020. Lượng tiêu thụ mặt hàng này của nhóm hộ gia đình khá giả nhất cũng cao hơn so với nhóm hộ gia đình nghèo nhất (2,4 so với 1,3 lít/người/tháng).

(4) Trong giai đoạn 2010 - 2020, *chất lượng nguồn nước sinh hoạt* của hộ gia đình được nâng cao một cách rõ rệt. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020 là 97,4%, tăng 6,9 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ lệ này tăng nhanh ở khu vực nông thôn (năm 2020 tăng 8,8 điểm phần trăm so với năm 2010) và tăng nhanh ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (15,9 điểm phần trăm), Tây Nguyên (13,9 điểm phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (9,7 điểm phần trăm).

Đi đôi với chất lượng nguồn nước sinh hoạt được nâng cao, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng tăng nhanh trong 10 năm qua. Tỷ lệ này năm 2020 là 94%, tăng 18,3 điểm phần trăm so với năm 2010. Việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị - nông thôn (7,7 điểm phần trăm) và giữa các vùng miền, cụ thể giữa vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao nhất so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ này thấp nhất cả nước có mức chênh lệch lên tới 14,7 điểm phần trăm. Tuy nhiên mức độ tăng của tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh giai đoạn 2010-2020 rất cao ở khu vực nông thôn (24 điểm phần trăm) và các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (37,5 điểm phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (28,4 điểm phần trăm) và khu vực Tây Nguyên (25 điểm phần trăm) cho thấy khoảng cách giữa các khu vực đang được thu hẹp rất nhanh và chất lượng hố xí của hộ gia đình đang cải thiện rõ rệt.

(5) *Sử dụng điện sinh hoạt* cũng là một trong số các chiều quan trọng phản ánh đời sống cư dân. Ở nước ta, việc đưa điện lưới quốc gia đến từng hộ gia đình, vùng miền ở mức rất cao, năm 2020,

tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt 99,5%, trong đó gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực thành thị - nông thôn và giữa các vùng miền, địa phương. Thực tế số liệu cho thấy tại nhiều địa phương, tỷ lệ này đã đạt 100% từ nhiều năm qua.

(6) *Sử dụng đồ dùng lâu bền* là một tiêu chí cho thấy hộ gia đình có mua sắm tài sản, thiết bị, phương tiện để phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hay không. Theo số liệu thống kê, trên cả nước có tới 99,9% hộ gia đình có đồ dùng lâu bền. Tỷ lệ này đã đạt 100% ở khu vực thành thị, một số vùng kinh tế và các hộ gia đình có mức thu nhập thuộc nhóm 2 trở lên.

(7) Với tư tưởng “an cư lạc nghiệp”, *chất lượng nhà ở* có vai trò vô cùng quan trọng quyết định tới chất lượng đời sống dân cư. Đo lường nghèo đa chiều cũng xem xét hai chỉ số đo lường liên quan tới nhà ở là chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người. Chất lượng nhà ở của các hộ gia đình nước ta ở mức khá cao. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 95,6%, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ, không hẳn là do điều kiện kinh tế kém mà đôi khi do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán lâu đời, ví dụ các hộ gia đình khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc.

Năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên cả nước đạt mức 25,2 m², tăng 7,3 m² so với năm 2010, tương ứng tăng 40,8%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người lớn nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất khu vực Tây Nguyên; tăng dần theo 5 nhóm thu nhập và có sự chênh lệch đáng kể trong 5 nhóm thu nhập.

Diện tích này cao nhất ở nhóm giàu nhất, cao gần gấp đôi (1,8 lần) nhóm nghèo nhất.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2020 là 4,8%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 7,1%, cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,1%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (14,4%), tiếp đến là các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11% và 6,5%). Vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,3%).

Xét riêng về 10 chỉ số phản ánh mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thì ba chỉ số có mức độ thiếu hụt cao nhất năm 2020 là bảo hiểm y tế, giáo dục người lớn và tiếp cận hộ xí hợp vệ sinh (mức độ thiếu hụt lần lượt là 18,9%, 11,4% và 6,0%). Trong 3 chỉ số này thì 2 chỉ số là bảo hiểm y tế và tiếp cận hộ xí hợp vệ sinh có mức độ thiếu hụt có xu hướng giảm, riêng chỉ số giáo dục người lớn không có xu hướng giảm qua các năm trong giai đoạn 2016-2020.

(9) Trong năm 2020, có 19,4% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo. Trong đó, có 17,11% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 0,95% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, 0,36% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

(10) Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2020 là 0,373, thấp hơn GINI giai đoạn 2014-2018 ở mức 0,4 nhưng vẫn ở mức bất bình đẳng trung bình. Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn cao hơn thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất, vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ.

Năm 2020 tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 gặp không ít khó khăn, thách thức do vừa phải chống dịch vừa phải đảm bảo phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù thu nhập của dân cư có giảm so với năm 2019 nhưng tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết./.

Nguồn Tổng cục Thống kê

TIÊU THỤ NÔNG SẢN...

(Tiếp theo trang 21)

Lúc đó mỗi ngành một việc, cùng phối hợp thì sẽ không còn cảnh các tổ chức, hay cá nhân kêu gọi giải cứu.

Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế, dịch bệnh khiến hàng hóa, nông sản khắp nơi kêu cứu trong thời gian qua đã cho thấy nhiều vấn đề cần nghiên cứu và giải quyết. Trước hết, tại các địa phương nhận hàng giải cứu, việc thành lập các nhóm tuy khá quy mô và tốc độ nhanh, song chưa có sự thống nhất và bài bản. Chính vì thế, điều này mang lại hiệu quả trong việc tiêu thụ nhưng chưa mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân, người dân vẫn phải chịu lỗ. Vì vậy, xây dựng một cơ quan chuyên trách có thẩm quyền trực thuộc chính phủ và thường trực một cách liên tục để có thể xử lý kịp thời, tổng hợp những thiên tai, dịch họa, dịch bệnh trong phạm vi và quy mô nhất định, trong những thời điểm nhất định là cần thiết và nên làm. Đặc biệt là trong thời điểm các vấn đề bất định đang ngày càng có xu hướng gia tăng.

Bên cạnh những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, điệp khúc “được mùa mất giá, được giá mất mùa” hay “giải cứu nông sản” đã lặp đi lặp lại trong nhiều năm qua gây ra thiệt hại không nhỏ cho người nông dân cũng như ngành nông nghiệp. Theo các chuyên gia, để giải quyết câu chuyện đầu ra cho nông sản một cách cơ bản, lâu dài cần có những giải pháp căn cơ, có tính khả thi hơn là dựa vào “giải cứu”. Chính vì vậy, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu cụ thể của đề án là tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn, đúng quy hoạch và yêu cầu của thị trường, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, truy xuất nguồn gốc nông sản; gắn với đó là tổ chức thương mại trong nước, ngoài nước theo hướng hiện đại. Củng cố và phát triển mô hình hợp tác xã thương mại và dịch vụ như là một trung gian cần thiết giữa người nuôi, trồng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, phân phối và ngân hàng, để tổ chức cung ứng đầu vào và tiêu thụ đầu ra cho nông dân.

Cùng với đó, xây dựng cơ chế ràng buộc, gắn kết giữa các chủ thể chính trong kênh tiêu thụ nông sản; thiết kế các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích các chủ thể liên kết hữu cơ với nhau từ khâu cung ứng vật tư, sản xuất, đến tiêu thụ sản phẩm nông sản.../.



DI CƯ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG DƯỚI GÓC NHÌN PAPI 2020

Thu Hường

Vấn đề di cư đang trở thành mối quan tâm lớn ở Việt Nam khi lượng người dân di cư giữa các tỉnh, thành phố có xu hướng ngày càng gia tăng. Nghiên cứu PAPI năm 2020 đã thực hiện khảo sát thí điểm với 308 người có hộ khẩu tạm trú tại 6 tỉnh/thành phố có số người nhập cư nhiều nhất (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Đồng Nai và Bình Dương). Kết quả phân tích cho thấy phần nào tác động của di cư nội địa tới hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở 6 tỉnh, thành phố tiếp nhận lượng người di cư nội địa lớn nhất.

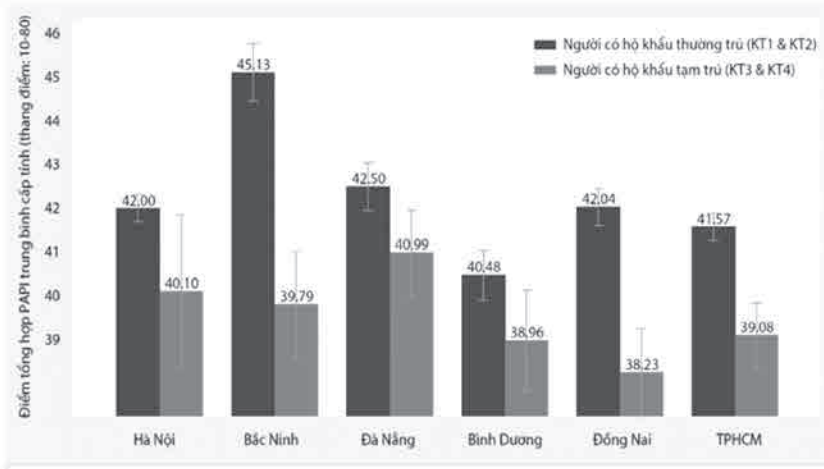
Khác biệt từ góc độ nhân khẩu học

Nghiên cứu PAPI 2020 cho thấy có những khác biệt rõ ràng giữa các nhóm dân cư khi phân tích phân tổ theo các yếu tố nhân khẩu học. So với nhóm người có hộ khẩu thường trú, những người có hộ khẩu tạm trú có xu hướng nghèo hơn. Thu nhập của họ cũng thấp hơn. Người nhập cư trẻ hơn người thường trú khoảng

11 tuổi, có trình độ học vấn thấp hơn và nhiều người trong số đó là phụ nữ. Họ ít có các mối quan hệ với chính quyền hơn: chỉ có 3% người nhập cư là Đảng viên, so với 10% trong nhóm mẫu có hộ khẩu thường trú. Ngoài thực tế người nhập cư không biết nhiều về nơi họ đang tạm trú, họ cũng thiếu nguồn lực cần thiết để tự vận động chính sách vì lợi ích của người nhập cư.

Sự khác biệt về trải nghiệm và cảm nhận của người có hộ khẩu thường trú và tạm trú cũng ở mức khác nhau khi phân tích theo 6 tỉnh, thành phố. Mức chênh lệch giữa hai nhóm mẫu ở Đà Nẵng là thấp nhất. Ngược lại, người nhập cư ở Bắc Ninh trải nghiệm sự bất bình đẳng nhiều nhất bởi khoảng cách trong kết quả đánh giá của họ đối với hiệu quả quản trị và hành chính công ở Bắc Ninh thấp hơn so với người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh. Khi phân tích mức chênh lệch về cảm nhận và trải nghiệm của người nhập cư so với người thường trú theo 8 chỉ số nội dung PAPI. Mức chênh lệch này thể hiện rõ nhất ở 4 chỉ số nội dung (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương; (3) Trách nhiệm giải trình với người dân và (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Khoảng cách lớn nhất về ở chỉ số nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" có thể là do

những người có hộ khẩu tạm trú không được mời tham gia đóng góp ý kiến trong các chương trình, dự án tại địa phương họ tạm trú. Điều đáng lưu ý là ở những nội dung khác quan trọng hơn. Ví dụ, người nhập cư cho rằng họ ít được tiếp cận thông tin hơn, ít có khả năng khiếu nại, tố giác hơn, ít có điều kiện tiếp xúc cán bộ, công chức địa phương hơn và dễ bị vòi vĩnh, đòi hối lộ hơn.



Khác biệt về trải nghiệm hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người có hộ khẩu thường trú và hộ khẩu tạm trú ở 6 tỉnh, thành phố

Động cơ thúc đẩy di cư

Báo cáo PAPI 2020 cũng tìm hiểu động cơ thúc đẩy người dân di cư, xem ai muốn rời khỏi quê hương và họ di cư tới đâu. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 6,48% số người được hỏi cho biết họ muốn di cư lâu dài ra khỏi địa phương họ đang cư trú. Các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung có tỉ lệ người mong muốn rời đi nhiều nhất. Có tới 19% số người được hỏi ở tỉnh Đắk Nông cho biết họ muốn chuyển đi nơi khác.

Trái lại, tương tự với phát hiện nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác, người đang sống ở các thành phố lớn ít có nhu cầu di cư hơn. Số người dân Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh mong muốn rời đi rất thấp. Hai địa điểm được ưa chuộng nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Có tới 22% số người trả lời chọn TP. Hồ Chí Minh là nơi họ mong muốn chuyển đến, cao gấp đôi so với tỷ lệ mong muốn di chuyển tới Hà Nội. Lâm Đồng là tỉnh hấp dẫn người di cư thứ ba với tỷ lệ 5,6% số người được hỏi chọn Lâm Đồng là điểm đến. Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương và Đồng Nai cũng là những nơi phổ biến, khoảng với 4-6% số người trả lời lựa chọn chuyển tới. Điều này cho thấy, tương tự ở nhiều quốc gia khác, phần lớn người di cư muốn chuyển tới các đô thị lớn và các vùng phụ cận trong nước.

Theo kết quả phân tích tổng mẫu, lý do chính khiến người dân chọn di cư là đoàn tụ gia đình (chiếm gần 50%). Có việc làm tốt hơn và môi trường tự nhiên tốt hơn là hai lý do tiếp theo được nhiều người trả lời đưa ra. Tại 4 tỉnh, thành phố là điểm đến được lựa chọn (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và Lâm Đồng) có thể thấy những lý do họ lựa chọn tới các điểm đến khá đa dạng. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng thường được chọn vì lý do đoàn tụ gia đình và cơ hội việc làm, đa số người di cư chọn Lâm Đồng vì môi trường tự nhiên tốt hơn.

Về mong muốn di cư quốc tế, rất ít người trả lời cho biết họ sẽ di cư ra nước ngoài. Chỉ có dưới 1% cho biết họ muốn ra nước ngoài

sinh sống nếu họ di cư và các quốc gia được lựa chọn là Mỹ, Nhật và Úc. Tỷ lệ này cũng nhất quán với nhiều nghiên cứu quốc tế cho rằng phần lớn người dân không nghĩ tới di cư quốc tế trừ khi trung gian môi giới tiếp cận và khuyến khích.

Nghiên cứu PAPI 2020 cũng tìm hiểu các yếu tố tác động tới nhu cầu di cư. Kết quả phân tích cho thấy, những người nam còn trẻ là nhóm mong muốn di trú nhất, cho dù thu nhập hiện thời của họ cao hay thấp. Đặc biệt, những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro và hiện sống ở nông thôn có xu hướng muốn di trú tới các khu đô thị và vùng phụ cận đô thị hơn. Nếu họ có người thân đang an cư lạc nghiệp ở những nơi họ muốn đến, thì yếu tố này thúc đẩy họ di cư mạnh mẽ hơn. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của quan hệ thân tộc.

Điểm đáng chú ý nữa là mức độ phát triển của một địa phương cũng là lực hấp dẫn dân nhập cư, trong khi yếu tố tăng thu nhập cá nhân không phải là động cơ tiên quyết dẫn tới di cư.

Dự đoán tác động của biến đổi khí hậu tới di cư

Trên thế giới, mối quan ngại cho rằng biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến bùng nổ di cư quốc tế, hay còn gọi là "tị nạn khí hậu". Báo cáo của tổ chức Climate Central dự báo, biến đổi khí hậu sẽ tác động mạnh tới Việt Nam. Theo đó, khoảng 31 triệu người ở Việt Nam, tương đương khoảng một phần ba dân số, có thể bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng. Thông tin này có thể khiến một số người di rời Đồng bằng sông Cửu Long, và có thể dẫn tới gia tăng số người "tị nạn khí hậu" trong tương lai.

(Xem tiếp trang 41)



BỨC TRANH DINH DƯỠNG VIỆT NAM VẪN CẦN ĐƯỢC TÔ SÁNG

Ngọc Linh

Kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020 được Bộ Y tế công bố vào tháng 4/2021 đã cho thấy nhiều mảng màu tươi sáng trong bức tranh Dinh dưỡng Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên bên cạnh nhiều thành tựu đạt được một số thách thức còn tồn tại.

Mức tiêu thụ rau, thịt chưa cân đối

Năng lượng trung bình trong khẩu phần đạt 2023kcal/người/ngày, tăng nhẹ so với mức năng lượng 1925kcal/người/ngày của năm 2010. Cơ cấu sinh năng lượng từ Protein, lipid, và Glucid trong năm 2020 là: 15,8%: 20,2%: 64,0% (so với tổng năng lượng ăn vào). Cơ cấu này được coi là cân đối theo khuyến nghị cho người Việt Nam (2016).

Trong giai đoạn 2010-2020, mức ăn rau quả của người dân đã tăng bình quân đầu người từ 190,4g rau/người/ngày và 60,9g

Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc được tiến hành thường kỳ 10 năm một lần. Năm 2020, Tổng điều tra Dinh dưỡng được tiến hành với quy mô lớn nhất từ trước đến nay ở phạm vi quốc gia với sự tham gia của 22.400 hộ gia đình tại 25 tỉnh thành phố đại diện cho 6 vùng sinh thái, thực hiện thu thập đồng thời các chỉ số về nhân trắc, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần ăn cá thể, cũng như thông tin về an ninh lương thực và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là cuộc điều tra có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đánh giá các Mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng, giai đoạn 2011-2020 và là cơ sở khoa học nhằm phục vụ cho việc soạn thảo Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng trong giai đoạn tiếp theo.

quả chín/người/ngày lên thành 231,0g rau/người/ngày và 140,7g quả chín/người/ngày. Tuy nhiên, mức tiêu thụ rau quả này mới chỉ đạt khoảng 66,4% - 77,4% so với nhu cầu khuyến nghị của Tháp Dinh dưỡng cho người trưởng thành. Mức tiêu thụ thịt cũng có xu hướng tăng nhanh, từ 84,0g/người/ngày (là mức tiêu thụ thịt

bình quân trên toàn quốc vào năm 2010) lên 136,4g/người/ngày (năm 2020); riêng khu vực thành phố tiêu thụ cao hơn và đạt mức 155,3g/người/ngày trong năm 2020. Ngược lại, mức tiêu thụ gạo có xu hướng giảm. Đáng chú ý là tại các trường học ở thành phố có xu hướng tăng tiêu thụ các loại nước ngọt và thức ăn nhanh, chế biến

sẵn. Những con số này khuyến cáo người Việt cần hình thành thói quen ăn uống lành mạnh hơn với khẩu phần ăn hợp lý.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi đã đạt mức trung bình

Theo kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc năm 2019 của Bộ Y tế, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn quốc đạt 19,6%. Với con số 19,6%, lần đầu tiên Việt Nam có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi xuống dưới 20% và được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới. Kết quả này giúp Việt Nam trên đà đạt được Mục tiêu Dinh dưỡng toàn cầu (giảm 40% suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em đến năm 2025). Mặc dù vậy, hiện vẫn còn sự chênh lệch giữa các vùng, miền về tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi, ở các vùng nông thôn và miền núi tỷ lệ này còn ở mức cao.

Dinh dưỡng trẻ em tuổi học đường cảnh báo tình trạng béo phì

Năm 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em tuổi học đường (5 - 19 tuổi) còn 14,8%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 23,4% của năm 2010. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ thừa cân, béo phì tăng từ 8,5% năm 2010 lên 19,0% năm 2020, trong đó tỷ lệ thừa cân béo phì khu vực thành thị là 26,8%, nông thôn là 18,3% và miền núi là 6,9%.

Chiều cao thanh niên Việt Nam cải thiện đáng kể

Kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc năm 2019 cho thấy đã có sự thay đổi mạnh về chiều cao của thanh niên Việt Nam. Cụ thể, chiều cao trung bình của nam thanh niên (18 tuổi) Việt Nam năm 2020 đạt 168,1cm, tăng 3,7cm so với năm 2010 (164,4cm),

chiều cao ở nhóm thanh niên nữ 18 tuổi năm 2020 đạt 156,2cm, tăng 2,6 cm so với 10 năm trước. Kết quả này giúp Việt Nam tăng 2 bậc và vươn lên đứng thứ 4 trong bảng xếp hạng chiều cao khu vực Đông Nam Á, xếp sau Singapore (nam cao 171 cm, nữ cao 160 cm), Thái Lan (nam cao 170,3 cm, nữ cao 159 cm), Malaysia (nam cao 168,4 cm, nữ cao 157,7 cm). Đây là bước bật nhảy lớn, cho thấy những nỗ lực trong vấn đề cải thiện dinh dưỡng của người Việt.

Theo phân tích của các chuyên gia dinh dưỡng, mức tăng chiều cao của thanh niên Việt Nam đạt được trong năm 2020 không phải là thành tích trong ngắn hạn mà là kết quả của việc tích cực triển khai nhiều biện pháp can thiệp trong 2 thập kỷ qua, đặc biệt nhờ chăm sóc 1.000 ngày đầu đời giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai từ năm 1998, chương trình bổ sung vitamin A, phòng chống thiếu máu cho phụ nữ mang thai, dinh dưỡng học đường...

Tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng được cải thiện rõ rệt

Trong 10 năm qua, tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng và thiếu máu đã ở mức nhẹ về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (riêng phụ nữ có thai tỷ lệ thiếu máu ở mức trung bình). Giảm tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng (2010 - 2020). Mặc dù vậy, tình trạng thiếu kẽm vẫn còn cao, nhất là ở đối tượng có nguy cơ cao (trẻ em; bà mẹ...).

Về thiếu kẽm, trên toàn quốc, tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em 6-59 tháng tuổi giảm xuống 58,0%, ở phụ nữ có thai giảm xuống 63,5% mặc dù vậy vẫn ở mức ý nghĩa sức khỏe

cộng đồng nặng theo đánh giá của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Tỷ lệ này vẫn còn rất cao đối với trẻ em 6-59 tháng tuổi ở miền núi phía Bắc (67,7%) và Tây Nguyên (66,6%) và còn cao hơn đối tượng phụ nữ có thai ở miền núi phía Bắc (81,9%) và Tây Nguyên (63,9%). Đặc biệt ở khu vực thành phố, trong 5 năm qua (2015-2020) có tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em 6-59 tháng tuổi ở mức nặng về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (49,6%) và hầu như không cải thiện. Điều này cho thấy, tỷ lệ thiếu vi chất dinh dưỡng mức nặng về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng có thể giảm xuống song song với mức cải thiện điều kiện kinh tế xã hội (khu vực miền núi và Tây Nguyên), nhưng nếu không có các can thiệp đặc hiệu thì khó có thể giảm tiếp xuống mức trung bình về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (như ví dụ ở khu vực thành thị).

Về thiếu Vitamin A: Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở nhóm trẻ 6-59 tháng tuổi trên cả nước giảm xuống ở mức ý nghĩa cộng đồng nhẹ với 9,5%. Tỷ lệ này vẫn cao nhất ở khu vực Miền núi phía Bắc (13,8%) và Tây nguyên (11,0%). Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng trẻ em 5-9 tuổi (4,9%) ở mức nhẹ về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng theo đánh giá của WHO. Mặc dù chương trình can thiệp uống viên nang vitamin A liều cao đã được triển khai nhiều thập kỷ qua nhưng tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi vẫn còn ở mức nhẹ và giảm chậm trong những năm gần đây. Điều này cho thấy cần có can thiệp hỗ trợ mang tính trung hạn và dài hạn để duy trì thành tích đã đạt được và thanh toán tình trạng thiếu vitamin A tiền lâm sàng. Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em có thể nặng thêm nếu dùng



hoàn toàn chương trình uống vitamin A liều cao trên toàn quốc

Về thiếu máu: Tỷ lệ thiếu máu ở nhóm trẻ 6-59 tháng trên cả nước giảm xuống ở mức ý nghĩa cộng đồng nhẹ 19,6%, tỷ lệ này vẫn cao nhất ở miền núi phía bắc (23,4%) và Tây nguyên (26,3%); Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em 5-9 tuổi (9,2%); ở trẻ em 10-14 tuổi (8,4%), đều ở mức có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng nhẹ theo đánh giá của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tỷ lệ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu tăng lên

Trong 10 năm qua, Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu đời, tăng từ 19,6% (năm 2010) lên 45,4% (năm 2020); trong đó ở khu vực thành thị tỷ lệ này là 55,7%, nông thôn là 40,3% và nông thôn miền núi là 42,7%.

Kiến thức, thực hành về an toàn thực phẩm được tăng cường

Tỷ lệ người dân có hiểu biết và thực hành đúng về an toàn thực phẩm có cải thiện rõ rệt: 35,8% số người trả lời có kiến thức tốt; 55,6% có kiến thức trung bình và chỉ 8,6% có kiến thức kém. Về xử lý ngộ độc thực phẩm: 78,0%

số người trả lời lựa chọn đưa người bệnh đến cơ sở y tế để điều trị so với 44,9% năm 2010; tỷ lệ người dân được tiếp cận với nguồn thông tin chính thống về ATTP cũng tăng gấp hai lần so với điều tra năm 2010.

Đánh giá về kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020, theo Bộ Y tế, Việt Nam đã cơ bản đạt được các mục tiêu về giảm tình trạng thiếu dinh dưỡng bà mẹ trẻ em, tuy nhiên vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt được. Đó là các chỉ tiêu liên quan đến cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng, khống chế thừa cân béo phì ở người trưởng thành và một số chỉ tiêu liên quan đến nâng cao năng lực thực hiện Chiến lược. Bên cạnh đó, còn tồn tại một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ suy dinh dưỡng đạt được giữa các địa phương, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi tình trạng suy dinh dưỡng vẫn là gánh nặng lớn dù tỷ lệ suy sinh dưỡng ở trẻ em nói chung đã giảm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi ở một số tỉnh còn khá cao: Hà Giang 31,7%, Cao Bằng 30,4%, Kon Tum 33,4%, Gia Lai 32%,...

Trong khi đó, trường đại diện Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) kiêm quyền Trưởng đại diện Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) tại Việt Nam nhận định, Việt Nam đối mặt với gánh nặng gấp ba về dinh dưỡng gồm suy dinh dưỡng thấp còi, thừa cân béo phì và thiếu vi chất dinh dưỡng.

Với các kết quả của Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2020 được công bố, Việt Nam sẽ có những định hướng để xây dựng Chiến lược can thiệp dinh dưỡng cho giai đoạn mới, như: Tăng cường đầu tư cho các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu trong 1.000 ngày vàng; Có những nỗ lực nhằm giải quyết tình trạng thừa cân và béo phì đang gia tăng nhanh chóng ở trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn; Đầu tư chiến lược và cơ cấu lại hệ thống là cần thiết để đạt được sự công bằng hơn cho các nhóm dân tộc thiểu số và khu vực miền núi. Đồng thời, cần có các mục tiêu cải thiện dinh dưỡng riêng cho các nhóm dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn; Chuyển dinh dưỡng từ việc được coi là vấn đề y tế sang cam kết và tham gia đa ngành để giải quyết các nguyên nhân cơ bản của các dạng suy dinh dưỡng khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả cũng giúp xác định các điểm ưu tiên, thiết kế các can thiệp, lập ngân sách cho việc thực hiện ở cấp trung ương và cấp tỉnh, các khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng như vùng dân tộc thiểu số cần được ưu tiên quan tâm đầu tư.

Hy vọng rằng, thời gian tới, khi chiến lược quốc gia về dinh dưỡng mới được phê duyệt, các tỉnh, thành phố sẽ lên kế hoạch hành động riêng phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng địa phương để giải quyết hiệu quả các vấn đề quan ngại trên./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Khánh Hòa:

Tổng sản lượng thủy sản tháng 5/2021 ước đạt gần 12,5 tấn, tăng 3,61% so cùng kỳ năm trước

Tháng 5/2021, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh Khánh Hòa ước đạt gần 12,5 nghìn tấn, tăng 3,61% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá ước đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 3,61%; tôm 597,8 tấn, tăng 3,38% và thủy sản khác gần 1,3 nghìn tấn, tăng 3,78%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 5/2021 ước đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 4,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 4,01%; sản lượng thủy sản khai thác nội địa ước đạt 10,5 tấn, giảm 1,69%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5/2021 ước được 2,2 nghìn tấn, tăng 1,85% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng cá 1,1 nghìn tấn, tăng 0,09%; tôm 490 tấn, tăng 3,28%; thủy sản khác 630 tấn, tăng 3,96%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 55,6 nghìn tấn, tăng 2,65% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá ước đạt gần 48 nghìn tấn, tăng 2,89%; tôm 1,6 nghìn tấn, tăng 3,12%; thủy sản khác gần 6 nghìn tấn, tăng 0,68%. Trong tổng sản lượng thủy sản 5 tháng đầu, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 49,3 nghìn tấn, tăng 2,65%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 6,3 nghìn tấn, tăng 2,67%.

Cũng trong 5 tháng đầu năm, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 2.6 nghìn ha, giảm 0,78% so cùng kỳ trước, trong đó: Diện tích tôm nước lợ đạt 1,3 nghìn ha, tăng 0,3%; cá đạt 460,5 ha, giảm 4,8% và thủy sản khác 846 ha, giảm 0,1%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Cao Bằng:

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tháng 5 ước thực hiện 85,18 tỷ đồng

Ước tính tháng 5/2021 vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện được 85,18 tỷ đồng, giảm 1,71% so với tháng trước và bằng 38,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 73,68 tỷ đồng, giảm 2,66%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 11,5 tỷ đồng, tăng 4,83% so với tháng trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính thực hiện được 521,1 tỷ đồng, bằng 80,12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 470,3 tỷ đồng, giảm 21,88%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 50,8 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2020./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Hải Dương:

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm ước tăng 5,4%

Tiếp đà tăng của tháng 4, sản xuất công nghiệp tỉnh Hải Dương trong tháng 5 ổn định và duy trì đà tăng trưởng tốt. So với tháng trước, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 0,2%. So với cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp toàn tỉnh Hải Dương ước tăng 17,0%; tăng cao ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+17,2%) và ngành sản xuất và phân phối điện (+18,2%)...

Tính chung 5 tháng đầu năm, mặc dù chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19 trong quý I, nhưng ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã bắt tay ngay vào khôi phục sản xuất, khắc phục những thiệt hại do đại dịch gây ra. Bên cạnh đó, việc thị trường trong nước và một số thị trường xuất khẩu cũng đang có dấu hiệu phục hồi tích cực, đây được đánh giá là một tín hiệu lạc quan đối với các doanh nghiệp. Nhờ đó sản xuất công nghiệp tỉnh 5 tháng đầu năm 2021 ước tăng 5,4%. Trong các nhóm ngành chính, ngành khai khoáng giảm 19,8%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,6%.

Một số sản phẩm có lượng sản xuất tăng điển hình như com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket,...cho người lớn tăng 20,5%; than cốc và bán than cốc luyện từ đá tăng 19,2%.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Quảng Nam:

Tình hình chăn nuôi vẫn đối mặt với dịch bệnh

Tháng 5/2021, toàn tỉnh Quảng Nam có tổng đàn trâu ước đạt 59,7 nghìn con, giảm 3,1% (-1,9 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; đàn bò đạt 173,1 nghìn con (+0,5%; +800 con). Chăn nuôi trâu, bò đang chịu ảnh hưởng của dịch viêm da nổi cục

xảy ra ở một số địa phương với khả năng lây lan nhanh, nhất là ở các vùng có mật độ chăn nuôi cao.

Chăn nuôi lợn tiếp tục trên đà phục hồi, dịch tả lợn Châu phi được kiểm soát. Ước tính tổng đàn lợn trong tháng 5/2021 đạt gần 314,7 nghìn con, tăng 34,2% (+80,3 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt trên 1,2 nghìn tấn (+1,1%). Tính lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 81 xã thuộc 12 huyện, thành phố có lợn mắc bệnh dịch tả lợn châu Phi; tổng số lợn mắc bệnh buộc phải tiêu hủy là 3,6 nghìn con, trọng lượng tiêu hủy trên 272 tấn.

Chăn nuôi gia cầm phát triển khá, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô tổng đàn. Tổng đàn gia cầm hiện đạt trên 8,2 triệu con, tăng 3,9% (+310 nghìn con) so với cùng kỳ, trong đó đàn gà đạt 6,5 triệu con (+3,4%; +215 nghìn con).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam

Gia Lai:

Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác tăng cao

Trong tháng 5/2021, sản lượng gỗ rừng trồng khai thác ước tính là 36,7 nghìn m³, tăng 190,8% so tháng cùng kỳ; lũy kế 5 tháng là 142,3 nghìn m³, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng cao là do lượng gỗ khai thác chủ yếu là thu mua của người dân tăng và vào mùa khai thác chính.

Bên cạnh đó, nhờ công tác kiểm tra, kiểm soát ngăn chặn phá rừng và khai thác lâm sản trái phép được tăng cường nên số vụ vi phạm lâm luật giảm. Trong tháng 5/2021 số vụ vi phạm lâm luật là 44 vụ; lũy kế 04 tháng là 197 vụ giảm 40 vụ so cùng kỳ, cụ thể: Số vụ phá rừng trái phép trong tháng 5/2021 là 5 vụ; lũy kế 5 tháng là 23 vụ; Số vụ vi phạm qui định về phòng chống cháy rừng trong tháng là 0 vụ; lũy kế 5 tháng là 09 vụ; Số vụ vi phạm qui định về khai thác gỗ, lâm sản khác trong tháng là 06 vụ; lũy kế 5 tháng là 35 vụ; Vận chuyển mua bán, cất giấu lâm sản trái phép trong tháng là 18 vụ; lũy kế 5 tháng là 79 vụ; Số vụ vi phạm qui định về chế biến gỗ và lâm sản khác trong tháng là 15 vụ; lũy kế 5 tháng là 44 vụ; Số vụ vi phạm khác trong tháng là 0 vụ; lũy kế 5 tháng là 06 vụ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Gia Lai

Bình Phước:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm tăng 14,53%

Nhìn chung tình hình kinh doanh buôn bán và dịch vụ của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2021 ước tính đạt gần 4,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 16,85% so với cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4,0 nghìn tỷ đồng, tăng 0,55% và 14,24%; doanh thu dịch vụ ăn uống và lưu trú đạt 450,8 tỷ đồng, giảm 0,83% và tăng 12,99%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,28 tỷ đồng, giảm 49,08% và tăng 122,83% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 301,63 tỷ đồng, giảm 5,34% và tăng 80,67% so cùng kỳ.

Lũy kế 5 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,53% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 19,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,81% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống và lưu trú đạt trên 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,05%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,54 tỷ đồng, tăng 118,12%; doanh thu dịch vụ khác đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 40,95% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Vĩnh Phúc: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng

Tính đến ngày 15/5/2021, toàn tỉnh Vĩnh Phúc có 493 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,56% về số doanh nghiệp và tăng 104,30% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 5 tháng đầu năm đạt 12,46 tỷ đồng, tăng 81,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng chủ yếu ở lĩnh vực kinh doanh bất động sản là 30 doanh nghiệp với tổng số đăng ký đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, tăng 100% về số doanh nghiệp và tăng 465,81% về vốn đăng ký, chiếm 38,40% tổng vốn đăng ký toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 212 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 58,21% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 705 doanh nghiệp (trung bình mỗi tháng có 141 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động).

Trong 5 tháng đầu năm, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể là 285 doanh nghiệp, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm 2020./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH QUAIDS PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ CẢ VÀ THU NHẬP ĐẾN CẦU LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM

ThS. NCS Vũ Thị Thanh Huyền

Khoa Kinh tế học - Đại học Kinh tế Quốc dân

Nghiên cứu về cấu trúc cầu lương thực thực phẩm được tiến hành khá rộng rãi ở các nước trên thế giới nhưng ở Việt Nam vấn đề này chưa phát triển mạnh. Trong bối cảnh thế giới cũng như Việt Nam những năm gần đây có nhiều biến động phức tạp, dịch bệnh, suy thoái kinh tế, giá lương thực thực phẩm tăng... thì việc đánh giá tác động theo giá của lương thực thực phẩm và thu nhập của hộ gia đình đến quyết định chi tiêu cho ăn uống của mỗi hộ gia đình là một vấn đề rất đáng quan tâm. Trong đó sử dụng mô hình kinh tế lượng vào việc phân tích cho các kết quả có độ tin cậy cao là cơ sở để đưa ra các kiến nghị về chính sách phát triển trong tương lai.

Cơ sở lý thuyết:

Mô hình QUAIDS được phát triển bởi Banks & Matsuda(1997, có dạng tổng quát:

$$w_i = \alpha_i + \sum_{j=1}^n \gamma_{ij} \ln p_j + \beta_i (\ln x - \sum_{i=1}^n \bar{w}_i \ln p_i) + \eta_i (\ln x - \sum_{i=1}^n \bar{w}_i \ln p_i) + \sum_k \lambda_{ik} H_k + U_i \quad (1)$$

Trong đó: w_i là tỉ phần chi tiêu cho mặt hàng i , p_j là giá của mặt hàng j , x là tổng chi tiêu của các mặt hàng có trong hệ thống, γ là hệ số của biến giá, β là hệ số của biến chi tiêu (thu nhập) và η là hệ số của biến chi tiêu bình phương. H_k là tập hợp các biến nhân khẩu học và các biến kinh tế xã hội khác cũng được đưa vào mô hình nhằm mục đích đo lường những tác động của các biến này đến cầu tiêu dùng, cũng như để phản ánh bản chất của dữ liệu khảo sát ở mức độ hộ gia đình.

Để thoả mãn các tính chất của lý thuyết cầu, các ràng buộc lên các tham số của mô hình QUAIDS là cần thiết, cụ thể:

Tính cộng dồn:

$$\sum_{i=1}^n \alpha_i = 1, \quad \sum_{i=1}^n \gamma_{ij} = 0, \quad \sum_{i=1}^n \beta_i = 0, \quad \sum_{i=1}^n \eta_i = 0 \quad (2)$$

Tính đối xứng $\gamma_{ij} = \gamma_{ji}$ (3) Tính đồng nhất $\sum \gamma_{ij} = 0$ (4)

Độ co giãn theo chi tiêu được tính như sau:

$$A_1 = 1 + \frac{\beta_i}{w_i} + \frac{2\eta_i}{w_i b(p)} \ln \frac{x}{f(p)}, \quad i = 1, 2, \dots, n \quad (5)$$

Và độ co giãn theo giá riêng ($i = j$) và theo giá chéo ($i \neq j$) được xác định thông qua công thức sau đây:

$$E_{ij} = -\delta_{ij} + \frac{\gamma_{ij}}{w_i} - \frac{\beta_i}{w_i} \left(\alpha_j + \sum_k \gamma_{jk} \ln p_k \right) - \frac{\eta_i}{w_i b(p)} \left[2 \left(\alpha_j + \sum_k \gamma_{jk} \ln p_k \right) + \beta_j \ln \frac{x}{f(p)} \right] \ln \frac{x}{f(p)}, \quad (6)$$

$i, j = 1, 2, \dots, n$

Phương pháp nghiên cứu:

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ cuộc điều tra về mức sống của hộ gia đình ở Việt Nam (VHLSS 2018) do Tổng cục Thống kê thực hiện, mục đích thu thập số liệu về mức sống của hộ gia đình, được đo lường bằng thu nhập và chi tiêu của hộ. Số liệu này còn là cơ sở dùng để đánh giá tình trạng đói nghèo, sự phân hóa giàu nghèo.. từ đó có thể kiến nghị các chính sách nhằm cải thiện mức sống cho người dân. Cách lựa chọn phân nhóm thực phẩm dựa trên các tiêu chí về tính sẵn có của sự liệu trong VHLSS 2018, đồng thời sắp

xếp theo cách tương đồng về nguồn gốc hoặc thành phần dinh dưỡng, phương thức chế biến và tập quán ăn uống của hộ gia đình.

Kết quả mô hình và thảo luận

Trong phân tích việc tính toán độ co giãn (theo giá và theo chi tiêu) đóng vai trò quan trọng, vì đây sẽ là cơ sở để điều chỉnh giá, rút ra các ý nghĩa kinh tế và đưa ra các chính sách phù hợp.

• Độ co giãn theo giá riêng

Bảng 1: Độ co giãn theo giá riêng (Hicksian (EH) và Marshallian (EM) 2018)

	Gạo	Ngô khoai và các thực phẩm khác	Thịt và các loại thịt	Dầu mỡ nước mắm gia vị	Tôm cá và thủy sản	Trứng	Đậu vùng lạc và các loại hạt	Đường bánh kẹo sữa mật	Đồ uống	Rau và hoa quả
E_H	-0,6361	-0,7273	-0,4832	-0,3386	-0,3972	-0,2580	-0,5764	0,1948	-0,7154	-0,3502
E_M	-0,7772	-0,7721	-0,8020	-0,3654	-0,5868	-0,2713	-0,5974	0,1303	-0,8415	-0,4044
Chênh lệch	0,1411	0,0448	0,3188	0,0268	0,1896	0,0133	0,021	- 0,0645	0,1261	0,0542

Kết quả mô hình chỉ ra đa phần độ co giãn theo giá riêng của Hicksian đều < 0, có nghĩa khi giá các mặt hàng tăng thì chi tiêu cho mặt hàng đó sẽ giảm. Đồng thời cả 9 mặt hàng (gạo (-0,6361); ngô khoai và các thực phẩm khác (-0,7273); thịt và các loại thịt (-0,4832); dầu, mỡ, mắm, gia vị (-0,3386); tôm cá và thủy sản (-0,3972); trứng (-0,2580); đậu vùng lạc và các loại hạt (-0,5764); đồ uống (-0,7154); rau và hoa quả (-0,3502) đều có cầu co giãn ít ($0 < < 1$). Riêng đường sữa bánh kẹo mật (0,1948) có độ co giãn theo giá riêng > 0 hàm ý khi giá tăng thì chi tiêu cho nhóm hàng này vẫn tăng (hàng hóa Giffen).

Độ co giãn theo giá riêng của Marshallian tương đồng với độ co giãn của Hicksian, cho thấy 9 mặt hàng có hệ số co giãn < 0 (trừ trứng và đường, bánh kẹo, sữa mật). Độ co giãn của Marshallian theo giá riêng bao gồm 2 ảnh hưởng: ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập. Cụ thể: gạo (-0,7772); ngô khoai và các thực phẩm khác (-0,7721); thịt và các loại thịt (-0,8020); dầu, mỡ, mắm, gia vị (-0,3654); tôm, cá và thủy sản (-0,5868); trứng (-0,2713); đậu, vùng, lạc và các loại hạt (-0,5974); đồ uống (-0,8415); rau và hoa quả (-0,4044) hàm ý là: nếu giá của các mặt hàng này giảm 10% (với điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì lượng cầu gạo; ngô khoai và các thực phẩm khác; thịt và các loại thịt; dầu mỡ mắm gia vị; tôm cá và thủy sản; trứng; đậu vùng lạc và các loại hạt; đồ uống; rau và hoa quả sẽ tăng lên, lần lượt là 7,772%; 7,7721%; 8,020%; 3,654%; 5,868%; 2,713%; 5,974%; 8,415%; 4,044%. Nghĩa là phần tăng lên trong ảnh hưởng thay thế này chính là độ bù đắp (Hicksian). Ảnh hưởng thu nhập của việc giá giảm giải thích phần còn lại (chênh lệch với độ co giãn Hicksian) là: gạo (1,411%); ngô khoai và các thực phẩm khác (0,448%); thịt và các loại thịt (3,188%); dầu mỡ mắm gia vị (0,268%); tôm cá và thủy sản (1,896%); trứng (0,133%); đậu vùng lạc và các loại hạt (0,21%); đồ uống (1,261%), rau và hoa quả (0,542%).

Kết quả bảng 1 cho thấy trừ hàng Giffen (đường bánh kẹo sữa mật), các mặt hàng khác đều có độ co giãn theo giá riêng Marshallian lớn hơn độ co giãn theo giá riêng Hicksian. Trong đó có 3 mặt hàng gạo; thịt và các loại thịt; tôm cá và thủy sản có sự chênh lệch giữa 2 độ co giãn này lớn nhất. Điều này có nghĩa là phản ứng về giá đối với 3 mặt hàng này phụ thuộc nhiều thu nhập. Vậy khi thu nhập không thay đổi thì hộ gia đình sẽ có xu hướng ít nhạy cảm hơn đối với 3 mặt hàng này.

Độ co giãn theo giá chéo

Độ co giãn theo giá chéo giúp xác định được mối quan hệ giữa 2 hàng hóa. Nếu độ co giãn chéo dương thì là hai hàng hóa thay thế; nếu độ co giãn chéo âm thì là hai hàng hóa bổ sung; độ co giãn chéo bằng không thì hai hàng hóa đó độc lập với nhau.

Bảng 2: Độ co giãn theo giá (hàm cầu Hicksian) năm 2018

	Gạo (1)	Ngô khoai và các thực phẩm khác (2)	Thịt và các loại thịt (3)	Dầu mỡ nước mắm gia vị (4)	Tôm cá và thủy sản (5)	Trứng (6)	Đậu vừng lạc và các loại hạt (7)	Rau và hoa quả (8)	Đường bánh kẹo sữa mật (9)	Đồ uống (10)
E1	-0,6361	0,1331	0,3704	0,0387	-0,0815	0,0274	0,0741	0,0599	-0,0440	0,0580
E2	0,4003	-0,7273	-0,0167	0,0394	0,2016	0,0267	-0,0056	-0,0515	0,0065	0,1264
E3	0,2052	-0,0031	-0,4832	0,0124	0,1671	-0,0015	-0,0045	-0,0273	0,0018	0,1293
E4	0,1577	0,0532	0,0915	-0,3386	-0,0179	0,0365	0,0139	-0,0298	-0,0387	0,0722
E5	-0,0791	0,0654	0,2918	-0,0039	-0,3972	-0,0010	0,0290	0,1210	-0,0464	0,0205
E6	0,2170	0,0699	-0,0203	0,0709	-0,0098	-0,2580	-0,0118	-0,1519	-0,0073	0,1013
E7	0,4305	-0,0109	-0,0470	0,0199	0,1722	-0,0087	-0,5764	-0,0969	0,0188	0,0984
E8	0,1522	-0,0434	-0,1083	-0,0186	0,3149	-0,0489	-0,0423	-0,3502	0,0341	0,1105
E9	-0,0951	0,0047	0,0075	-0,0207	-0,1039	-0,0021	0,0069	0,0290	0,1948	-0,0211
E10	0,0946	0,0690	0,3824	0,0292	0,0360	0,0211	0,0278	0,0716	-0,0162	-0,7154

Kết quả tính toán từ dữ liệu năm 2018 cho thấy độ co giãn theo giá chéo (số nằm ngoài đường chéo của bảng 2) cho thấy đa phần mang giá trị dương, vì vậy chủ yếu đây là những hàng hóa thay thế cho nhau. Tác động thay thế thể hiện mạnh nhất ở nhóm hàng gạo với đậu vừng lạc và các loại thực phẩm khác (0,4305). Cụ thể nếu giá gạo tăng 10% sẽ làm giảm lượng cầu của đậu vừng lạc là 4,305%. Riêng đối với mật hàng đường bánh kẹo sữa mật có độ co giãn chéo âm với hầu hết các nhóm hàng còn lại (trừ nhóm hàng rau và hoa quả) vì vậy đường và các mật hàng khác là hàng hóa bổ sung.

Bảng 3: Độ co giãn theo giá (hàm cầu Marshallian) năm 2018

	Gạo (1)	Ngô khoai và các thực phẩm khác (2)	Thịt và các loại thịt (3)	Dầu mỡ nước mắm gia vị (4)	Tôm cá và thủy sản (5)	Trứng (6)	Đậu vừng lạc và các loại hạt (7)	Rau và hoa quả (8)	Đường bánh kẹo sữa mật (9)	Đồ uống (10)
E1	-0,7772	0,0861	0,1161	0,0039	-0,2268	0,0095	0,0497	0,0042	-0,1093	-0,0279
E2	0,2656	-0,7721	-0,2594	0,0062	0,0629	0,0096	-0,0288	-0,1046	-0,0557	0,0444
E3	0,0283	-0,0619	-0,8020	-0,0312	-0,0148	-0,0239	-0,0349	-0,0935	-0,0799	0,0216
E4	0,0495	0,0172	-0,1034	-0,3654	-0,1293	0,0227	-0,0047	-0,0725	-0,8874	0,0064
E5	-0,2632	0,0041	-0,0400	-0,0494	-0,5868	-0,0244	-0,0027	0,0483	-0,1316	-0,0917
E6	0,1128	0,0353	-0,2081	0,0452	-0,1170	-0,2713	-0,0298	-0,1930	-0,0555	0,0378
E7	0,3090	-0,0513	-0,2661	-0,0100	0,0470	-0,0242	-0,5974	-0,1448	-0,0374	0,0243
E8	0,0147	-0,0892	-0,3562	-0,0526	0,1732	-0,0664	-0,0659	-0,4044	-0,0295	0,0266
E9	-0,2346	-0,0418	-0,2439	-0,0552	-0,2475	-0,0198	-0,0170	-0,0260	0,1303	-0,1062
E10	-0,1123	0,0001	0,0095	-0,0218	-0,1770	-0,0051	-0,0078	-0,0100	-0,1119	-0,8415

Kết quả tính toán với độ co giãn theo giá chéo của Marshallian năm 2018 đa phần mang giá trị âm, khác với độ co giãn theo giá chéo của Hicksian đa phần mang giá trị dương. Đặc biệt, đối với một số hàng hóa có độ co giãn không bù đắp (Marshallian) là âm, còn ước lượng độ co giãn bù đắp (Hicksian) là dương. Ví dụ: độ co giãn theo giá chéo (Hicksian) của gạo với đồ uống năm 2018 là 0,0946 nhưng hệ số co giãn theo giá chéo

(Marshallian) là -0,1123. Điều này chỉ ra rằng trong những trường hợp này thì ảnh hưởng thu nhập có tác động mạnh hơn ảnh hưởng thay thế lên tiêu dùng các mặt hàng này.

Nhìn chung, tất cả các độ co giãn bù đắp (Marshallian) và bù đắp (Hicksian) theo giá chéo giữa các mặt hàng đều không lớn. Điều này cho thấy cả khả năng thay thế và bổ sung của 10 mặt hàng trong nhóm lương thực thực phẩm không quá mạnh. Tuy nhiên, nếu chỉ đơn thuần muốn xét đến khả năng có thể thay thế giữa các mặt hàng với nhau thì độ co giãn bù đắp (Hicksian) là một lựa chọn hợp lý nhất vì nó chỉ đơn thuần phản ánh ảnh hưởng thay thế lên tiêu dùng giữa các hàng hóa.

• Độ co giãn theo chi tiêu

Độ co giãn của cầu theo chi tiêu (thu nhập) giải thích sự thay đổi của lượng cầu khi thu nhập thay đổi, cụ thể: khi thu nhập thay đổi 1% (với các yếu tố khác không đổi) thì lượng cầu theo đổi bao nhiêu %.

Bảng 4: Độ co giãn theo chi tiêu năm 2018

	Gạo	Ngô khoai và các thực phẩm khác	Thịt và các loại thịt	Dầu mỡ nước mắm gia vị	Tôm cá và thủy sản	Trứng	Đậu vùng lạc và các loại hạt	Rau và hoa quả	Đường bánh kẹo sữa mật	Đồ uống
E	0,8715	0,8321	1,0925	0,6683	1,1376	0,6437	0,7510	0,8499	0,8619	1,2279

Kết quả bảng 4 chỉ ra cho thấy cả 10 mặt hàng đều có hệ số co giãn dương, đồng nghĩa tất cả các mặt hàng này đều là hàng hóa thông thường. Gạo; đường bánh kẹo sữa mật; rau và hoa quả; ngô khoai và các loại thực phẩm khác; đậu vùng lạc và các loại hạt; dầu, mỡ, mắm và gia vị; trứng ít co giãn theo chi tiêu (độ co giãn nằm trong khoảng (0,1)) vì vậy có thể coi đây là các mặt hàng thiết yếu. Trong đó trứng là mặt hàng có độ giãn theo chi tiêu thấp nhất 0,6437. Điều này có nghĩa là khi thu nhập thay đổi thì chi tiêu cho trứng không thay đổi quá nhiều. Ba mặt hàng có độ co giãn theo chi tiêu cao (>1) là: tôm cá và thủy sản (1,1376); đồ uống (1,2279); thịt và các loại thịt (1,0925): đây là các mặt hàng xa xỉ. Nếu Việt Nam giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thu nhập người dân được cải thiện, họ sẵn sàng cải thiện bữa ăn bằng chi tiêu nhiều hơn cho 3 nhóm hàng tôm cá và thủy sản; thịt và các loại thịt; đồ uống.

Kết luận và kiến nghị:

Sử dụng mô hình QUAIDS để ước lượng hàm cầu thực phẩm Việt Nam với bộ dữ liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2018 có thể rút ra một số kết luận:

- Ba mặt hàng: Thịt và các loại thịt; tôm cá và thủy sản; đồ uống được xác định là những hàng hóa xa xỉ. Điều này cho thấy quan điểm của người Việt Nam ngày nay đang rất chú trọng đến bổ sung những hàng hóa này trong bữa ăn gia đình. Đặc biệt nhóm hàng đồ uống đang có xu hướng được người tiêu dùng ngày càng quan tâm, dành nhiều chi tiêu cho nó hơn. Đây chính là cơ hội của các công ty thuộc ngành đồ uống có thể đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng, mở rộng thị phần tại Việt Nam – một đất nước có dân số đông là một thị trường đầy tiềm năng.

- Hệ số co giãn theo giá riêng của Marshallian cao hơn hệ số co giãn theo giá riêng của Hicks (trừ 2 hàng hóa Giffen) hàm ý sự tác động của thu nhập đến lượng cầu hàng hóa lớn hơn sự tác động thay thế (sự tác động của giá cả). Vì vậy, đối với Việt Nam, muốn cải thiện chất lượng bữa ăn cho người dân cần tập trung vào các chính sách cải thiện thu nhập.

- Hệ số co giãn theo giá riêng của Hicksian và Marshallian đều nhỏ hơn 1 (cầu ít co giãn) cho thấy sự thay đổi về giá không tác động quá lớn được lượng cầu hàng hóa (đặc biệt là nhóm hàng trứng; gạo). Do vậy, nếu xảy ra các cú sốc đối với nền kinh tế, muốn kích cầu tiêu dùng thì các chính sách về giá không có tác động lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Deaton, A, and J Muellbauer. "An Almost Ideal Demand System." American Economics Review 70 (1980a).
 Deaton, Angus, and John Muellbauer. Economics and Consumer Behavior. Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1980b.
 Linh Vu Hoang (2009), 'Estimation of Food Demand from Household Survey Data in Vietnam', Working Paper Series No. 2009/12m truy cập từ <http://www.depocenwp.org>
 Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Ngọc Thuyết (2015), 'Ảnh hưởng của thu nhập và giá cả đến chi tiêu cho thực phẩm của các hộ gia đình Việt Nam', *Kinh tế*, tr. 12 – 23



KINH TẾ MỸ TRÊN ĐƯỜNG PHỤC HỒI HOÀN TOÀN SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

Tiến Long

Nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ đang từng bước phục hồi khi "cơn bão" Covid-19 đang dần qua đi và các gói kích thích khổng lồ của chính phủ phát huy tác dụng. Theo công bố của Bộ Thương mại Mỹ, kinh tế Mỹ đã tăng trưởng 6,4%, đạt 19,1 nghìn tỷ USD trong quý I/2021. Đây là mức tăng cao nhất được ghi nhận trong quý đầu tiên của bất kỳ năm nào kể từ năm 1984.

Kinh tế Mỹ đang tiệm cận với sự phục hồi hoàn toàn

Các hoạt động kinh tế Mỹ tăng bùng nổ trong quý đầu năm 2021, nhờ chiến dịch tiêm chủng ngừa Covid-19 được đẩy nhanh và nỗ lực kích cầu của Chính phủ. Trong vòng 3 tháng, đã có 2 gói cứu trợ với tổng trị giá gần 3.000 tỉ USD được thông qua giúp thúc đẩy thu nhập và chi tiêu của người dân. Gói cứu trợ đầu tiên trị giá 900 tỉ USD được thông qua vào cuối tháng 12/2020 cấp cho mỗi người Mỹ 600 USD. Trong tháng 3/2021, một gói cứu trợ mới trị giá 1.900 tỉ USD cũng được thông qua và cấp thêm cho mỗi người 1.400 USD. Các chuyên gia kinh tế nhận định, dòng tiền mặt ồ ạt từ các gói

ngân sách trên sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp và thúc đẩy chi tiêu. Mặt khác, việc nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội cũng như tăng cường tiêm chủng phòng Covid-19 sẽ kích thích chi tiêu của người tiêu dùng và đây chính là động lực kinh tế quan trọng trong năm nay.

Báo cáo GDP do Bộ Thương mại Mỹ công bố mới đây cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng nền kinh tế vẫn chưa hồi phục hoàn toàn về mức trước đại dịch. Theo đó, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Mỹ đạt mức tăng trưởng 6,4% trong quý I/2021. Tuy nhiên, mức tăng này thấp hơn so với mức dự báo 6,5% mà giới phân tích đưa ra. Trước đó, trong quý IV/2020, kinh tế Mỹ tăng 4,3%.

Chuyên gia kinh tế trưởng Mark Zandi của Moody's Analytics nhận định, đây là một dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Mỹ đang cất cánh và năm nay có thể là một năm bùng nổ. Rõ ràng, người tiêu dùng Mỹ đang giữ vai trò đầu tàu của nền kinh tế và các doanh nghiệp đang đẩy mạnh đầu tư.

Tiêu dùng, khu vực chiếm 68,2% nền kinh tế Mỹ đạt tốc độ tăng trưởng 10,7% trong quý I/2021, so với mức tăng 3,2% đạt được trong quý IV/2020. Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng mạnh mẽ này xuất phát từ tấm séc kích cầu 1.400 USD trong khuôn khổ gói kích cầu 1,9 nghìn tỷ USD của Tổng thống Joe Biden. Các chi tiêu chủ yếu gồm mua xe có động cơ,

đồ nội thất, hàng hóa giải trí và đồ điện tử... Doanh thu các nhà hàng, sòng bạc và dịch vụ lưu trú cũng tăng trong quý I/2021. Dự kiến, khi dịch bệnh được kiểm soát, nhiều nhà hàng và địa điểm giải trí mở cửa trở lại thì người dân sẽ chi tiêu nhiều hơn cho các dịch vụ giải trí. Điều này sẽ tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động tiêu dùng tại Mỹ tiếp tục tăng tốc trong quý II/2021. Bên cạnh đó, đầu tư và chi tiêu công cũng tăng 6,3%. Các chuyên gia kinh tế nhận định, những con số trên phản ánh một nền kinh tế đã có những bước tiến dài kể từ đợt phong tỏa năm 2020 khiến hơn 22 triệu người Mỹ rơi vào cảnh thất nghiệp và GDP nước này có cú sụt chưa từng có tiền lệ 31,4% trong quý 2/2020. Tuy nhiên, Cục Nghiên cứu kinh tế Mỹ (BER) vẫn chưa công bố kinh tế Mỹ thoát suy thoái, vì tổng GDP tính bằng USD chưa quay trở lại mức đỉnh thiết lập trước đại dịch. Nếu so với trước đại dịch, GDP cả năm của Mỹ hiện mới đạt khoảng 96%.

Trong số người Mỹ mất việc vì Covid, đến nay đã có 14 triệu người tìm được việc. Dù vậy, theo ước tính của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), số người có việc làm ở nước này hiện vẫn đang ít hơn khoảng 8,4 triệu so với trước đại dịch. Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm mạnh về 6% từ mức đỉnh 14,7%, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức 3,5% vào thời điểm tháng 2/2020. Công ty Xếp hạng tín nhiệm Moody's Analytics ước tính, kế hoạch kích cầu của chính quyền Tổng thống Joe Biden sẽ tạo ra 7,5 triệu việc làm trong năm nay.

Với thị trường việc làm còn nhiều khó khăn, Fed có thể tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ siêu nới lỏng để hỗ trợ phục hồi. Ngoài việc hạ lãi suất về 0-0,25% và duy trì cho đến nay, Fed đã chi gần 4

nghìn tỷ USD để mua tài sản, nâng giá trị bảng cân đối kế toán của ngân hàng trung ương này lên gần 8 nghìn tỷ USD.

Chỉ số lòng tin tiêu dùng do Đại học Michigan (Mỹ) khảo sát vừa được công bố vào ngày 30/4 cũng đã tăng lên 88,3 trong tháng Tư vừa qua, tăng từ mức 84,9 của tháng Ba và cao hơn mức tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là 71,8. Đây là mức cao nhất của chỉ số này kể khi đại dịch bắt đầu bùng phát. Dữ liệu trên phản ánh việc nền kinh tế lớn nhất thế giới dần mở cửa trở lại và mức độ sẵn sàng chi tiêu cho ăn uống, du lịch của người Mỹ ngày càng tăng sau khi được tiếp cận rộng rãi với các đợt tiêm chủng vaccine ngừa COVID-19.

Bên cạnh đó, theo một thống kê tích cực khác, Hiệp hội Môi giới Bất động sản Quốc gia Mỹ cho biết, ngày càng có nhiều người Mỹ ký hợp đồng mua nhà trong tháng ba. Điều này cho thấy thị trường nhà đất tăng trưởng mạnh hơn khi mùa hè đến gần. Các nhà kinh tế nhận định, Hoạt động mở cửa trở lại của nhiều doanh nghiệp, gói viện trợ liên bang và tốc độ tạo việc làm sẽ giúp duy trì ổn định tăng trưởng kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, trong cuộc họp chính sách tiền tệ định kỳ tháng 4, Fed nhấn mạnh rằng "các chỉ số về hoạt động kinh tế và việc làm đã khởi sắc gần đây, nhưng những ngành nghề bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi đại dịch vẫn còn đang yếu" và sự phục hồi của nền kinh tế còn chưa đều và sẽ phải mất nhiều thời gian mới có thể hoàn thiện.

Ngoài sự hỗ trợ của Fed, nền kinh tế Mỹ còn nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ chính sách tài khóa. Quốc hội Mỹ từ đầu đại dịch đến nay đã phân bổ khoảng 5,3 nghìn tỷ USD để kích cầu, đẩy

thâm hụt ngân sách liên bang lên 1,7 nghìn tỷ USD trong nửa đầu tài khóa 2021 và nợ liên bang lên mức 28,1 nghìn tỷ USD. Mới đây, Tổng thống Mỹ Joe Biden còn đề xuất thêm một gói đầu tư hạ tầng 2,3 nghìn tỷ USD và một gói hỗ trợ gia đình-giáo dục trị giá 1,9 nghìn tỷ USD.

Trong một thông báo gửi cho khách hàng vào giữa tháng 3, ngân hàng Goldman Sachs dự báo, nền kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 8% trong năm 2021. Nếu dự báo này là đúng, đây sẽ là năm mà nền kinh tế có sự cải thiện lớn nhất trong nhiều thập kỷ, khi lần gần nhất mà GDP của Mỹ đạt mức tăng trưởng 8% là vào năm 1951. Goldman Sachs cho biết, việc nâng dự báo tăng trưởng phản ánh các chính sách tài khóa mới nhất của Mỹ.

Như vậy, sau khi tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 3,4% và 4,3% trong quý III và quý IV/2020; 6,4% trong quý I/2021, có thể nói nền kinh tế Mỹ đang trên đà phục hồi hoàn toàn. Điều này có nghĩa là kinh tế Mỹ sẽ hoàn toàn trở lại mức sản xuất như trước thời đại dịch COVID-19 vào quý III hoặc quý IV/2021.

Khi một số nhà kinh tế lo ngại việc Chính phủ Mỹ tiếp tục chi tiền để hỗ trợ nền kinh tế và giúp các hộ gia đình bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, Goldman Sachs cho rằng động lực lạm phát sẽ phản ánh chu kỳ trước đó và sẽ chỉ chuyển thành lạm phát được tính bằng chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân lõi ở mức 2,1% vào năm 2023.

Tăng trưởng mạnh nhưng không "quá nóng"

Sự phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế Mỹ làm dấy lên lo ngại rằng lạm phát có thể tăng cao hơn. Tuy nhiên, Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Bà Janet Yellen cho rằng điều đó

sẽ không xảy ra, đồng thời khẳng định có đủ công cụ để điều chỉnh tăng trưởng của nền kinh tế.

Bà Yellen cũng phân bác quan điểm cho rằng gói kích thích trị giá 1.900 tỷ USD là quá lớn để nền kinh tế có thể hấp thụ mà không bị phát triển quá nóng. Bà cho rằng, gói cứu trợ là cần thiết để vực dậy nền kinh tế trở lại như trước khi đại dịch xảy ra. Trong trường hợp gói kích thích này gây ra lạm phát sẽ có những công cụ để giải quyết và vấn đề này sẽ được giám sát chặt chẽ.

Phát biểu trên được bà Yellen đưa ra trong bối cảnh ngày 10/2 vừa qua, lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm chưa điều chỉnh lạm phát của Mỹ đã tăng từ 1,13% lên 1,61%/năm, mức cao nhất trong một năm kể từ trước khi đại dịch bùng phát. Trong khi đó, Fed đã giữ nguyên mức lãi suất cho vay ở biên độ gần bằng 0 kể từ khi bùng phát dịch một năm trước đây.

Sự gia tăng lợi suất đã khiến các nhà đầu tư lo ngại về khả năng lạm phát tăng vọt từ sự phục hồi kinh tế hình chữ V, đặc trưng cho sự phục hồi nhanh chóng và bền vững sau sự suy giảm mạnh mẽ. Lo ngại lạm phát gia tăng đang khiến các nhà đầu tư suy đoán Fed có thể phải thay đổi chính sách sớm hơn dự kiến bằng cách giảm mua trái phiếu hoặc thậm chí tăng lãi suất vào một thời điểm nào đó.

Chủ tịch Fed Jerome Powell nhận định, kinh tế Mỹ đã phục hồi nhanh hơn dự kiến, nhưng Fed sẽ không ngừng các nỗ lực hỗ trợ nền kinh tế. Ông nhấn mạnh, Fed sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp hỗ trợ cần thiết và không bỏ rơi hàng triệu người Mỹ vẫn đang chịu tổn thương trong cuộc khủng hoảng do dịch COVID-19. Dù nâng dự báo tăng trưởng kinh tế đáng kể, Fed tiếp tục phát đi tín hiệu cho thấy lãi suất sẽ không đổi đến hết năm 2023 nhằm hỗ trợ cho các thị trường tài chính và lạm phát duy trì trên 2% trong một thời gian.

Trong khi đó, phân tích của Moody's cũng chỉ ra rằng kế hoạch đầu tư cho cơ sở hạ tầng của ông Biden sẽ khiến tăng trưởng giảm nhẹ vào năm tới, khi việc tăng thuế đánh vào doanh nghiệp (nguồn tiền huy động cho kế hoạch này) sẽ có hiệu lực. Tuy nhiên, nền kinh tế sẽ chuyển hướng tăng tốc về tăng trưởng và việc làm bắt đầu từ năm 2023.

Như vậy, sau năm 2020 với quá nhiều biến động, Mỹ muốn hướng đến sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021 bằng việc đơn giản là quay trở lại hoạt động bình thường nhờ quá trình tiêm chủng. Dựa trên các thông số và chính sách mà Chính phủ Mỹ đã ban hành, các nhà đầu tư hoàn toàn có thể lạc quan về triển vọng và xu hướng phục hồi của nền kinh tế lớn nhất thế giới này./.

DI CƯ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG...

(Tiếp theo trang 29)

Để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, cụ thể hơn là thông tin về biến đổi khí hậu, đối với mong muốn di cư, khảo sát PAPI năm 2020 thêm một số câu hỏi thí nghiệm tìm hiểu tác động của thông tin về rủi ro mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu và bản đồ chỉ rõ những vùng đất có thể bị ngập lụt tới khả năng di cư của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ người trả lời trong nhóm đối chứng (nhóm thứ nhất) mong muốn di cư thấp hơn bốn nhóm còn lại. Tỉ lệ người muốn di cư tăng lên đáng kể khi người trả lời được cung cấp thêm thông tin về biến đổi khí hậu. Khi có thêm thông tin về khả năng ngập lụt do mực nước biển dâng, số người trả lời sẵn sàng di cư tăng từ 8% lên khoảng 12%.

Điều thú vị từ nghiên cứu thực nghiệm này là khi đưa thêm thông tin về việc một quan chức bày tỏ sự nghi ngờ về phát hiện nghiên cứu của tổ chức Climate Central về tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Khi nhận thêm thông tin này, mức độ sẵn sàng di cư giảm từ 12,3% xuống 10,8% (tỉ lệ trong nhóm thứ tư). Tuy nhiên, khi bản đồ vùng bị ngập lụt được thêm vào, thông tin về phản ứng của vị quan chức không còn gây tác động mạnh như thông tin về mực nước biển dâng qua hình ảnh. Lúc này, tỉ lệ người trả lời muốn di cư lại là hơn 13%. Qua đó có thể thấy rằng, thông tin khoa học càng chi tiết, sự ngờ vực càng giảm đi, do vậy việc tiếp nhận thông tin khoa học càng tốt.

Có thể nói, theo nghiên cứu PAPI 2020, có một khoảng cách đáng kể về mức chênh lệch trong cảm nhận và trải nghiệm của hai nhóm dân cư tạm trú và thường trú về hiệu quả quản trị và hành chính công ở các tỉnh, thành phố khảo sát thí điểm. Nỗ lực thu hẹp những khoảng cách này tương đương nỗ lực của chính quyền của một tỉnh muốn đưa tỉnh mình trong nhóm 5 tỉnh cuối cùng của cả nước lên 5 tỉnh đứng đầu trên Chỉ số PAPI. Điều này có nghĩa là các tỉnh, thành phố tiếp nhận người di cư sẽ cần phải nỗ lực gấp đôi để giải quyết thỏa đáng nhu cầu (3) và mong đợi của cả người có hộ khẩu thường trú và hộ khẩu tạm trú. Có lẽ đã đến lúc Việt Nam cần nhắc xóa bỏ phân loại chế độ hộ khẩu và áp dụng mã số định danh phổ thông để mọi người dân đều có thể tiếp cận các dịch vụ quản trị và dịch vụ công như nhau ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước./.

SƠN LA: LAN TỎA TINH THẦN ĐỔI MỚI, VỮNG BƯỚC TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Những năm qua, trong bối cảnh chung cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức (nhất là tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, kéo dài), nhưng với tinh thần đổi mới trong lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, sự quyết liệt và linh hoạt trong điều hành của UBND tỉnh, cùng với sự đồng thuận của nhân dân, Sơn La đã đạt nhiều thành tựu to lớn, toàn diện trên hầu hết lĩnh vực với các chỉ số phát triển ở nhóm cao so với các tỉnh trong khu vực miền núi phía Bắc.

Những thành tựu quan trọng

Trong nhiệm kỳ 2016-2020, Sơn La tiếp tục duy trì được tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, GRDP bình quân tăng 5,46%/năm, quy mô nền kinh tế đạt trên 56 nghìn tỷ đồng, tăng 1,54 lần so với năm 2015, đứng thứ 5/14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 44,1 triệu đồng/người/năm, tăng 13,3 triệu đồng so với năm 2015. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu giai đoạn đạt trên 488,2 triệu USD, bình quân đạt 97,6 triệu USD/năm, tăng trung bình 5,3%/năm. Thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 4.328 tỷ đồng, bằng 1,28 lần năm 2015.

Đặc biệt, Sơn La trở thành điểm sáng của cả nước về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Việc chuyển đổi từ trồng cây lương thực kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả trên đất dốc đã đưa Sơn La trở thành tỉnh có diện tích cây ăn quả lớn thứ hai cả nước. Toàn tỉnh hiện có 144 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, xuất khẩu được 16 mặt hàng nông sản sang thị trường 12 nước. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2020 đạt 47 triệu đồng/ha, tăng 83% so với năm 2015. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai sâu rộng, đã có 49 xã đạt chuẩn nông thôn mới (năm 2020).

Công nghiệp phát triển theo hướng chế biến sâu gắn với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Du lịch phát triển theo hướng bền vững gắn



UBND tỉnh Sơn La tặng Bằng khen cho các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong lĩnh vực nông nghiệp 2020

với bảo vệ môi trường. Lần đầu tiên Sơn La đón trên 2 triệu lượt khách du lịch/năm, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch trong 5 năm đạt 6.600 tỷ đồng, tăng bình quân 17,8%/năm. Tốc độ phát triển các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hàng năm tăng lên đáng kể, đến hết năm 2020 có khoảng 2.716 doanh nghiệp, tăng 60,7% so với năm 2015.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế cũng đạt nhiều kết quả khả quan. Toàn tỉnh có 197 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, đạt 96,5%, 294 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 34,44% (năm 2015) xuống còn 18,62% (năm 2020), huyện Phù Yên và Quỳnh Nhai được công nhận thoát nghèo. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Sơn La với các tỉnh Bắc Lào được củng cố, tăng cường.

Đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư

Xác định việc cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút

đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm. Theo đó, để tăng sức hấp dẫn, Sơn La tập trung cao cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng cường huy động tổng hợp nguồn lực để hoàn thiện hạ tầng giao thông và hạ tầng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu. Trong 5 năm (2016-2020), tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 82.296 tỷ đồng.

Song song với đó, Sơn La cũng đã đẩy mạnh việc xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng cải cách hành chính. Trong 10 năm, Tỉnh đã cắt giảm số ngày giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của 150 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh từ 4.120 ngày xuống còn 2.813 ngày, đặc biệt, trong lĩnh vực xây dựng đã thực hiện rút ngắn 30% thời gian giải quyết, thủ tục cấp giấy phép xây dựng đã giảm 50%, cấp giấy phép quy hoạch giảm 55,5%. Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) của tỉnh năm 2019 xếp thứ 23/63 tỉnh, thành phố, đứng thứ 5/14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

Nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, Tỉnh có bộ phận

chuyên trách để hướng dẫn các nhà đầu tư triển khai hoạt động nghiên cứu, lập hồ sơ triển khai dự án; hỗ trợ, giới thiệu nhà đầu tư tìm hiểu các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Sơn La tập trung vào nâng cao chất lượng đối thoại doanh nghiệp; ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; chú trọng hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, khắc phục các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19;...



Dây chuyền sản xuất hoa quả tươi của Nhà máy chế biến hoa quả tươi và thảo dược Vân Hồ.

Với chính sách ngày càng thông thoáng, hấp dẫn, Sơn La trở thành vùng “đất lành” đối với các nhà đầu tư. Giai đoạn 2016-2020, Sơn La thu hút được 375 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt khoảng 25.790 tỷ đồng. Trong đó, lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm phần lớn về số lượng dự án và vốn đầu tư đăng ký ban đầu với 85 dự án, chiếm 27% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả giai đoạn. Một số tập đoàn kinh tế, nhà đầu tư lớn đến khảo sát và triển khai đầu tư trên địa bàn tỉnh như Tập đoàn TH; Tập đoàn Vingroup; Tập đoàn FLC; Tập đoàn Quế Lâm; Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk); Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Giao... Các dự án triển khai cơ bản bảo đảm tiến độ đã cam kết, một số đã đi vào hoạt động đã giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho các hộ dân, góp phần thúc đẩy sản xuất, tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Thời gian tới, Sơn La tiếp tục ưu tiên thu hút các nhà đầu tư lớn có thương hiệu và năng lực tài chính vào các lĩnh vực thế mạnh, đó là: nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, phát triển Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, du lịch lòng hồ Thủy điện.

Những kết quả trong thu hút đầu tư nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung là sẽ tiền đề quan trọng để Sơn La vững tin bước vào giai đoạn mới với nhiều bứt phá. Bằng tâm thế và khát vọng vươn lên mạnh mẽ, Sơn La sẽ phát triển nhanh, “xanh” và toàn diện để hiện thực ước mơ ấm no, hạnh phúc cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn./.

Đình Đình

Sơn La: Phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội

Những năm qua, ngành Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Sơn La luôn bám sát nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết kịp thời các vấn đề cấp thiết của tỉnh. Đưa KH&CN thực sự là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều nhiệm vụ KH&CN do Ngành triển khai ngày càng đi vào chiều sâu và có tính ứng dụng cao, từ đó tạo động lực và là cơ sở cho việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



Đồng chí Phạm Văn Thủy, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phát biểu chỉ đạo tại Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh năm 2020

Từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã triển khai 93 nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN, trong đó 86 nhiệm vụ cấp tỉnh, 7 nhiệm vụ cấp Quốc gia. Các nhiệm vụ được cơ cấu trên các lĩnh vực như: Lĩnh vực nông nghiệp 48 nhiệm vụ (chiếm 52%), lĩnh vực xã hội và nhân văn, y tế, giáo dục 37 nhiệm vụ (chiếm 40%), Lĩnh vực kỹ thuật công nghệ 8 nhiệm vụ (chiếm 8%).

Tính đến tháng 12/2020, số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh đã được nghiệm thu tổng kết là 69 nhiệm vụ; bàn giao 53 nhiệm vụ KH&CN cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, trường đại học, cao đẳng trong tỉnh để tổ chức tuyên truyền, triển khai nhân rộng kết quả nghiên cứu vào trong thực tiễn, tạo ra hướng đi, triển vọng mới cho sản xuất. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm luận cứ khoa học, thực tiễn để Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh ban hành một số chính sách, các quyết định trong công tác quản lý, điều hành.

Bên cạnh đó, thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN đã lựa chọn được nhiều giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện tự nhiên và sản xuất của tỉnh. Nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, đã được mở rộng diện tích tại chỗ và nhân rộng sang các vùng lân cận. Nổi bật của hoạt động chuyển giao KH&CN trong giai đoạn này có thể kể đến: Nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật ghép để chuyển đổi, cải tạo giống, mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, các loại cây ăn quả nhãn, xoài, bơ, cam quýt...; Các giống cây trồng, vật nuôi đặc sản khác biệt mang tính vùng miền có sức cạnh tranh cao được đưa vào sản xuất như sản phẩm thanh long ruột đỏ, hồng giòn Mộc Châu, giống hoa lan, hoa ly, sản phẩm cá lăng, cá tầm... Phục tráng các giống đặc sản được ứng dụng để bảo tồn và phát triển nguồn gen quý như giống lúa nếp tan Mường Và, nếp tan Ngọc Chiến, lúa tẻ dao, xoài Yên Châu, khoai sọ mán; cùng với đó là các biện pháp phòng trừ sâu bệnh được ứng dụng trong sản xuất góp phần ổn định và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm... Đồng thời, công nghệ chế biến và bảo quản cũng được ứng dụng góp phần nâng cao giá trị các sản phẩm nông, lâm nghiệp trên địa bàn,

tạo ra sản phẩm hàng hóa địa phương như: Sản phẩm rượu vang Sơn tra, rượu chuối, chuối sấy Yên Châu, rượu mật, mứt mật Mộc Châu; mật ong Sơn La, nước mắm Quỳnh Nhai,...

Sở KH&CN đã phối hợp với các đơn vị tư vấn, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức nhiều đợt khảo sát, đánh giá tiềm năng xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm, lựa chọn sản phẩm có tiềm năng đưa vào danh mục sản phẩm cần xây dựng và phát triển thương hiệu theo từng giai đoạn. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 21 sản phẩm được cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó: 03 sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý; 15 sản phẩm nông sản được bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận; 03 sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể. Có 02 sản phẩm đăng ký bảo hộ tại nước ngoài theo cam kết Hiệp định EVFTA giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu có hiệu lực vào tháng 7/2020 là chè Shan Tuyết và quả Xoài tròn Yên Châu. Hiện nay, toàn tỉnh có 03 sản phẩm: Bơ, Nhãn, Xoài dự kiến hết tháng 6/2021 sẽ được cấp Văn bằng bảo hộ. Các sản phẩm đã được cấp Văn bằng bảo hộ, diện tích được mở rộng, sản lượng tăng đáng kể, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ; phát huy được giá trị của sản phẩm, thu hút nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn vào xây dựng

nhà máy, đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến để thực hiện chế biến sâu cho sản phẩm như: Trung tâm chế biến rau quả Doveco Sơn La của Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao; Nhà máy chế biến cà phê của Công ty Cổ phần Phúc Sinh,... Đồng thời, hỗ trợ hình thành và thúc đẩy sự phát triển các DN, HTX; gắn kết với Chương trình MTQG về XDNTM. Trong 2 năm: 2017 và 2020 công tác "Xây dựng và phát triển thương hiệu" được Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh đánh giá là một trong 10 sự kiện nổi bật của tỉnh Sơn La.

Bên cạnh đó, bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025; Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, Sở KH&CN Sơn La định hướng việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh, lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Khai thác và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể gắn với Chương trình OCOP theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ theo chuỗi giá trị.

Đặc biệt, Sở sẽ ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ số trong nông nghiệp để chọn, tạo ra giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản mới có năng suất chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu; Tạo ra sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, tuần hoàn. Hình thành chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm sản an toàn, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu gắn với quy hoạch của Tỉnh giai đoạn 2021-2025./.

Trọng Nghĩa



Đoàn công tác Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La kiểm tra vườn cây ghép tại xã Chiềng Pần, huyện Yên Châu

NGÀNH Y TẾ SƠN LA TRÊN LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Ngành y tế Sơn La hiện có trên 4.800 cán bộ; 8 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện; 204 xã, phường, thị trấn có trạm y tế hoạt động. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khám, chữa bệnh, y tế dự phòng, giải pháp đầu tiên đó là ngành Y tế Sơn La đã thực hiện tập trung đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y, bác sỹ. Trong đó, ở lĩnh vực khám, chữa bệnh chú trọng vào đào tạo chuyên khoa, chuyên sâu để phát triển các kỹ thuật y học mới góp phần đa dạng hóa các dịch vụ kỹ thuật, nâng cao tỷ lệ triển khai các kỹ thuật theo phân tuyến. Ở lĩnh vực y tế dự phòng, liên tục đào tạo nâng cao kỹ năng dự báo, giám sát, phát hiện và đáp ứng phòng chống dịch khi dịch bệnh xảy ra và nâng cao kỹ năng triển khai các biện pháp dự phòng chủ động. Đối với tuyến xã, Ngành đã triển khai công tác đào tạo đội ngũ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, tổ chức các khóa đào tạo bổ sung kiến thức về cấp cứu ban đầu, khám chữa bệnh thông thường...

Ngành còn khuyến khích, động viên các y, bác sỹ tích cực nghiên cứu, ứng dụng y học tiên tiến vào thực tế khám, điều trị cho người bệnh. Các bệnh viện triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới tiên tiến, hiện đại đạt kết quả tốt, giúp người dân được thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến ngay tại tuyến y tế cơ sở, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, giảm chi phí cho người bệnh cũng như ngân sách Nhà nước. Trong đó phải kể đến các kỹ thuật: Điều trị bệnh màng trong ở trẻ sơ sinh non tháng bằng liệu pháp Surfactant; Cấp cứu sơ sinh non tháng suy hô hấp; Triển khai các kỹ thuật lọc máu ngắt quãng, lọc máu liên tục, phẫu thuật sọ não,



Triển khai kỹ thuật mổ nội soi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi, diện tích rộng, địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng y tế, trang thiết bị, nhân lực y tế còn thiếu và yếu, trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng đã tạo áp lực lớn cho ngành Y tế của Tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm qua, bám sát sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, ngành Y tế Sơn La đã triển khai nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

phẫu thuật thay khớp háng, phẫu thuật chấn thương cột sống mất vững; phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, cắt sụn chêm; phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống,...

Mục tiêu "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của công chức, viên chức y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh" luôn được Ngành phổ biến thường xuyên, liên tục đến từng cán bộ y tế. Trong đó, Ngành chú trọng tuyên truyền, giáo dục đội ngũ thầy thuốc nhận thức sâu sắc trách nhiệm và tình yêu thương người bệnh, cảm thông chia sẻ với người nhà bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên quán triệt quy tắc

ứng xử trọng tâm là thực hiện các quy định về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm y tế...

Bên cạnh đó, ngành Y tế Sơn La luôn sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách hạn hẹp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị y tế có trọng tâm, trọng điểm, từng bước trang bị cho các đơn vị y tế đảm bảo theo đúng tiêu chí phân tuyến, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại đã hỗ trợ tích cực cho việc chuẩn đoán, điều trị các ca bệnh phức tạp như: Hệ thống phẫu thuật nội soi, tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng Laze, hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla, máy XQ kỹ thuật số, máy siêu âm màu 4D, hệ thống thận nhân tạo, lọc máu liên tục, hệ thống xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán ung thư sớm...

Đặc biệt, vừa qua Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La có tổng diện tích trên 13 ha, với quy mô 550 giường được hoàn thành và đưa vào sử dụng sẽ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Đây cũng cơ sở để ngành Y tế Sơn La nâng cao hiệu quả cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao và đóng vai trò quan trọng vào lộ trình đổi mới và phát triển của ngành Y tế Sơn La thời gian tới./.

Thành Nam

Sơn La: Tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông

Để “đi trước mở đường”, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, những năm qua, Sơn La đã thực hiện tốt các giải pháp thu hút đầu tư, tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án giao thông trọng điểm, đồng thời sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhiều tuyến đường quan trọng, góp phần nâng cao năng lực vận tải, giảm thời gian đi lại, thúc đẩy giao thương hàng hoá.

Giai đoạn 2016-2020, hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La đã có bước phát triển mạnh mẽ, cả về số lượng và chất lượng. Tính đến 31/3/2021, tổng số km đường bộ từ quốc lộ, tỉnh lộ đến đường giao thông nông thôn trên địa bàn là 19.414km. Trong đó, quốc lộ có 10 tuyến (tổng chiều dài là 885,6km), đường tỉnh có 17 tuyến (tổng chiều dài là 959,7km), đường huyện có 135 tuyến (tổng chiều dài 2.057,1km), đường đô thị có 313 tuyến (tổng chiều dài 251,6km), đường xã có 2.941 tuyến (tổng chiều dài 5.907,6km), đường chuyên dùng có 57 tuyến (tổng chiều dài 315,2km).

Để có được những kết quả khởi sắc này, ngành Giao thông vận tải Sơn La đã tham mưu để Tỉnh sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Trung ương cùng ngân sách địa phương và huy động nguồn lực xã hội để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhiều tuyến đường huyết mạch. Nhờ những nguồn lực này, trong nhiệm kỳ vừa qua, Sơn La đã hoàn thành cải tạo, nâng cấp 02 quốc lộ với tổng chiều dài 118km, 08 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 274km, cứng hóa thêm được gần 500km đến trung tâm của 36 xã. Nổi bật, dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 37 giai đoạn 2 (đoạn Gia Phù - Cò Nòi) và đoạn Km 446 - Km454+500 (qua đèo Chẹn) và dự án nâng cấp 6 tuyến đường tỉnh lộ với tổng chiều dài 207 km đã hoàn thành và đưa vào khai thác mang lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt. Bên cạnh đó, công tác quản lý bảo trì, phòng chống, khắc phục bảo lưu đảm bảo giao thông được quan tâm coi trọng. Ngành Giao thông phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra phát hiện



Giao thông trong đô thị của Sơn La ngày càng hoàn chỉnh. Trong ảnh: Tuyến đường nội thị trong thành phố Sơn La có đủ hệ thống đèn tín hiệu, biển cảnh báo

và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành lang giao thông, tăng cường công tác tuần tra, phát hiện sớm, xử lý những hư hỏng, những điểm tiềm ẩn tai nạn, bảo đảm an toàn giao thông.

Để cứng hoá đường GTNT, Sơn La lồng ghép các Chương trình, Đề án lớn khác trên địa bàn tỉnh như: Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135, Chương trình 30a; Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định thủy điện Hòa Bình, Sơn La... đồng thời huy động thêm nhân dân đóng góp theo hình thức "Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ".

Bằng những chủ trương, chính sách trên, hệ thống đường GTNT của Sơn La có sự phát triển nhanh, ấn tượng. Riêng trong giai đoạn 2016 - 2020, toàn Tỉnh đã nâng cấp đường đến trung tâm của 36 xã (bảo đảm đi lại quanh năm), nâng tổng số xã có đường đến trung tâm xã được cứng hóa lên 197/204 xã (đạt tỷ lệ 97%); cứng hóa mặt đường GTNT được 1.398km với tổng kinh phí là 1.504,6 tỷ đồng, nâng tỷ lệ đường GTNT (đường bản, thôn, xóm, trục chính nội đồng) được cứng hoá lên 37,7% .

Đến nay, Sơn La có 66 xã đạt tiêu chí số 02 về giao thông.

Nhờ đó, hoạt động vận tải hành khách, hàng hoá trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển vượt bậc. Số phương tiện, số lượt xe, số tuyến đều tăng nhanh, chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ và khối lượng vận tải ngày một được nâng cao đáp ứng được cơ bản nhu cầu của nhân dân. Mạng lưới vận tải được tổ chức khoa học, đảm bảo tính kết nối giữa trung tâm thành phố với trung tâm các huyện, xã, đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của tỉnh.

Trong thời gian tới, Sơn La sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực, chuẩn bị các phương án, điều kiện để triển khai các dự án giao thông trọng điểm đó là: Dự án Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu và tuyến tránh TP. Sơn La (2 dự án này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương) và dự án Cảng hàng không Nà Sản (đang thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Tới đây khi được triển khai, những dự án này sẽ tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà./.

Long Trịnh

NGÀNH THUẾ SƠN LA: NỖ LỰC VƯỢT KHÓ HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ngành Thuế Sơn La với đặc thù hoạt động trên địa bàn của tỉnh miền núi, xuất phát điểm nền kinh tế thấp, kinh tế chủ yếu là tự cung, tự cấp, đời sống của đại bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, không có các ngành kinh tế thế mạnh nên nguồn thu của Sơn La rất nhỏ lẻ, rải rác...

Để khắc phục khó khăn, thách thức, Cục Thuế Sơn La đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo quản lý, khai thác các nguồn thu và quy chế phối hợp trong công tác thu ngân sách từ tỉnh đến cơ sở; thành lập các tổ công tác thu nợ thuế, tăng cường công tác thanh, kiểm tra. Thường xuyên phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thông qua việc cấp giấy phép doanh nghiệp, nắm bắt các doanh nghiệp mới hoạt động để đưa vào quản lý thu thuế; Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường nắm bắt tình hình khai thác các khoản thu từ tài nguyên đất... Ngoài ra, Cục Thuế còn tổ chức ký cam kết thi đua giữa các đơn vị trong ngành nhằm nhân rộng gương điển hình tiên tiến và phát huy sáng kiến của tập thể

Với chức năng, nhiệm vụ được giao là tổ chức, thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Sơn La, Cục Thuế tỉnh Sơn La đã nỗ lực vượt khó, thực hiện nhiều giải pháp, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

và cá nhân trong việc thực hiện các quy trình nghiệp vụ.

Nhờ đó, kết quả thu NSNN trên địa bàn Tỉnh trong những năm qua luôn đạt và vượt dự toán của Bộ Tài chính và Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Dấu ấn đầu tiên là năm 2016, số thu NSNN đạt mốc 4.000 tỷ đồng và đến năm 2017, với con số đầy ấn tượng là 4.500 tỷ đồng. Nổi bật là năm 2018, công tác thu NSNN của Cục Thuế tỉnh Sơn La đã đạt kết quả cao. Đặc biệt, lần đầu tiên thu NSNN trên địa bàn tỉnh vượt con số 5.000 tỷ đồng (đạt 5.030 tỷ), vượt 13% so với dự toán HĐND tỉnh giao và về đích trước 02 năm so với Nghị quyết Đại hội

Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra, bằng 139% dự toán Bộ Tài chính giao và tăng 13% so với thực hiện cùng kỳ năm 2017.

Tuy nhiên, trong 2 năm 2019-2020 công tác thu NSNN tỉnh Sơn La gặp nhiều khó khăn, thách thức do diễn biến phức tạp, bất thường về khí hậu, thời tiết, thiên tai. Đặc biệt, trước tình hình diễn biến nghiêm trọng của dịch Covid-19 và những thay đổi về chính sách đã có tác động không thuận lợi đến việc hoàn thành dự toán thu NSNN. Song, với sự nỗ lực, quyết tâm phấn đấu, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thực hiện thu NSNN năm 2019 đạt 4.105 tỷ đồng; Năm 2020 đạt 4.526 tỷ đồng. Với kết quả này, ngành Thuế tỉnh Sơn La được đánh giá là 01 trong 10 sự kiện nổi bật của tỉnh và được UBND tỉnh trao tặng Bằng khen về những thành tích trong công tác thu NSNN.

Với phương châm lấy "Sự hài lòng của người nộp thuế làm mục tiêu phấn đấu để nâng cao chất lượng phục vụ", ngành Thuế Sơn La đã tích cực triển khai CCHC trong lĩnh vực thuế. Điển hình là thực hiện cắt giảm các TTHC rườm rà, gây khó khăn cho doanh nghiệp; rút ngắn thời gian tiếp nhận; niêm yết công khai bộ TTHC thuế và các biểu mẫu, hồ sơ tại cơ quan thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện tốt công tác giải quyết các TTHC thuế tại Trung tâm hành chính công của tỉnh, bộ phận "một cửa" của cơ quan thuế và "một cửa liên thông" với tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn chiếm gần 100% trong tổng số hồ sơ tiếp nhận.

Mặt khác, Cục Thuế đã triển khai có hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế. Đến nay, đã có gần 100% các doanh



Ban Chấp hành Đảng bộ Cục Thuế tỉnh Sơn La khóa X, nhiệm kỳ 2020-2025

ngành đang hoạt động trên địa bàn toàn Tỉnh đang ký thực hiện kê khai thuế qua mạng Internet, trên 98% doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử và triển khai hoàn thuế điện tử; gần 60% doanh nghiệp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Cục Thuế còn thực hiện việc đánh giá sự hài lòng của người nộp thuế thông qua việc phát phiếu thăm dò, kết quả, tỷ lệ doanh nghiệp được hài lòng với cải cách của cơ quan thuế là trên 90%.



Hội nghị tuyên dương, tập huấn chính sách thuế mới và đối thoại với người nộp thuế năm 2018

Xuất phát từ quan điểm: "Công tác tuyên truyền là sợi chỉ đỏ xuyên suốt và tác động không nhỏ tới việc hoàn thành dự toán của đơn vị", những năm qua, công tác này không chỉ được đẩy mạnh mà còn thường xuyên được đổi mới cả về nội dung lẫn hình thức. Từ năm 2018 đến nay, Cục Thuế đã phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh mở chuyên mục "Diễn đàn doanh nghiệp về pháp luật thuế"; phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh duy trì và phát triển chuyên mục "Thuế và cuộc sống" theo định kỳ mỗi tháng một chuyên mục; Cục cũng thường xuyên tổ chức tập huấn chính sách thuế và đối thoại doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt và giải đáp những vướng mắc cho người nộp thuế... Thông qua công tác tuyên truyền đã giúp người nộp thuế nắm bắt kịp thời chính sách pháp luật thuế, giảm thiểu những vi phạm và nâng cao ý thức tuân thủ trong thực hiện pháp luật thuế; tạo sự đồng thuận trong thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

Với mục tiêu phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu NSNN năm 2021, Cục Thuế tỉnh đã đề ra các giải pháp trọng tâm là: Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ tiền thuế và ban hành các biện pháp cưỡng chế nợ thuế; Thực hiện tốt các chính sách miễn thuế, giảm thuế theo quy định, chú trọng cải cách TTHC trong lĩnh vực thuế; Tăng cường thực hiện quy chế phối hợp với các ngành, đơn vị, địa phương nhằm chống thất thu thuế;... Tin rằng với những thành tích đạt được sẽ là động lực để ngành Thuế Sơn La vượt qua thách thức, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra./

Minh Hà

BỆNH VIỆN PHỔI SƠN LA TÍCH CỰC ĐỔI MỚI HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Những năm qua, Bệnh viện Phổi Sơn La luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và tích cực tiếp thu những kỹ thuật mới để từng bước nâng cao chất lượng khám và điều trị, đồng thời tăng cường công tác truyền thông, phối hợp khám tầm soát bệnh chủ động nâng cao hiệu quả phòng chống lao trên địa bàn tỉnh.

Bệnh viện Phổi Sơn La là bệnh viện chuyên khoa hạng 3 tuyến tỉnh, có quy mô 150 giường thực hiện nhiệm vụ khám, chữa các bệnh mãn tính về lao, phổi và các bệnh liên quan; quản lý, giám sát mạng lưới phòng chống bệnh lao trong toàn tỉnh. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động khám và điều trị, cũng như tiến trình đổi mới của ngành Y tế tỉnh Sơn La, Bệnh viện luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và xây dựng môi trường bệnh viện "xanh - sạch - đẹp".

Hiện nay, Bệnh viện đang triển khai thực hiện mô hình quản lý chất lượng "5S - Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sàng, Sẵn sàng" để cải tiến chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, hướng đến môi trường làm việc khoa học, an toàn cho nhân viên cũng như người bệnh, từ đó nâng cao hiệu quả công việc, giảm thiểu



Tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật mới tại Bệnh viện Phổi Sơn La

tối đa các rủi ro và tăng sự tin tưởng của người bệnh đối với các dịch vụ chăm sóc y tế. Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng triển khai nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu về phát hiện và điều trị bệnh lao, phổi, điển hình như: Kỹ thuật nội soi phế quản ống mềm, phục vụ chẩn đoán lao phổi AFB âm tính, lao kháng thuốc; kỹ thuật phát hiện lao nhanh GeneXpert... Đặc biệt, được sự quan tâm của Bộ Y tế, của Tỉnh, Bệnh viện Phổi Sơn La đã được trang bị thêm các trang thiết bị hiện đại như: Máy thở xâm nhập và không xâm nhập, máy chụp kỹ thuật số cận lâm sàng, máy xét nghiệm Covid... những trang thiết bị này đang giúp cho công tác chẩn đoán, điều trị tại Bệnh viện có kết quả nhanh, an toàn và chính xác.

Nhận thức tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển của Bệnh viện, những năm qua, Bệnh viện Phổi Sơn La luôn chú trọng đến hoạt động đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh ưu tiên thu hút, tuyển dụng cán bộ có trình độ chuyên môn, Bệnh viện luôn tạo điều kiện thuận lợi và cử cán bộ, y, bác sỹ trẻ, tâm huyết đi đào tạo một số kỹ thuật cao, chuyên ngành sâu như: kỹ thuật lấy dị vật, kỹ thuật hồi sức

cấp cứu... Đến nay, Bệnh viện đã có 20 bác sỹ, trong đó 1 bác sỹ CKII và 10 bác sỹ CKI, còn lại là bác sỹ đa khoa. Bệnh viện cũng thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y bác sỹ như: Tập huấn hướng dẫn chuyên đề về chẩn đoán, quản lý điều trị và dự phòng bệnh lao, hoạt động lao trẻ em, kỹ thuật xét nghiệm đờm trực tiếp và kiểm soát nhiễm khuẩn lao, đồng thời định kỳ phối hợp với Bệnh viện Phổi Trung ương tổ chức các buổi hội chẩn trực tuyến.

Nhờ có sự đổi mới mạnh mẽ trong hoạt động khám, chữa bệnh, số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị tại Bệnh viện ngày càng tăng. Số ca bệnh phải chuyển tuyến ít đi. Đặc biệt, Bệnh viện đã thu hút được bệnh nhân Nhi đến khám và điều trị, qua đó thể hiện niềm tin ngày một tăng lên của người dân đối với các dịch vụ y tế của Bệnh viện.

Với vai trò là đơn vị thường trực về phòng chống lao của tỉnh Sơn La, Bệnh viện cũng đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện quy trình kỹ thuật chuyên môn trong khám, phát hiện, quản lý điều trị lao. Năm 2020, Bệnh viện đã phối hợp khám tầm soát sàng lọc

cho 6,3 nghìn đối tượng có dấu hiệu nghi lao tại các huyện, cơ sở cai nghiện ma túy và trại giam trên địa bàn tỉnh. Hiện có 95% bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới và tái phát được điều trị khỏi; 92,3% bệnh nhân lao/HIV được điều trị ARV... Đặc biệt, đã triển khai điều trị dự phòng bằng thuốc Rimifone cho bệnh nhân HIV được chẩn đoán không mắc lao. Đáng chú ý, giai đoạn 2016-2020, Bệnh viện Phổi Sơn La thực hiện hàng chục đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở về lĩnh vực phòng, chống bệnh lao và đã được nghiệm thu và ứng dụng vào thực tế, góp phần nâng cao chất lượng công tác phòng chống bệnh lao trên địa bàn Tỉnh.

Không chỉ tập trung nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn, Bệnh viện Phổi Sơn La còn là đơn vị tích cực tham gia các hoạt động xã hội. Trước hoàn cảnh khó khăn của những bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên của Bệnh viện đã tự nguyện đóng góp kinh phí và tích cực kết nối với các tổ chức, nhà hảo tâm để giúp đỡ các bệnh nhân này. Đơn cử như năm 2019, từ nguồn kinh phí đóng góp và kêu gọi hỗ trợ, Bệnh viện Phổi Sơn La đã ủng hộ trên 100 triệu đồng sửa chữa nhà cho 2 bệnh nhân ở huyện Mai Sơn. Hiện nay, Bệnh viện cũng đang duy trì 02 lần/ tuần phát cháo từ thiện cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đang điều trị tại Bệnh viện. Những việc làm trên đã tô thắm thêm đức tính cao đẹp, sáng ngời y đức của người thầy thuốc, đồng thời làm lan tỏa những nghĩa cử cao đẹp đến với mọi người, góp phần xây dựng niềm tin của nhân dân đối với Bệnh viện./

Minh Châu



KHO BẠC NHÀ NƯỚC SƠN LA THU HIỆU QUẢ - CHI AN TOÀN, GÓP PHẦN HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG



Lễ ký kết thi đua tại Hội nghị Điển hình tiên tiến Kho bạc Nhà nước Sơn La lần thứ V, tháng 12/2019

Nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước

Trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế - xã hội trên toàn quốc cũng như từng địa phương. Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La (KBNN) đã chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan trên địa bàn thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp, biện pháp trong công tác thu, trao đổi và cung cấp thông tin hàng ngày; tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế để tập trung nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu điều tiết cho các cấp ngân sách theo đúng tỷ lệ quy định. Bên cạnh đó, KBNN Sơn La thực hiện tốt công tác phối hợp thu với các Ngân hàng thương mại (NHTM) tại 12/12 đơn vị KBNN trực thuộc; đơn đốc, hướng dẫn người nộp thuế lựa chọn nhiều hình thức, địa điểm nộp thuế thuận lợi, rút ngắn được thời gian giao dịch, hạn chế mức thấp nhất thu thuế bằng tiền mặt tại KBNN, góp phần quan trọng cải cách thủ tục hành chính trong công tác thu ngân sách nhà nước (NSNN). Nhờ đó, trong 02 năm gần đây mặc dù ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng tình Sơn La vẫn duy trì tỷ lệ thu ngân sách khá, cụ thể: Năm 2019, kết quả thu

Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Kho bạc Nhà nước (KBNN) Sơn La đã triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua, phát huy tinh thần đoàn kết, phối hợp tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị trọng tâm của ngành, từng bước nâng cao hiệu quả công tác thu chi ngân sách nhà nước (NSNN), góp phần hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội tại địa phương và mục tiêu nhiệm vụ của hệ thống KBNN.

NSNN đạt 13.571/13.767 tỷ đồng (không bao gồm số thu chuyển nguồn), bằng 98% dự toán năm; Năm 2020, kết quả thu NSNN đạt 14.746/15.311 tỷ đồng (không bao gồm số thu chuyển nguồn), bằng 96,3% dự toán năm.

Bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước

Để bảo đảm an toàn chi NSNN, KBNN Sơn La chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai nhiều giải pháp tích cực; xử lý kịp thời các vướng mắc để thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu

của các đơn vị sử dụng NSNN, đảm bảo quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở rà soát, nắm vững tình hình giải ngân vốn đầu tư kế hoạch năm của từng dự án, KBNN Sơn La đã tham mưu, báo cáo các cấp có thẩm quyền có biện pháp tháo gỡ kịp thời cho các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp. Song song với đó, KBNN Sơn La, thực hiện đối chiếu, xác nhận số liệu giải ngân vốn đầu tư theo từng dự án, phục vụ điều chỉnh kế hoạch vốn, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của chính quyền địa phương.

Đối với các khoản chi NSNN qua KBNN, KBNN Sơn La luôn thực hiện đúng quy định của Luật NSNN và chế độ, định mức, tiêu chuẩn hiện hành, kiên quyết từ chối thanh toán đối với các khoản chi chưa đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn định mức và báo cáo cơ quan có thẩm quyền kịp thời những vướng mắc phát sinh.

Thực hiện chủ trương của Ngành là đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy gắn với hiện đại hóa công nghệ quản lý để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống KBNN, KBNN Sơn La, tiếp tục triển khai thực hiện tốt Hệ thống thanh toán song phương điện tử đến 100% các đơn vị KBNN cấp huyện; vận hành hệ thống thanh toán điện tử liên kho bạc - TABMIS và chương trình thanh toán liên ngân hàng (CITAD) ổn định; thực hiện đề án thống nhất đầu mối kiểm soát các khoản chi NSNN, góp phần thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến giao dịch tại KBNN theo cơ chế "một cửa, một giao dịch viên"/.

P.V



GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÀ ĐƠN VỊ Y TẾ ĐẦU TÀU CỦA TỈNH SƠN LA

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La là bệnh viện hạng I, có quy mô 500 giường bệnh. Những năm qua, với vai trò là đơn vị y tế đầu tàu của tỉnh, Bệnh viện đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, đồng thời tích cực hỗ trợ các đơn vị y tế tuyến cơ sở trong việc nâng cao chất lượng công tác khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La đã thực hiện được 10.661 dịch vụ kỹ thuật và được đầu tư nhiều trang thiết bị kỹ thuật cao, đáp ứng công tác bảo vệ chăm sóc nhân dân trên địa bàn như: Hệ thống phẫu thuật nội soi, tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng Laze, hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla, máy XQ kỹ thuật số, máy siêu âm màu 4D, hệ thống thận nhân tạo, lọc máu liên tục, hệ thống xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán ung thư sớm...

Nhiều kỹ thuật, phương pháp mới trong chẩn đoán và điều trị cũng đang được áp dụng hiệu quả tại Bệnh viện, như: Điều trị bệnh màng trong ở trẻ sơ sinh non tháng bằng liệu pháp Surfactant; cấp cứu sơ sinh non tháng suy hô hấp; triển khai các kỹ thuật lọc máu ngắt quãng, lọc máu liên tục, phẫu thuật sọ não, phẫu thuật thay khớp háng, phẫu thuật chấn thương cột sống mất vững; phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, cắt sụn chêm; phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống, thắt lưng và trượt đốt sống thắt lưng... Nhờ đó, Bệnh viện đã điều trị thành công nhiều ca bệnh khó, cứu sống nhiều trường hợp bệnh nặng, nguy kịch.

Xác định nguồn nhân lực là điều kiện quyết định đến sự phát triển nên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La luôn coi trọng công tác đào tạo, nâng cao năng lực chuyên

môn cho đội ngũ y bác sĩ để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong khám và điều trị. Hàng năm, Bệnh viện đã cử nhiều lượt cán bộ trẻ, có năng lực đi đào tạo để tiếp thu những kiến thức, kỹ thuật mới, tận dụng hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật theo đề án 1816 của Bộ Y tế giúp tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các phác đồ điều trị, các kỹ thuật mới do bệnh viện tuyến Trung ương chuyển giao và thực hiện hiệu quả đề án bệnh viện vệ tinh của Bộ Y tế. Ngoài ra, Bệnh viện thường xuyên tổ chức sinh hoạt khoa học, bình bệnh án, thông tin thuốc, hội chẩn, đào tạo trực tuyến hàng tuần với Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức, bệnh viện ĐHYHN.

Đáng chú ý, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La luôn là đơn vị dẫn đầu toàn ngành về phong trào nghiên cứu khoa học. Điển hình như năm 2020, Bệnh viện đã thực hiện 28 đề tài cấp cơ sở chuyển Hội đồng khoa học của Sở Y tế nghiệm thu, trong đó có 4/6 đề tài đạt xuất sắc của toàn ngành, 16 đề tài đạt loại khá. Có 01 đề tài cấp tỉnh, 01 sáng kiến tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc (Vifotec) đạt giải Nhì, 03 sáng kiến tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh năm 2020 đạt 02 nhì và 01 ba. Đặc biệt, Các nghiên cứu khoa học phần lớn được áp dụng vào thực tiễn và đem lại hiệu quả tích cực cho hoạt động khám và điều trị.

Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng thường xuyên phối hợp với các cơ quan truyền thông trong công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, cùng với Trung tâm kiểm soát bệnh tật triển khai các biện pháp phòng chống dịch, tổ chức khám, sàng lọc cách ly, điều trị, đồng thời tiến hành chuyển giao thành công nhiều gói kỹ thuật cho tuyến dưới.

Từ năm 2019 đến nay, trước bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid, Bệnh viện đã chủ động điều chỉnh mọi mặt hoạt động để phù hợp với tình hình diễn biến dịch; Tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu về chuyên môn, thực hiện tốt công tác cấp cứu, luôn sẵn sàng phương tiện và dụng cụ cấp cứu, tiếp nhận bệnh nhân cấp cứu kịp thời, tử thuốc luôn cập nhật đầy đủ, đáp ứng theo nhu cầu điều trị cấp cứu...

Năm 2020, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La tiếp nhận và đưa vào sử dụng cơ sở mới, có diện tích 13ha, quy mô 550 giường, được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Đây được xem là sự kiện mang tính bước ngoặt để Bệnh viện thuận lợi hơn trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các kỹ thuật y tế chuyên sâu, kỹ thuật mới, xây dựng môi trường xanh- sạch – đẹp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La và các tỉnh lân cận như Điện Biên, Lai Châu... và nước bạn Lào./.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 6/2021 (599) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THÙY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
2. Tập huấn trực tuyến toàn quốc về điều tra Thủy sản năm 2021
3. Hội thảo về hướng dẫn thực hiện năm gốc theo giá so sánh
4. Hội thảo góp ý Quy định Ban quản lý các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài của Tổng cục Thống kê
5. Tổng cục Thống kê làm việc, trao đổi kinh nghiệm với Cơ quan Thống kê quốc gia Maldives

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Tình hình kinh tế - xã hội 5 tháng đầu năm 2021
9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2021
10. Đón làn sóng FDI lần thứ 4 Việt Nam cần làm gì
ThS. Nguyễn Thị Phương Liên
13. Ngành ngân hàng hòa cùng dòng chảy chuyển đổi số
ThS. Bùi Thị Hồng Dung
17. Thẩm định giá - Cơ hội phát triển ở Việt Nam
ThS. Nhữ Thị Hồng
20. Tiêu thụ nông sản trong tình huống khẩn cấp
TS. Lê Đức Thủy
22. Phát triển ngành Muối Việt Nam
Minh Hà
25. Kết quả sơ bộ khảo sát mức sống dân cư năm 2020
28. Di cư và quản trị công dưới góc nhìn PAPI 2020
Thu Hương
30. Bức tranh dinh dưỡng Việt Nam vẫn cần được tô sáng
Ngọc Linh
33. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

35. Ứng dụng mô hình quads phân tích tác động của giá cả và thu nhập đến cầu lương thực, thực phẩm ở Việt Nam
ThS. NCS Vũ Thị Thanh Huyền

QUỐC TẾ

39. Kinh tế Mỹ trên đường phục hồi hoàn toàn sau đại dịch COVID-19
Tiến Long

SƠN LA HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

42. Sơn La: lan tỏa tinh thần đổi mới, vững bước trên đường phát triển
Đình Đình
43. Sơn La: Phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội
Trọng Nghĩa
45. Ngành Y tế Sơn La trên lộ trình phát triển
Thành Nam
46. Sơn La: Tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông
Long Trịnh
47. Ngành thuế Sơn La: Nỗ lực vượt khó hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao về thu ngân sách Nhà nước
48. Bệnh viện Phổi Sơn La tích cực đổi mới hướng tới sự hài lòng của bệnh nhân và nâng cao sức khỏe cộng đồng
Minh Châu
50. Kho bạc Nhà nước Sơn La: Thu hiệu quả - chi an toàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội tại địa phương

GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÀ ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC Y TẾ CHẤT LƯỢNG CAO



Đồng chí Phạm Văn Thủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chuyển trao Huân chương Lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước cho Trường Cao đẳng Y tế Sơn La.

Trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Cao đẳng Y tế Sơn La đã vinh dự được Đảng, Nhà nước, Chính phủ tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Hữu nghị và Huân chương Ixala hạng Ba của Chủ tịch nước CHDCND Lào, cùng nhiều bằng khen, giấy khen của các Bộ, ngành, địa phương.

Đến nay, Trường Cao đẳng Y tế Sơn La vẫn không ngừng lớn mạnh. Hiện nay tổng số đội ngũ giảng viên của Nhà trường là 43 người, trong đó có 01 tiến sĩ, 25 thạc sĩ, 03 chuyên khoa cấp I và 14 cử nhân. Nhà trường đang triển khai đào tạo 03 ngành cao đẳng trọng điểm quốc gia là cao đẳng điều dưỡng, cao đẳng dược và cao đẳng hộ sinh, 01 ngành trung cấp và nhiều hình thức đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng nâng cao, liên thông cao đẳng, liên kết đào tạo đại học và sau đại học. Những năm gần đây, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh, nhưng Nhà trường vẫn luôn duy trì tỷ lệ tuyển sinh đạt ở mức cao. Các ngành đào tạo

hệ cao đẳng có tỷ lệ tuyển sinh luôn đạt trên 95%, số lưu học sinh Lào tăng đều qua các năm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi đạt trên 40% và ngày càng có nhiều cơ sở y tế công lập và ngoài công lập hợp tác đưa giảng viên và sinh viên của Nhà trường đến thực tập và rèn luyện tay nghề. Đáng chú ý, hàng năm có trên 70% sinh viên của Nhà trường tốt nghiệp tìm được việc làm, điều đó thể hiện ngành nghề và chất lượng đào tạo của Nhà trường luôn sát với nhu cầu và yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Có được những kết quả trên là do những năm qua Trường Cao đẳng Y tế Sơn La đã triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo như: Xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra sau khi đã tham khảo



Trường Cao đẳng Y tế Sơn La tiền thân là Trường Trung cấp Y tế Sơn La được thành lập năm 1959. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển với nhiều thăng trầm, Nhà trường luôn giữ vững vai trò là cái nôi đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế chất lượng cho tỉnh Sơn La, cũng như trong khu vực và các tỉnh phía Bắc nước bạn Lào.

ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động và các đơn vị đào tạo y, dược có uy tín; nhất quán phương châm đào tạo “ giảm lý thuyết hàn lâm, tăng thực hành nghề nghiệp”; chú trọng đến công tác đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thông qua việc thường xuyên cử giảng viên đi học tập và nâng cao trình độ, kết hợp với mở các đợt tập huấn, dự giờ, bình giảng, trao đổi chuyên môn; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong đào tạo và quản lý đào tạo; thường xuyên cập nhật nội dung, kiến thức thực tế để hoàn thiện giáo trình giảng dạy; đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy năng lực của sinh viên...

Hiện nay, ngoài việc đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo Trường Cao đẳng Y tế Sơn La cũng đang đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước để tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng phục vụ cho nhiệm vụ phát triển sự nghiệp y tế của tỉnh Sơn La, các tỉnh trong vùng và nước bạn Lào./.

Minh Hùng

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BẮC YÊN

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KHÁM CHỮA BỆNH CHO NHÂN DÂN



Bác sĩ Trịnh Xuân Trường, Giám đốc Bệnh viện (bên trái) cùng các y, bác sĩ thăm khám cho bệnh nhân. Ảnh: Tư liệu

Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên (BVĐK) là bệnh viện hạng II tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế Sơn La bao gồm 4 phòng chức năng, nghiệp vụ và 13 khoa chuyên môn với 100 cán bộ viên chức, trong đó có 21 bác sĩ. Với phương châm “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp”, những năm qua, BVĐK huyện Bắc Yên đã không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh (KCB); lắng nghe, tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân, giải quyết kịp thời những vướng mắc, tạo sự an tâm cho người bệnh.

Bác sĩ CKII Trịnh Xuân Trường, Giám đốc BVĐK huyện Bắc Yên cho biết: Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của người thầy thuốc là không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho bệnh nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Để làm được điều đó, Ban Giám đốc Bệnh viện đã nỗ lực, đoàn kết thống nhất toàn đơn vị trong việc thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó đặc biệt chú trọng khuyến khích, động viên và tạo điều kiện tốt nhất để đội ngũ y, bác sĩ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Mặt khác, BVĐK huyện Bắc Yên cũng thường xuyên tuyên truyền tới toàn thể cán bộ, y bác sĩ thực hiện nghiêm túc các Quy tắc ứng xử như: “lấy người bệnh làm trung tâm, tất cả vì người bệnh, hướng tới sự hài lòng của người bệnh”; xây dựng kế hoạch cải cách thủ tục hành chính toàn diện; triển khai nâng cấp phần mềm quản lý tới tất cả các khoa phòng, từ khâu đón tiếp, chăm sóc, phục vụ bệnh nhân đến khâu thanh toán viện phí, quản lý hồ sơ bệnh án.

Nhờ vậy, các chỉ tiêu về KCB trong năm 2020 đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tổng số lượt người khám bệnh tại Bệnh viện gần 27,36 nghìn lượt, đạt 101,32% KH; Số bệnh nhân điều trị nội trú 10,245 nghìn lượt, đạt 102,45% KH; Công suất sử dụng giường bệnh theo giường kế hoạch đạt 130,32%; Tổng số bệnh nhân phẫu thuật 505 ca; Tổng số xét nghiệm 113 nghìn ca;



Một ca phẫu thuật được các nhân viên y tế bệnh viện kịp thời hiến máu cứu sống bệnh nhân

Tổng số lần chụp X - quang 9,94 nghìn ca; siêu âm 7,35 nghìn ca; nội soi 3,435 nghìn ca,...

Trước áp lực bệnh nhân ngày càng tăng và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng lớn, BVĐK huyện Bắc Yên đã quyết tâm đổi mới toàn diện để củng cố và phát huy vị thế của mình. Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, Bệnh viện đã được đầu tư xây dựng mới hoàn toàn, nằm độc lập không tiếp giáp với khu dân cư, với khuôn viên rộng rãi, thoáng mát, đầy đủ khoa phòng, kang trang, sạch đẹp. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư tương đối đầy đủ và đồng bộ với hệ thống máy vi tính và phần mềm kèm theo kết nối internet tại các khoa. Hiện Bệnh viện đã triển khai nhiều kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị: Triển khai và thực hiện thành công các ca phẫu thuật: Vỡ gan, vỡ nách, mổ kết hợp xương;

Mổ ruột thừa, mổ tắc ruột, khâu lỗ thủng dạ dày; mổ đẻ lần 1,2,3, mổ cấp cứu vỡ tử cung, chữa ngoài tử cung, mổ u nang buồng trứng; Thực hiện một số dịch vụ kỹ thuật mới như: Nội soi tai mũi họng; nội soi dạ dày, đại tràng; đo điện não đồ, đo độ loãng xương,...

Mặc dù phía trước vẫn còn rất nhiều khó khăn và thách thức: Do thiếu nhân lực cả về số lượng và chất lượng, thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, bệnh viện thực hiện theo lộ trình cơ chế tự chủ, tình hình đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp, song, với tinh thần trách nhiệm cao, tập thể cán bộ y, bác sĩ BVĐK huyện Bắc Yên nguyện quyết tâm khắc phục mọi khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn; đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc trong huyện và các vùng lân cận./.

Trọng Nghĩa